|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BỘ TÀI CHÍNH** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| ––––– |  | **Độc lập** – **Tự do** – **Hạnh phúc** |
|  |  | –––––––––––––––––––––– |
| Số: 215 /TTr-BTC |  | Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2022 |

**TỜ TRÌNH**

**Về dự thảo Nghị định Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan**

–––––––––

Kính gửi: Chính phủ.

*(Tài liệu phục vụ xin ý kiến thẩm định Bộ Tư pháp)*

Khoản 1 Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/9/2016, quy định Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch.

Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, trong giai đoạn 2016 đến nay, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan và 04 Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định này (Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP và Nghị định số 51/2022/NĐ-CP)[[1]](#footnote-1).

Để thực hiện các cam kết quốc tế về thực hiện Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN 2022 (AHTN 2022), tiếp tục hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, ngày 08/01/2022, tại Nghị quyết số 01/NQ-CP về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính nghiên cứu xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định mới về Biểu thuế xuất khẩu, biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan trong tháng 10/2022.

Thực hiện nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết số 01/NQ-CP, Bộ Tài chính đã dự thảo Nghị định của Chính phủ để thay thế 05 Nghị định nêu trên*.* Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Việc thực hiện các Nghị định về ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (MFN) trong thời gian qua cơ bản đã đạt mục tiêu, yêu cầu đề ra khi ban hành; góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tăng cường xuất khẩu, hạn chế việc nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được; đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện.

Một số kết quả cụ thể như sau:

*Một là,* mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu MFN quy định tại các Nghị định đảm bảo phù hợp với cam kết cắt giảm thuế quan trong WTO và các cam kết quốc tế về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu trong các Hiệp định thương mại mà Việt Nam là thành viên; tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất quy định tại Điều 11 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; đảm bảo duy trì lợi ích quốc gia trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

*Hai là,* việc thực hiện các Nghị định về Biểu thuế đãgóp phần ổn định kinh tế vĩ mô; thúc đẩy xuất khẩu; hạn chế nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được; đồng thời, đảm bảo tính đồng bộ của hệ thống pháp luật, tạo điều kiện thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Qua đó, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, kịp thời hỗ trợ cho các doanh nghiệp mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Năm 2020, tổng kim ngạch xuất khẩu (KNXK) đạt 282,4 tỷ USD; kim ngạch nhập khẩu (KNNK) đạt 262,7 tỷ USD; Năm 2021, tổng KNXK đạt 335,5 tỷ USD, tổng KNNK đạt 299,8 tỷ USD, tăng 14,1% so với năm 2020.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2020-2021, việc điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN của một số nhóm mặt hàng quan trọng, thiết yếu như thép, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, lúa mỳ, ngô, thịt lợn, trang thiết bị y tế..., đã hỗ trợ kịp thời cho người dân, doanh nghiệp giảm thiểu các ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19 và sự tăng giá liên tục của những hàng hóa này trên thị trường trong nước và thế giới.

*Ba là,* đã kịp thời cụ thể hóa các quan điểm chủ trương của Đảng và Nhà nước về chiến lược phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên như công nghiệp hỗ trợ (CNHT), công nghiệp ô tô, cơ khí. Đặc biệt, việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô và Chương trình ưu đãi thuế đối với CNHT ngành công nghiệp ô tô từ năm 2018 đến nay đã khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, tạo việc làm cho người lao động, tăng thu NSNN. Kết quả thực hiện các Chương trình này đã nhận được sự đánh giá cao của các Bộ, ngành và các doanh nghiệp, nhất là trong bối cảnh hàng rào bảo hộ về thuế nhập khẩu xe ô tô nguyên chiếc dần xóa bỏ do thực hiện các cam kết cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thành lập các khu vực mậu dịch tự do song phương và đa phương (FTA).

*Bốn là*, thông qua việc kịp thời điều chỉnh các mức thuế suất đối với nhóm tài nguyên, khoáng sản như đá, clanhke, vàng... đã góp phần thể chế hóa kịp thời các chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước nhằm khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; hạn chế xuất khẩu tài nguyên thô, khoáng sản chưa qua chế biến, đặc biệt là trong việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng, chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản.

Tuy nhiên, để đáp ứng được các yêu cầu mới xuất phát từ thực tiễn phát triển của đất nước cũng như để tiếp tục thực hiện các cam kết quốc tế, cần thiết phải rà soát để ban hành Nghị định mới để thay thế cho 5 Nghị định: Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP và Nghị định số 51/2022/NĐ-CP. Việc ban hành Nghị định này xuất phát từ các lý do cụ thể như sau:

**1. Đảm bảo phù hợp với Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN phiên bản 2022 đã được các nước ASEAN thông qua**

Thực hiện Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, Chính phủ đã ban hành các Nghị định quy định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi. Các phụ lục Biểu thuế ban hành kèm các Nghị định này được xây dựng dựa trên Danh mục hệ thống hài hòa (Danh mục HS) và Danh mục AHTN được rà soát định kỳ 05 năm một lần.

Tại Điều 3 Nghị định thư về việc thực hiện Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN và Nghị định sửa đổi bổ sung năm 2007 và năm 2010 quy định: *“AHTN là phụ lục của Nghị định thư và là một phần không tách rời của Nghị định thư”.* Đồng thời, Điều 19 Hiệp định Hải quan ASEAN quy định: *“Danh mục Biểu thuế được các nước thành viên ASEAN sử dụng để phân loại hàng hóa sẽ là Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN (Danh mục AHTN) và các sửa đổi bổ sung của Danh mục này, dựa trên Hệ thống Hài hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (Danh mục HS)”*.

Hiện nay, Danh mục AHTN 2022 đã được các nước ASEAN thông qua để thay thế cho Danh mục AHTN 2017 đang được áp dụng để xây dựng các Biểu thuế. Ngay sau khi Danh mục AHTN 2022 được phê duyệt, các nước thành viên ASEAN cần thực hiện nội luật hóa các Biểu thuế hiện hành theo Danh mục này. Theo đó, việc trình Chính phủ ban hành các Biểu thuế, trong đó có Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục AHTN 2022, là cần thiết để thực hiện nghĩa vụ của Việt Nam, thống nhất phân loại hàng hóa với các nước trong ASEAN. Qua đó, góp phần tạo thuận lợi thương mại cho các doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong việc thông quan hàng hóa, nhất là trao đổi hàng hóa với các quốc gia ASEAN.

**2. Góp phần thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa Biểu thuế, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và cơ quan hải quan**

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2016, đến nay, Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đã qua 3 lần sửa đổi. Nhiều nội dung tại Nghị định gốc đã được bổ sung, điều chỉnh và được quy định phân tán ở nhiều Nghị định khác nhau (Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP và Nghị định số 51/2022/NĐ-CP). Theo đó, cần thiết trình Chính phủ ban hành một Nghị định mới về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi để thay thế cho các Nghị định này. Qua đó, đảm bảo tính minh bạch của chính sách, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện.

**3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung để khắc phục một số bất cập phát sinh trong thực tế trong giai đoạn vừa qua**

Kể từ khi ban hành Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, định kỳ Bộ Tài chính đã chủ động rà soát, phối hợp với các Bộ, ngành kịp thời trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN, mức thuế suất thuế xuất khẩu của một số mặt hàng cho phù hợp với tình hình thực tiễn và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đặt ra trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, thời gian gần đây, Bộ Tài chính tiếp tục nhận được một số kiến nghị của các Bộ, ngành, Hiệp hội, tổ chức quốc tế đề nghị điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu của một số mặt hàng. Theo đó, cần rà soát để sửa đổi, bổ sung phù hợp, đặc biệt trong bối cảnh giá cả một số mặt hàng là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất đang diễn biến phức tạp và có xu hướng tăng.

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 nêu trên của Chính phủ, Bộ Tài chính trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế các Nghị định quy định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi với những nội dung chủ yếu như sau:

**II. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH**

**1. Mục tiêu**

a) Kịp thời thực hiện các cam kết quốc tế, thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của đất nước theo định hướng của Đảng và Nhà nước;

b) Góp phần ổn định kinh tế vĩ mô; kịp thời tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong nước; khuyến khích doanh nghiệp tiếp tục đầu tư, đổi mới công nghệ, giảm giá thành sản phẩm để tăng cạnh tranh với sản phẩm nhập khẩu;

c) Góp phần thực hiện chủ trương bảo vệ và khai thác, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên trong nước; hạn chế xuất khẩu sản phẩm sử dụng nhiều nguyên liệu, nhiên liệu là tài nguyên khoáng sản không tái tạo; khuyến khích xuất khẩu các sản phẩm có giá trị gia tăng cao;

d) Đảm bảo đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện, tạo thuận lợi và giảm chi phí tuân thủ cho người nộp thuế và cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện.

**2. Nguyên tắc xây dựng Nghị định**

a) Phù hợp với cam kết cắt giảm thuế quan trong WTO; tuân thủ các nguyên tắc về ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Phù hợp với Danh mục HS 2022 và Danh mục AHTN 2022;

c) Đảm bảo duy trì được dư địa cho việc đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai;

d) Bảo đảm nguyên tắc công bằng, có đi có lại; hài hòa lợi ích đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng trong nước và trong quan hệ thương mại với các nước đối tác lớn.

**III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Bộ Tài chính đã xây dựng dự thảo Nghị định đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp; tuân thủ nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; đảm bảo tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và theo đúng quy trình quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, cụ thể như sau:

- Bộ Tài chính đã gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân (UBND) các tỉnh, thành phố, VCCI, các Hiệp hội và một số doanh nghiệp có liên quan về nội dung dự thảo Nghị định *(*công văn số 3662/BTC-CST 21/4/2022 và công văn số 8437/BTC-CST ngày 24/8/2022*)*. Đồng thời, Bộ Tài chính đã gửi đăng tải trên Cổng thông tin điện tử Chính phủ và trang tin điện tử của Bộ Tài chính toàn văn dự thảo Nghị định để các tổ chức, cá nhân đóng góp ý kiến theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Đến ngày 12/9/2022, Bộ Tài chính đã nhận được 68 công văn tham gia ý kiến của các đơn vị liên quan (17 Bộ, cơ quan ngang bộ, 40 UBND tỉnh, 01 công văn của VCCI, 10 Hiệp hội, doanh nghiệp). Về cơ bản, đa số ý kiến nhất trí với sự cần thiết, quan điểm và nội dung của dự thảo Nghị định. Một số ý kiến tham gia bổ sung của các đơn vị đã được Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo *(Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến kèm theo).*

Ngày / /2022, Bộ Tài chính đã có văn bản số ... /BTC-CST gửi xin ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp. Ngày / /2022, Bộ Tư pháp có Báo cáo thẩm định số...... /BCTĐ-BTP thẩm định về dự thảo Nghị định. Bộ Tài chính đã nghiên cứu, tiếp thu và giải trình ý kiến của Bộ Tư pháp *(Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp kèm theo).*

**IV. BỐ CỤC CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Dự thảo Nghị định gồm 12 Điều và 04 Phụ lục, trong đó nội dung phần lời cơ bản được kế thừa các nội dung đang được quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung, có chỉnh lý, rà soát một số câu chữ, quy định cho phù hợp. Cụ thể như sau:

- Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

- Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Điều 3. Ban hành Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan

- Điều 4. Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế

- Điều 5. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

- Điều 6. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí

- Điều 7. Thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng

- Điều 8. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô

- Điều 9. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô

- Điều 10. Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan

- Điều 11. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

- Điều 12. Hiệu lực thi hành

Các phụ lục gồm:

- Phụ lục I - Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế

- Phụ lục II - Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế

- Phụ lục III - Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng

- Phụ lục IV - Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện cáp dụng hạn ngạch

**V. CÁC NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH**

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung 3 nhóm nội dung, bao gồm: (1) Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan để đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022; (2) Rà soát, hợp nhất các quy định liên quan đến Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung từ năm 2016 đến nay để thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế và cơ quan hải quan; (3) Điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện và xử lý kiến nghị của các Bộ, ngành, Hiệp hội, tổ chức quốc tế cho phù hợp với bối cảnh hiện nay.

Nội dung sửa đổi, bổ sung cụ thể như sau:

**1. Nhóm 1: Chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan để đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022**

Hiện hành, Biểu thuế xuất khẩu; Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi; Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống đã qua sử dụng; Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan đảm bảo tuân thủ hoàn toàn Danh mục thuế quan hài hòa 2017 của Tổ chức Hải quan thế giới (Danh mục HS 2017) và Danh mục AHTN 2017 của các nước ASEAN.

Đến nay, Danh mục Biểu thuế hài hòa ASEAN 2022 để thay thế cho Danh mục AHTN 2017 đã chính thức được các nước ASEAN phê duyệt. Với nghĩa vụ là thành viên, Việt Nam cần chuyển đổi các Biểu thuế này theo Danh mục AHTN 2022. Theo đó, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ việc chuyển đổi các Biểu thuế nêu trên cụ thể như sau:

**1.1. Về chuyển đổi Biểu thuế xuất khẩu (Phụ lục I dự thảo Nghị định)**

Biểu khung thuế suất thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu gồm có 211 nhóm hàng. Căn cứ theo thẩm quyền được giao tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và các Nghị định sửa đổi, bổ sung, Chính phủ đã quy định chi tiết các mức thuế suất thuế xuất khẩu của 211 nhóm hàng thành 1.423 dòng thuế ở cấp độ 8-10 số theo Danh mục AHTN 2017.

Căn cứ Danh mục AHTN 2022, số dòng thuế của Biểu thuế xuất khẩu sau khi chuyển đổi tăng 117 dòng thuế so với Biểu thuế xuất khẩu hiện hành (từ 1.423 dòng thuế lên 1.540 dòng thuế)[[2]](#footnote-2), trong đó:

- Có 41 mã hàng mới được gộp từ các mã hàng của Biểu thuế hiện hành (từ hai hay nhiều mã hàng của Biểu hiện hành gộp thành một mã hàng mới). Qua rà soát các mã hàng được gộp có thuế suất bằng nhau nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu cho mã hàng mới tương ứng với mức thuế suất hiện hành để đảm bảo không thay đổi về thuế suất.

- Có 1.499 mã hàng là: i) các mã hàng được hình thành trên cơ sở tách từ một số mã hàng của Biểu thuế hiện hành để hình thành các mã hàng mới và ii) các mã hàng được hình thành trên cơ sở gộp một phần của một số mã hàng của Biểu thuế hiện hành thành mã hàng mới. Phương án chuyển đổi các dòng thuế này như sau:

Đối với các mã hàng được tách ra, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu của các mặt hàng này bằng mức thuế suất của mã hàng gốc được quy định tại Biểu thuế xuất khẩu hiện hành. Đối với các mã hàng được gộp, qua rà soát cho thấy mức thuế suất thuế xuất khẩu của các mã hàng gốc được tách ra để gộp và hình thành mã hàng mới đang có mức thuế suất thuế xuất khẩu áp dụng như nhau.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu của 1.499 mã hàng này tương ứng như mức thuế suất gốc để không thay đổi thuế suất và không tác động đến các doanh nghiệp.

Như vậy, việc thay đổi về mô tả và mã số theo Danh mục AHTN 2022 không làm thay đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu đang áp dụng hiện nay nên không tác động đến NSNN và các doanh nghiệp.

Các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp nhất trí với đề xuất chuyển đổi của Bộ Tài chính.

**1.2. Về chuyển đổi Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi (Phụ lục 2 dự thảo Nghị định)**

**1.2.1. Về sự thay đổi của Danh mục AHTN 2022 so với Danh mục AHTN 2017**

Danh mục AHTN 2022 gồm 21 Phần, 97 Chương, 1.228 nhóm ở cấp độ 4 số, 4.084 phân nhóm ở cấp độ 6 số và được chi tiết thành 11.414 dòng cấp độ 8 số (so với Danh mục AHTN 2017 tăng 601 dòng hàng ở cấp độ 8 số). Như vậy, Danh mục AHTN 2022 có tổng số 16.726 dòng hàng, bao gồm các cấp độ 4 số, 6 số và 8 số.

**1.2.2. Nguyên tắc và phương án chuyển đổi các dòng thuế do sự thay đổi về Danh mục**

**1.2.2.1. Nguyên tắc chuyển đổi các dòng thuế**

Danh mục AHTN 2022 có một số thay đổi về mô tả hàng hóa, tên gọi của một số mã hàng so với Danh mục AHTN 2017 được sử dụng để ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành. Đồng thời, so với Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành thì một số mã hàng đã được tách, gộp và quy định mới. Đối với các mã hàng này, Bộ Tài chính trình Chính phủ các nguyên tắc chung để xử lý việc chuyển đổi các dòng thuế như sau:

(i) Đảm bảo tuân thủ cam kết về mức thuế suất trần trong WTO; duy trì sự chênh lệch không quá lớn so với mức thuế suất ưu đãi đặc biệt quy định tại các Hiệp định FTA (thuế suất FTA);

(ii) Hạn chế tối đa việc gây xói mòn cơ sở thuế do việc gộp dòng dẫn đến việc phải quy định mức thuế suất thấp hơn so với mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành;

(iii) Đảm bảo tuân thủ nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

(iv) Đảm bảo sự thuận lợi cho cơ quan hải quan, các cơ quan liên quan và người nộp thuế trong việc phân loại, áp mã;

(v) Đối với các dòng gộp từ một số dòng thuế của Biểu thuế hiện hành có mức chênh lệch thuế suất giữa các dòng này cao (trên 5%) và KNNK lớn thì thực hiện tách thêm dòng để quy định riêng tại Chương 98. Đối với các dòng gộp từ một số dòng thuế hiện hành nhưng mức chênh lệch thuế suất giữa các dòng thuế này thấp, thực hiện lựa chọn quy định theo mức thuế suất của dòng có kim ngạch cao hơn, đồng thời, đảm bảo không vi phạm cam kết cắt giảm thuế suất trong WTO.

**1.2.2.2. Phương án chuyển đổi cụ thể các dòng thuế**

Mức thuế suất thuế nhập khẩu theo Danh mục AHTN 2022 được chuyển đổi tương ứng theo mức thuế suất thuế nhập khẩu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành. Tuy nhiên, Biểu thuế nhập khẩu theo Danh mục AHTN 2022 phát sinh 17 trường hợp mã hàng (thuộc 10 nhóm mặt hàng) được gộp từ các mã hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu khác nhau. Bộ Tài chính đã đề xuất áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với 10 nhóm mặt hàng này theo các nguyên tắc tại điểm 1.2.2.1 nêu trên. Đa số các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội nhất trí với phương án chuyển đổi của Bộ Tài chính. Riêng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) có ý kiến về điều chỉnh thuế suất MFN đối với mặt hàng kẹo cao su có chứa nicotine, miếng dán nicotine. Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

*a) Đối với mã hàng được giữ nguyên mã số, mô tả*

Qua rà soát cho thấy Danh mục AHTN 2022 có 9.781 dòng thuế có mã số và mô tả không thay đổi so với Biểu thuế nhập khẩu MFN hiện hành. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng này như hiện hành (không tác động đến số thu NSNN và đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp).

*b) Đối với mã hàng mà theo Danh mục AHTN 2022 được tách thành các mã hàng khác nhau của Danh mục AHTN 2017*

Qua rà soát Danh mục AHTN 2022 có 1.278 dòng thuế được tách ra từ các dòng thuế hiện hành. Theo đó, Bộ Tài chính đã thực hiện tách theo đúng Danh mục AHTN 2022 và quy định cùng mức thuế suất đối với các mã hàng này trên cơ sở mức thuế suất hiện hành của mã hàng gốc theo Danh mục AHTN 2017. Theo đó, mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN của các mặt hàng này thuộc các mã này không thay đổi so với hiện hành[[3]](#footnote-3). Việc tách mã này chỉ tăng số lượng dòng thuế nên không tác động đến số thu NSNN cũng như hoạt động sản xuất, kinh doanh của các các doanh nghiệp.

*c) Đối với mã hàng được bổ sung mới theo Danh mục HS 2022 mà trước đây Danh mục HS 2017 và ANTN 2017 không có quy định*

Hiện hành, mặt hàng thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến được quy định tại Chương 24 với 03 nhóm ở cấp độ 4 số (từ 24.01 đến 24.03). Qua rà soát Danh mục AHTN 2022 đã bổ sung một nhóm mới (nhóm 24.04) vào Chương này (Danh mục AHTN 2017 không có). Nhóm 24.04 có mô tả là: Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotine, hoặc các nguyên liệu thay thế là thuốc lá…) và được hình thành trên cơ sở gộp một số mặt hàng hiện đang quy định ở 3 Chương (Chương 21, Chương 24 và Chương 38), cụ thể là từ các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất là thuốc lá (mã HS 2403.99.30; 2403.99.90); các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã HS 3824.99.99) và các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã HS 2106.90.99).

Hiện hành, các mặt hàng trên có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN khác nhau: mặt hàng nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất là thuốc lá là 30% và 50% (cam kết trần WTO là 100%); các chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất và các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác là 0% và 15%, bằng mức cam kết trần WTO. Về việc chuyển đổi nhóm mặt hàng này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

*- Về chính sách quản lý đối với mặt hàng thuốc lá và nguyên tắc quy định thuế suất*

Mặt hàng thuốc lá là mặt hàng nhạy cảm cao. Từ khi gia nhập WTO đến nay và qua quá trình đàm phán các Hiệp định FTA, Việt Nam đều có quan điểm giữ cao ở mức cam kết thuế tối đa và không cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu hoặc thời gian cắt giảm dài nhất có thể. Đây là mặt hàng gây ảnh hưởng sức khỏe và Việt Nam đã có Luật Phòng chống tác hại của thuốc lá và thuộc mặt hàng phải quản lý chuyên biệt. Theo Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, mặt hàng thuốc lá thuộc Danh mục mặt hàng nhập khẩu theo giấy phép, điều kiện của Bộ Công Thương và Bộ Y tế. Về thuế nhập khẩu, các mặt hàng thuốc lá thuộc Chương 24 có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN từ 30% đến 135%.

Hiện nay, ngoài các loại thuốc lá điếu truyền thống đã xuất hiện thêm nhiều loại thuốc lá mới như thuốc lá điện tử dạng gel, các loại thuốc lá sử dụng nguyên liệu thay thế nicotine… Tại công văn số 7830/VPCP-CN ngày 26/10/2021, Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành đã đề nghị Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Y tế tiếp tục nghiên cứu, đánh giá các sản phẩm thuốc lá thế hệ mới trên cơ sở đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng và cân đối hài hòa quyền lợi giữa các chủ thể.

*- Về quy định của Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) và cam kết WTO*

Mặt hàng thuốc lá điện tử là mặt hàng mới phát sinh trong vài năm gần đây nhưng đang là xu thế phát triển mạnh nên kim ngạch thương mại toàn cầu ngày càng tăng. Người dân đang dần chuyển từ thuốc lá điếu sang thuốc lá điện tử. Trên cơ sở số lượng kim ngạch thương mại của thế giới tăng cao đối với mặt hàng này, WCO đã chi tiết thêm nhóm 24.04 thuộc Chương 24[[4]](#footnote-4) cho các mặt hàng thuốc lá điện tử nêu trên. Theo đó, cần phải có các biện pháp quản lý phù hợp, trong đó có biện pháp về thuế nhập khẩu. Đồng thời, cần quản lý các mặt hàng thuộc nhóm 24.04 tương tự như các mặt hàng thuốc lá khác thuộc Chương 24 vì các sản phẩm này có thể thay thế cho các sản phẩm thuốc lá truyền thống.

Tại điểm f khoản 1 Chú giải Chương 21 và điểm c khoản 1 Chương 38 AHTN 2022 nêu Chương này không bao gồm sản phẩm của nhóm 24.04. Theo đó, các mặt hàng có chứa nguyên liệu thay thế lá thuốc lá và các chế phẩm hóa học chứa nicotine hoặc thay thế nicotine dùng để hấp thụ vào cơ thể người đều không được phân loại vào Chương 38 và Chương 21 mà phải được phân loại vào nhóm 24.04, chịu chính sách quản lý tương tự như các mặt hàng thuốc lá thông thường khác thuộc Chương 24. Hiện nay, Tổng cục Hải quan đã có công văn hướng dẫn phân loại các mặt hàng này vào Chương 24.

Theo Bảng tương quan chuyển đổi của WCO (Correlation Table) thì các mặt hàng thuộc nhóm 24.04 được hình thành trên cơ sở tách các mặt hàng là nguyên liệu thay thế lá thuốc lá, chiết xuất và tinh chất là thuốc lá (mã HS 2403.99.30; 2403.99.90); các chất khác của sản phẩm, chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (mã HS 3824.99.99); hỗn hợp khác của hóa chất với thực phẩm để chế biến thực phẩm (mã HS 2106.90.99). Theo cam kết của Việt Nam trong WTO thì mức thuế suất trần cam kết đối với các mã HS 3824.99.99 và mã HS 2106.90.99 là rất thấp, tương ứng là 5% và 15%, trong khi đó đối với các mã HS 2403.99.30 và 2403.99.90 là rất cao (100%).

Tại thời điểm đàm phán gia nhập WTO của Việt Nam, mặt hàng thuốc lá điện tử chưa có trong thương mại quốc tế nên các cam kết đối với mặt hàng này là chưa có. Do đó, việc xác định mức thuế theo cam kết cần được xác định theo bản chất hàng hóa.

Căn cứ nguyên tắc 1 về phân loại hàng hóa của Tổ chức Hải quan thế giới thì: *“…việc phân loại hàng hóa phải được xác định theo nội dung của từng nhóm và bất cứ chú giải của các phần, chương liên quan và theo các quy tắc dưới đây nếu các nhóm hoặc các chú giải đó không có yêu cầu nào khác”.* Như vậy, thuốc lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá được chi tiết cụ thể tại các nhóm của Chương 24 theo kết cấu HS cũng như theo nguyên tắc phân loại nên các cam kết về thuế đối với mặt hàng này được xem xét theo cam kết của các mặt hàng chi tiết tại các nhóm hàng của Chương 24 (Chương về thuốc lá).

Bộ KHĐT[[5]](#footnote-5) có ý kiến cần quy định mức thuế suất MFN phù hợp đối với các mặt hàng thường được dùng để cai thuốc lá *(mặt hàng kẹo cao su có chứa nicotine, miếng dán nicotine).*

Phương án đề xuất:

Trên cơ sở phân tích nêu trên, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ quy định thuế suất thuế nhập khẩu MFN đối với nhóm 24.04 như sau:

- Mặt hàng chứa nicotine, chứa lá thuốc lá dùng để hít mà không cần đốt cháy (thuộc mã HS 2404.11.00 và HS 2404.12) áp dụng mức thuế suất MFN là 50%, bằng mức thuế suất hiện nay của mặt hàng thuốc lá thành phẩm để đảm bảo thống nhất về thuế suất và tránh gian lận trong phân loại do các mặt hàng trên có công dụng và bản chất là thuốc lá.

- Mặt hàng chất thay thế lá thuốc lá, thay thế nicotine (mã HS 2404.19.10 và 2404.19.20), Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất MFN 50% do bản chất đã có đặc trưng cơ bản của thuốc lá thành phẩm.

- Mặt hàng khác có chứa nicotine dùng để hấp thụ vào cơ thể người, bao gồm các sản phẩm hỗ trợ điều trị cai thuốc lá (miếng dán nicotine – Mã HS 2404.92.10, kẹo cao su chứa Nicotine – Mã HS 2404.91.10…). Các sản phẩm này có tác dụng hỗ trợ cai nghiện thuốc lá và dành cho một số đối tượng nhất định theo chỉ định của bác sĩ. Ví dụ: miếng dán nicotine được sử dụng như một giải pháp “cai thuốc lá tạm thời”, thay thế nicotine từ thuốc lá bằng cách chủ động đưa nicotine thấm từ từ qua da vào máu người nghiện thuốc lá giúp thỏa mãn nhanh nhu cầu về nicotine của cơ thể, nhờ đó giảm thiểu các dấu hiệu cai thuốc cũng như các cơn thèm thuốc. Tuy nhiên, việc dùng quá liều sản phẩm này cũng sẽ gây tác dụng phụ không mong muốn.

Theo đó, đây là các mặt hàng hỗ trợ cai nghiện thuốc lá nhưng ở mức độ nhẹ hơn và vẫn có tác hại cho sức khỏe, nên cần có cách tiếp cận thận trọng. Theo đó, tiếp thu ý kiến của Bộ KHĐT, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định các mặt hàng chưa nicotine để hấp thụ vào cơ thể người nêu trên có mức thuế suất MFN thấp hơn thuế suất MFN của các mặt hàng có nguồn gốc từ lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotine thông thường đảm bảo khuyến khích, hỗ trợ cai nghiện thuốc lá.

Các sản phẩm chứa nicotine dùng để hấp thụ vào cơ thể người đa phần được chế biến từ lá thuốc lá được chiết xuất hoặc tinh chất sau đó loại bỏ các tạp chất, trải qua quá trình chế biến thành các sản phẩm như miếng dán nicotine, kẹo nhai nicotine, xịt nicotine... Theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì các mặt hàng có nguồn gốc từ *“chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá”* (mã HS 2404.99.10 – AHTN 2017 đang có thuế suất MFN là 30%). Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định thuế suất MFN thống nhất các mặt hàng này tương tự như mã hàng 2404.99.10 (chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá) là 30%.

Theo đó, mức thuế suất MFN của các mặt hàng thuộc nhóm 24.04 dự kiến như sau:

| **24.04** | **Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- |
|  | - Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy: |  |
| 2404.11.00 | - - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên | 50 |
| 2404.12 | - - Loại khác, chứa nicotin: |  |
| 2404.12.10 | - - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử | 50 |
| 2404.12.90 | - - - Loại khác | 50 |
| 2404.19 | - - Loại khác: |  |
| 2404.19.10 | - - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá | 50 |
| 2404.19.20 | - - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin | 50 |
|  | - Loại khác: |  |
| 2404.91 | - - Loại dùng qua đường miệng: |  |
| 2404.91.10 | - - - Kẹo cao su có nicotin | 50 |
| 2404.91.90 | - - - Loại khác | 50 |
| 2404.92 | - - Loại thẩm thấu qua da: |  |
| 2404.92.10 | - - - Miếng dán nicotin | 50 |
| 2404.92.90 | - - - Loại khác | 50 |
| 2404.99.00 | - - Loại khác | 50 |

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án này sẽ đảm bảo thực hiện được chủ trương của Đảng và Nhà nước trong việc hạn chế sử dụng thuốc lá, đảm bảo sự đồng bộ trong việc thực hiện chính sách quản lý đối với mặt hàng thuốc lá. Việc thực hiện phương án này có thể góp phần tăng thu NSNN do một phần từ các chế phẩm hóa học mã HS 3824.99.99 có thuế suất MFN là 0% và hỗn hợp hóa chất (mã HS 2106.90.99) có thuế suất MFN là 15% được chuyển sang mã này và nâng lên mức thuế suất 50%. Tuy nhiên, hiện nay do mã hàng HS 3824.99.99 và HS 2106.90.99 gồm nhiều chủng loại hóa chất khác nhau, thống kê hải quan hiện hành không có thống kê riêng cho từng loại hóa chất trong mã này đã được tách ra và chuyển sang phân nhóm 24.04 nên chưa có căn cứ để tính toán tác động tăng thu NSNN cụ thể.

*d) Đối với các mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau hoặc gộp vào từ một phần của một số mã hàng khác (gồm 355 mã hàng)*

Ở cấp độ 8 số, Danh mục AHTN 2022 có 355 mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau hoặc gộp từ một phần của một số mã hàng khác của Danh mục ANTN 2017[[6]](#footnote-6). Tổng số 355 mã hàng này được chia thành hai nhóm:

+ Nhóm 1: Có 338 mã hàng được tạo thành từ việc gộp một số mã hàng có cùng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN; hoặc từ việc gộp một phần của một số mã hàng mà theo Biểu thuế nhập khẩu MFN hiện hành có cùng mức thuế suất để hình thành 1 mã hàng mới.

+ Nhóm 2: Có 17 mã hàng được gộp từ các mã hàng khác nhau của Danh mục AHTN 2017 và có mức thuế suất MFN hiện hành khác nhau; hoặc từ việc gộp một phần của một số mã hàng của Danh mục AHTN 2017 và cũng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành được áp dụng khác nhau.

Đối với các 355 dòng hàng này, Bộ Tài chính trình Chính phủ phương án chuyển đổi như sau:

- Đối với 338 mã hàng thuộc Nhóm 1

Do những dòng hàng được gộp từ các dòng hàng mà theo Biểu thuế nhập khẩu MFN hiện hành các dòng được gộp này có cùng mức thuế suất nên Bộ Tài chính đã chuyển đổi tương ứng theo mức thuế suất hiện hành của các mã hàng gốc. Theo đó, thuế suất của mã hàng mới được quy định như mức thuế suất MFN hiện hành nên không tác động đến số thu và đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp[[7]](#footnote-7).

- Đối với 17 trường hợp mã hàng (10 nhóm mặt hàng) thuộc Nhóm 2

Do các mã hàng được gộp từ các mã hàng có thuế suất thuế nhập khẩu MFN khác nhau, các cam kết về mức trần thuế suất đối với các mặt hàng này cũng nước ta khi gia nhập WTO cũng khác nhau nên không thể chuyển đổi 1-1 như Nhóm 1. Đồng thời, quy mô KNNK của các dòng hàng trong nhóm này cũng rất khác nhau.

Theo đó, trên cơ sở các nguyên tắc nêu ở Mục 1.2.2.1 nêu trên, Bộ Tài chính trình Chính phủ báo cáo Chính phủ việc chuyển đổi các dòng hàng này như sau:

**(1) Mặt hàng cua ghẹ**

Trong thời gian qua, việc phân loại mặt hàng cua ghẹ liên tục có sự điều chỉnh qua các phiên bản AHTN khác nhau (2012, 2017). Trong đó, tại Danh mục AHTN 2012, mặt hàng cua ghẹ hun khói (thuế suất thuế nhập khẩu MFN 27%, cam kết WTO 35%[[8]](#footnote-8)) đã được gộp vào các mã hàng cua ghẹ khác là cua ghẹ đông lạnh có thuế suất thuế nhập khẩu MFN 3% (cam kết WTO 15%) và cua ghẹ loại khác có thuế suất thuế nhập khẩu MFN 10% (cam kết WTO 20%). Để đảm bảo không làm xói mòn mức thuế suất 27% của mặt hàng cua ghẹ hun khói, khi chuyển đổi Biểu thuế theo Danh mục AHTN 2012, Bộ Tài chính đã tách mặt hàng cua ghẹ hun khói sang chương 98 (phân nhóm 9804.23 và 9804.14) và áp dụng mức thuế suất riêng là 27% (tại thời điểm này, việc ban hành Biểu thuế thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính). Quy định này được thực hiện cho đến nay.

Theo đó, hiện hành mức thuế suất thuế MFN của mặt hàng cua, ghẹ đang được quy định cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- |
| **03.06** | **Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.** |  |
|  | - Đông lạnh: |  |
| 0306.14 | - - Cua, ghẹ |  |
| 0306.14.10 | - - - Cua, ghẹ vỏ mềm | 3 |
| 0306.14.90 | - - - Loại khác | 0 |
| 0306.93 | - - Cua, ghẹ: |  |
|  | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: |  |
| 0306.93.21 | - - - - Hun khói | 27 |
| 0306.93.29 | - - - - Loại khác | 10 |
| 0306.93.30 | - - - Loại khác | 10 |

Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng quy định tại Chương 98 hiện nay như sau:

| **Mã hàng** | **Mô tả** | **Mã hàng tương ứng tại Mục I phụ lục II** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **98.04** | **Động vật giáp xác, đã được hun khói.** |  |  |
|  | - Đông lạnh: |  |  |
| 9804.14 | - - Cua, ghẹ: |  |  |
| 9804.14.10 | - - - Cua, ghẹ vỏ mềm | 0306.14.10 | 27 |
| 9804.14.90 | - - - Loại khác | 0306.14.90 | 27 |
|  | - Loại khác: |  |  |
| 9804.23 | - - Cua, ghẹ: |  |  |
| 9804.23.00 | - - - Loại khác | 0306.93.30 | 27 |

Như vậy, theo các quy định trên, hiện hành mặt hàng cua ghẹ đông lạnh thuộc phân nhóm 0306.14 được chia thành 2 nhóm: cua, ghẹ vỏ mềm (mã HS 0306.14.10 - thuế suất MFN là 3%) và loại khác (mã HS 0306.14.90 - thuế suất MFN là 0%); Mặt hàng cua ghẹ loại khác thuộc phân nhóm 0306.93 được chia thành 02 loại: loại đóng bao bì kín để bán lẻ (mã HS 0306.93.2x) (bao gồm loại hun khói có thuế suất 27% và loại khác có thuế suất 10%) và loại khác (mã HS 0306.93.30) có thuế suất 10%. Ngoài ra, hiện nay, hầu hết các mức thuế suất FTA đối với các mặt hàng cua, ghẹ nêu trên đều bằng 0%.

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 tiếp tục chi tiết lại mặt hàng cua ghẹ. Cụ thể như sau:

- Mặt hàng cua ghẹ đông lạnh thuộc nhóm 0306.14 không phân loại theo loại vỏ như Danh mục AHTN 2017 mà tách thành 2 nhóm: hun khói và loại không hun khói (loại khác - mã HS 0306.14.9x). Trong đó, loại không hun khói (chi tiết theo 4 chủng loại cua[[9]](#footnote-9)) được gộp từ 1 phần của 2 mặt hàng hiện đang có mức thuế suất MFN khác nhau: cua, ghẹ vỏ mềm (mã HS 0306.14.10) – thuế suất 3% và loại khác (mã HS 0306.14.90) – thuế suất 0%.

- Mặt hàng cua ghẹ loại khác thuộc phân nhóm 0306.93: Danh mục AHTN giữ nguyên chi tiết của mặt hàng cua ghẹ đóng bao bì kín để bán lẻ và tách mặt hàng cua ghẹ loại khác (mã HS 0306.93.30) thành 02 mã hàng mới: 0306.93.31 (hun khói) và 0306.93.39 (loại khác).

Phương án đề xuất:

Để đảm bảo nguyên tắc phù hợp với cam kết WTO của Việt Nam, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại và áp mã và không làm xói mòn cơ sở thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ phương án như sau:

- Đối với mặt hàng cua ghẹ hun khói: Do các mặt hàng này hiện đang được áp dụng mức thuế suất MFN 27% tại phân nhóm 9804.23 và 9804.14 của Chương 98 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp tục áp dụng mức thuế suất 27% đối với mặt hàng cua ghẹ hun khói (thuộc các mã HS 0306.14.1x; 0306.93.21, 0306.93.31) khi chuyển đổi sang Danh mục AHTN 2022. Đồng thời, bỏ mặt hàng cua ghẹ hun khói (phân nhóm 9804.23 và 9804.14) tại Chương 98 do mặt hàng này đã được chi tiết cụ thể tại nhóm 03.06 của Danh mục AHTN 2022;

- Đối với các mặt hàng cua ghẹ đông lạnh không hun khói (HS 0306.14.9x) được gộp từ các mặt hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (3% và 0%), cam kết WTO là 15%, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất MFN thống nhất là 3% để đảm bảo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại và áp mã.

Phương án đề xuất cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hiện hành** | **Đề xuất** |
| **03.06** | **Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối.** |  |  |
|  | - Đông lạnh: |  |  |
| 0306.14 | - - Cua, ghẹ |  |  |
|  | - - - Hun khói |  |  |
| 0306.14.11 | - - - - Cua, ghẹ vỏ mềm | 27 (cam kết trần 35%) | 27 |
| 0306.14.19 | - - - - Loại khác | 27 |
|  | - - - Loại khác |  |  |
| 0306.14.91 | - - - - Cua bơi thuộc họ Portunidae | 3% và 0% (cam kết trần15%) | 3 |
| 0306.14.92 | - - - - Cua hoàng đế thuộc họ Lithodidae | 3 |
| 0306.14.93 | - - - - Cua tuyết thuộc họ Origoniidae | 3 |
| 0306.14.99 | - - - - Loại khác | 3 |
|  | - Loại khác: |  |  |
| 0306.93 | - - Cua, ghẹ: |  |  |
|  | - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ: |  |  |
| 0306.93.21 | - - - - Hun khói | 27 (cam kết trần 35%) | 27 |
| 0306.93.29 | - - - - Loại khác | 10 | 10 |
|  | - - - Loại khác: |  |  |
| 0306.93.31 | - - - - Hun khói | 27 (cam kết trần 35%) | 27 |
| 0306.93.39 | - - - - Loại khác | 10 | 10 |

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên sẽ làm thuế suất MFN của mặt hàng cua ghẹ đông lạnh loại không phải vỏ mềm (KNNK chịu thuế MFN là 81 nghìn USD) tăng từ 0% lên 3%. Việc điều chỉnh này đảm bảo phù hợp với các cam kết của Việt Nam trong WTO. Đây là mặt hàng mà hiện nay kim ngạch chịu thuế thấp, mức điều chỉnh tăng thuế suất cũng không đáng kể nên sẽ không có nhiều ảnh hưởng đến tiêu dùng trong nước. Số tăng thu NSNN do sự điều chỉnh này cũng không đáng kể (khoảng 56 triệu đồng). Bên cạnh đó, theo phương án đề xuất sẽ đảm bảo tính đơn giản của Biểu thuế, tạo thuận lợi cho công tác phân loại, áp mã của cơ quan hải quan.

**(2) Mặt hàng điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae**

Theo Danh mục AHTN 2017, mặt hàng điệp được chia thành các loại: sống (0307.21.10); tươi hoặc ướp lạnh (0307.21.20), đông lạnh (0307.22.00) và loại khác; các loại sống, tươi hoặc ướp lạnh có thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 0%, loại đông lạnh có thuế suất MFN 3%. Các loại động vật thân mềm khác, dùng làm thức ăn cho người được chia thành các loại sống (0307.91.10) - thuế suất MFN 3%; tươi hoặc ướp lạnh (0307.91.20) - thuế suất MFN 0%, đông lạnh (0307.92.00) - thuế suất MFN 0% và loại khác. Cam kết WTO các mặt hàng này là 15%, 20% tùy loại [[10]](#footnote-10); các thuế suất FTA đều đã cơ bản về 0%.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành của mặt hàng trên theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- |
| **03.07** | **Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.** |  |
|  | - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: |  |
| 0307.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: |  |
| 0307.21.10 | - - - Sống | 0 |
| 0307.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| 0307.22.00 | - - Đông lạnh | 3 |
|  | - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: |  |
| 0307.91 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: |  |
| 0307.91.10 | - - - Sống | 3 |
| 0307.91.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 |
| 0307.92.00 | - - Đông lạnh | 0 |

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 đã gộp các loại điệp sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh với một phần của các loại động vật thân mềm khác, dùng làm thức ăn cho người sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh nêu trên với mô tả hàng hóa như sau: Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae dạng sống, tươi, ướp lạnh hoặc dạng đông lạnh.

KNNK chịu thuế MFN năm 2021 của mặt hàng điệp sống, tươi ướp lạnh, đông lạnh là 448 nghìn USD; mặt hàng các loại động vật thân mềm khác sống, tươi ướp lạnh, đông lạnh, thích hợp thức ăn cho người là 381 nghìn USD.

Phương án đề xuất:

Do mặt hàng điệp nêu trên được gộp từ các mã hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (3% và 0%), cam kết WTO của các mặt hàng này là 15% và 20%; đồng thời, để đơn giản Biểu thuế, hạn chế tối đa việc xói mòn các mức thuế suất, tránh gian lận và tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng thống nhất mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 3% đối với mặt hàng điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae thuộc phân nhóm 0307.21 và 0307.22.

Cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hiện hành** | **Đề xuất** |
| **03.07** | **Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người.** |  |  |
|  | - Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae |  |  |
| 0307.21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: |  |  |
| 0307.21.10 | - - - Sống | 3% và 0% (cam kết trần là 15% và 20%) | 3 |
| 0307.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh | 0 | 3 |
| 0307.22.00 | - - Đông lạnh | 3% và 0% (cam kết trần là 15% và 20%) | 3 |

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên sẽ làm thuế nhập khẩu MFN của một số mặt hàng điệp và các loại động vật thân mềm khác tăng từ 0% lên 3%, qua đó, góp phần đơn giản hóa biểu thuế do các mức thuế suất được áp dụng thống nhất giữa chủng loại điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ Pectinidae. Theo phương án đề xuất cũng không ảnh hưởng nhiều đến tiêu dùng trong nước và số thu NSNN do KNNK của mặt hàng điệp và các loại động vật thân mềm khác có mức thuế suất 0% không nhiều (năm 2021 chỉ khoảng 121 nghìn USD).

**(3) Mặt hàng xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó**

Hiện hành, mặt hàng xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết hiện được chi tiết tại nhóm 16.01, thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 22%, bằng cam kết trần trong WTO. Các thuế suất FTA đều đã cơ bản bằng 0%. KNNK chịu thuế suất MFN năm 2021 của nhóm 16.01 là 429 nghìn USD. Mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- |
| **16.01** | **Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.** |  |
| 1601.00.10 | - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22 |
| 1601.00.90 | - Loại khác | 22 |
| **21.06** | **Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** |  |
| 2106.90 | - Loại khác: |  |
|  | - - Loại khác: |  |
| 2106.90.99 | - - - Loại khác | 15 |

Đến nay, Danh mục HS 2022 đã bổ sung thêm mặt hàng côn trùng vào sản phẩm của nhóm này. Theo đó, Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần của mã HS 2106.90.99 - các chế phẩm thực phẩm khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác (thuế nhập khẩu MFN là 15%, cam kết WTO là 15%, mức thuế suất theo các Hiệp định FTA cơ bản bằng 0%) và gộp vào nhóm 16.01.

Phương án đề xuất:

Mặc dù mặt hàng xúc xích (nhóm 16.01) theo Danh mục AHTN 2022 được gộp từ 2 mặt hàng có cam kết WTO và mức thuế suất chênh lệch khá lớn (22% và 15%), nhưng do KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng xúc xích có mức thuế suất 22% không nhiều (429 nghìn USD) nên theo Bộ Tài chính không cần thiết chi tiết riêng mặt hàng này sang chương 98 để giữ lại mức thuế suất 22%. Đồng thời, để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ cam kết WTO của Việt Nam, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng thống nhất mức thuế suất 15% đối với nhóm 16.01 khi chuyển đổi sang Danh mục AHTN 2022.

Phương án đề xuất cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hiện hành** | **Đề xuất** |
| **16.01** | **Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.** |  |  |
| 1601.00.10 | - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 22% và 15% (cam kết trần 22% và 15%) | 15 |
| 1601.00.90 | - Loại khác | 22% và 15% (cam kết 22% và 15%) | 15 |

Tác động phương án đề xuất:

Việc áp dụng mức thuế suất như trên sẽ giảm mức thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng xúc xích được quy định tại nhóm 16.01 trong AHTN 2017 từ 22% xuống 15%. Tuy nhiên, phương án đề xuất này cơ bản không ảnh hưởng nhiều đến số thu NSNN (giảm khoảng 690 triệu đồng) cũng như sản xuất, tiêu dùng trong nước do KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng xúc xích nhóm 16.01 hiện nay là khá thấp (429 nghìn USD). Mức thuế suất của mặt hàng này theo các Hiệp định FTA hiện nay về cơ bản đã được cắt giảm về 0%. Ngoài ra, thực hiện theo phương án đề xuất sẽ tạo thuận lợi cho phân loại áp mã của cơ quan hải quan và người nộp thuế, do mức thuế suất được áp dụng thống nhất (15%).

**(4) Mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác**

Hiện hành, mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khácđược chi tiết tại phân nhóm 1602.10, thuế suất MFN là 30%, bằng cam kết trần WTO. Các thuế suất FTA đều cơ bản bằng 0%. Theo số liệu của TCHQ, KNNK chịu thuế MFN năm 2021 của phân nhóm này là 81 nghìn USD. Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo Danh mục AHTN 2017 như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- |
| **16.02** | **Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến hoặc bảo quản khác.** |  |
| 1602.10 | - Chế phẩm đồng nhất: |  |
| 1602.10.10 | - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 30 |
| 1602.10.90 | - - Loại khác | 30 |
| **21.06** | **Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** |  |
| 2106.90 | - Loại khác: |  |
|  | - - Loại khác: |  |
| 2106.90.99 | - - - Loại khác | 15 |

Danh mục HS 2022 đã bổ sung thêm mặt hàng côn trùng đã chế biến hoặc bảo quản ở dạng khác vào sản phẩm của nhóm này. Cụ thể, Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần của mã HS 2106.90.99 (các chế phẩm thực phẩm khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác) và gộp vào phân nhóm 1602.10. Tại Biểu thuế nhập khẩu MFN, đây là 2 mã hàng có thuế suất 15% (cam kết WTO là 15%) và 30% (cam kết WTO là 30%). Các mức thuế suất FTA đối với các mặt hàng này đều cơ bản bằng 0%.

Phương án đề xuất:

Mặc dù mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm (phân nhóm 1602.10) trong AHTN 2022 được gộp từ 2 mặt hàng có cam kết WTO và mức thuế suất chênh lệch khá lớn (30% và 15%) nhưng do KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm có mức thuế suất 30% không nhiều (106 nghìn USD), theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không chi tiết riêng mặt hàng này sang Chương 98 để quy định mức thuế suất 30%. Đồng thời, do mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm nêu trên được gộp từ các mặt hàng có cam kết WTO khác nhau (30% và 15%) nên để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ cam kết WTO của Việt Nam, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, thống nhất thuế suất trong cùng nhóm hàng, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất 15% đối với mặt hàng thuộc phân nhóm 1602.10 (bằng cam kết trần thấp hơn của dòng gộp để không vượt cam kết trần của WTO). Phương án cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hiện hành** | **Đề xuất** |
| **16.02** | **Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.** |  |  |
| 1602.10 | - Chế phẩm đồng nhất: | 30% và 15%  cam kết WTO là 30% và 15% |  |
| 1602.10.10 | - - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ | 15 |
| 1602.10.90 | - - Loại khác | 15 |

Tác động phương án đề xuất:

Việc áp dụng mức thuế suất theo phương án nêu trên sẽ giảm mức thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng chế phẩm đồng nhất của thịt, phụ phẩm chi tiết tại phân nhóm 1602.10 trong AHTN 2017 từ 30% xuống 15%. Tuy nhiên, với thực tiễn hoạt động xuất nhập khẩu như những năm vừa qua, phương án đề xuất này không ảnh hưởng nhiều đến số thu NSNN (giảm khoảng 279 triệu đồng) do KNNK của mặt hàng xúc xích nhóm 1602.10 không đáng kể (81 nghìn USD). Phương án này đảm bảo tuân thủ cam kết Việt Nam trong WTO. Việc đặt vấn đề chuyển sang Chương 98 để quy định riêng sẽ tạo ra sự phức tạp của Biểu thuế trong khi KNNK mặt hàng này hiện là rất thấp. Mức thuế suất FTA đối với mặt hàng này cơ bản cũng là 0%.

**(5) Mặt hàng các sản phẩm dùng để hít mà không cần đốt cháy chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá (2404.19.10)**

Mặt hàng nêu trên thuộc nhóm 24.04: Sản phẩm chưa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotine, hoặc các nguyên liệu thay thế là thuốc lá. Đây là Nhóm mặt hàng được bổ sung mới theo Danh mục AHTN 2022. Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ phương án chuyển đổi và mức thuế suất MFN đối với nhóm 24.04 tại điểm 1.2.2.2 nêu trên của Tờ trình.

**(6) Mặt hàng thuốc trừ nấm nêu trong phân nhóm 2[[11]](#footnote-11) của Chương 38, dạng bình xịt, trừ loại có hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo trọng lượng tịnh**

Hiện hành, mặt hàng thuốc trừ nấm nêu trong Chú giải phân nhóm 1[[12]](#footnote-12) của Chương 38 thuộc mã HS 3808.59.21) có mức thuế suất MFN 3%, cam kết WTO 6,5%. Mặt hàng thuốc trừ nấm nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38 thuộc mã HS 3808.92.19 có mức thuế suất MFN 0%, cam kết WTO 6,5%. Mức thuế suất FTA của mặt hàng này đều cơ bản là 0%. Theo số liệu TCHQ, các mặt hàng thuốc trừ nấm thuộc mã HS 3808.59.21 không có KNNK chịu thuế MFN năm 2021 và mã HS 3808.92.19 có KNNK chịu thuế MFN năm 2021 là 390 nghìn USD.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo AHTN 2017 như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- |
| **38.08** | **Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).** |  |
|  | - Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này: |  |
| 3808.59 | - - Loại khác: |  |
|  | - - - Thuốc trừ nấm: |  |
| 3808.59.21 | - - - - Dạng bình xịt | 3 |
|  | - Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: |  |
| 3808.92 | - - Thuốc trừ nấm: |  |
|  | - - - Dạng bình xịt: |  |
| 3808.92.19 | - - - - Loại khác | 0 |

Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần các hóa chất nêu trong chú giải phân nhóm 1 để chuyển sang phân nhóm 2 nên phạm vi mặt hàng của mã hàng 3808.92.19 được mở rộng thêm 1 số hóa chất lấy từ mã hàng 3808.59.21.

Phương án đề xuất:

Do mặt hàng thuốc trừ nấm thuộc mã HS 3808.92.19 của Danh mục AHTN 2022 được gộp với một phần của mã HS 3808.59.21 (02 mặt này có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (3% và 0%) nên theo Bộ Tài chính không cần thiết chi tiết riêng mặt hàng có mức thuế suất 3% sang chương 98 để giữ lại mức thuế suất 3% này), đồng thời, để đơn giản biểu thuế và đảm bảo nguyên tắc hạn chế tối đa việc xói mòn các mức thuế suất, tránh gian lận và tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, Bộ Tài chính đề xuất quy định mức thuế suất MFN 3% đối với mã HS 3808.92.19 (AHTN 2022), bằng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN đang áp dụng với mã HS 3808.59.21. Cụ thể như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** | |
| **Hiện hành** | **Đề xuất** |
| **38.08** | **Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bấc và nến đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).** |  |  |
|  | - Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này: |  |  |
| 3808.92 | - - Thuốc trừ nấm: |  |  |
|  | - - - Dạng bình xịt: |  |  |
| 3808.92.19 | - - - - Loại khác | 3% và 0% | 3 |

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên sẽ là tăng thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mã HS 3808.92.19 trong AHTN 2017 từ 0% lên 3%. Tuy nhiên, sẽ không ảnh hưởng đến tiêu dùng trong nước và số thu NSNN do mã hàng này năm 2021 không phát sinh KNNK. Đồng thời, theo phương án đề xuất sẽ góp phần đơn giản hóa Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam.

**(7) Mặt hàng Plastic làm từ các protein đã được làm cứng**

Hiện hành, mặt hàng plastic làm từ các protein đã được làm cứng thuộc nhóm 39.16được tách thành 02 mã 8 số như sau:

- 3916.90.41: Sợi monofilament. Thuế nhập khẩu MFN 5%, cam kết WTO 6,5%.

- 3916.90.42: Plastic làm từ các protein đã làm cứng, dạng thanh, que và các dạng hình. Thuế suất MFN 10%, cam kết WTO 10%.

Danh mục AHTN 2022 đã gộp 02 mặt hàng nêu trên thành 01 mã HS là 3916.90.40 với mô tả là Plastic làm từ các protein đã được làm cứng.Theo số liệu của TCHQ, KNNK chịu thuế MFN của mặt hàng sợi monofilament là 124 nghìn USD, của mặt hàng Plastic làm từ các protein đã làm cứng, dạng thanh, que và các dạng hình là 248 nghìn USD. Hiện nay, thuế suất FTA theo các Hiệp định hầu hết đã được cắt giảm về 0%.

Phương án đề xuất:

Theo Danh mục AHTN 2022, mặt hàng Plastic làm từ các protein đã được làm cứngđược gộp từ các mã hàng có cam kết WTO khác nhau (10% và 6,5%) và KNNK các mặt hàng nêu trên không đáng kể, đồng thời, các FTA đều đã về 0%. Theo đó, để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ theo cam kết WTO của Việt Nam, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất 5% đối với mã HS 3916.90.40.

Phương án cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hiện hành** | **Đề xuất** |
| **39.16** | **Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.** |  |  |
| 3916.90 | - Từ plastic khác: |  |  |
| 3916.90.40 | - - Từ các protein đã được làm cứng | 5% và 10% (cam kết WTO là 6,5% và 10%) | 5 |

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên thì thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng Plastic từ các protein được làm cứng dạng thanh que và các dạng hình giảm từ 10% xuống 5%. Tuy nhiên, do KNNK thấp nên số giảm thu NSNN ước tính chỉ khoảng 285 triệu đồng. Trong khi đó, thực hiện phương án này sẽ đảm bảo phù hợp với cam kết trong WTO, góp phần đơn giản hóa Biểu thuế trong bối cảnh mức thuế suất theo các Hiệp định FTA cơ bản đã là 0%.

**(8) Mặt hàng sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit**

Hiện hành, mặt hàng sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác thuộc nhóm 68.15 được chi tiết thành 02 mã 8 số như sau:

- 6815.91.00: Loại có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit. Thuế nhập khẩu MFN 10%, cam kết WTO 10%.

- 6815.99.00: Loại khác. Thuế nhập khẩu MFN 5%. Cam kết WTO 5%.

Thuế suất FTA đối với các mặt hàng trên đều cơ bản bằng 0%.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành theo Danh mục AHTN 2017 của các mặt hàng này cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- |
| **68.15** | **Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác** |  |
|  | - Các loại sản phẩm khác: |  |
| 6815.91.00 | - - Có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit | 10 |
| 6815.99.00 | - - Loại khác | 5 |

Danh mục AHTN 2022 đã tách mặt hàng *magnesia ở dạng periclase* của mã HS 6815.99.00 để gộp vào mã HS 6815.91.00. Theo đó, nhóm 6815.91.00 có mô tả mới như sau: *Mặt hàng các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit*. KNNK chịu thuế MFN năm 2021 của mã HS 6815.91.00 là 1,3 nghìn USD và mã HS 6815.99.00 là 2,9 triệu USD.

Phương án đề xuất:

Do trong AHTN 2022, mã HS 6815.91.00 được gộp từ các mã hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không quá lớn (10% và 5%) nên theo Bộ Tài chính không cần tách mặt hàng có mức thuế suất 10% sang chương 98 để giữ lại mức thuế suất 10% này. Đồng thời, do mã HS 6815.91.00 được gộp từ các mã hàng có cam kết WTO khác nhau (10% và 5%), các FTA đều đã về 0%, nên để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ theo cam kết WTO, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình phân loại, áp mã, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất MFN 5% đối với mặt hàng các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit (HS 6815.91.00).

Phương án cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hiện hành** | **Đề xuất** |
| **68.15** | **Các sản phẩm bằng đá hoặc bằng các chất liệu khoáng khác (kể cả xơ carbon, các sản phẩm bằng xơ carbon và các sản phẩm làm bằng than bùn), chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác** |  |  |
|  | - Các loại sản phẩm khác: |  |  |
| 6815.91.00 | - - Có chứa magiezit, magnesia ở dạng periclase, dolomit bao gồm cả dạng dolime, hoặc cromit | 10% và 5% (Cam kết 10% và 5%) | 5 |
| 6815.99.00 | - - Loại khác | 5 | 5 |

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên, thuế nhập khẩu MFN mã hàng 6815.91.00 (các sản phẩm bằng đá khác có chứa magiezit, dolomit hoặc cromit) theo Danh mục AHTN 2017 giảm từ 10% xuống 5%, đảm bảo phù hợp với cam kết WTO và đơn giản hóa Biểu thuế nhưng có tác động đến số thu NSNN. Tuy nhiên, do KNNK mặt hàng thấp nên số giảm thu NSNN chỉ vào khoảng 1,4 triệu đồng.

**(9) Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp loại khác[[13]](#footnote-13)**

Hiện hành, mặt hàng máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa hoạt động bằng điện[[14]](#footnote-14) thuộc mã HS 8441.80.10, thuế nhập khẩu MFN 0%, cam kết WTO 0%; Máy công cụ khác để gia công gỗ, lie, hoạt động bằng điện[[15]](#footnote-15) thuộc mã HS 8465.99.60, thuế nhập khẩu MFN 3%, cam kết WTO 10%; Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt loại khác[[16]](#footnote-16) thuộc mã HS 8479.89.39, thuế nhập khẩu MFN 0%, cam kết WTO 0%. Cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- |
| **84.41** | **Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.** |  |
| 8441.80 | - Máy loại khác: |  |
| 8441.80.10 | - - Hoạt động bằng điện | 0 |
| **84.65** | **Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hay các vật liệu cứng tương tự.** |  |
|  | - Loại khác: |  |
| 8465.99 | - - Loại khác: |  |
| 8465.99.60 | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện | 3 |
| **84.79** | **Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.** |  |
|  | - Máy và thiết bị cơ khí khác: |  |
| 8479.89 | - - Loại khác: |  |
|  | - - - Loại khác, hoạt động bằng điện: |  |
| 8479.89.39 | - - - - Loại khác | 0 |

Các mức thuế suất FTA đối với các mặt hàng trên theo các Hiệp định mà Việt Nam đã ký kết và tham gia cơ bản là 0%.

Danh mục HS 2022 đã bổ sung một mã HS mới 8485.80 với mô tả là máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp loại khác và Danh mục AHTN 2022 bổ sung mặt hàng này thành mã HS 8485.80.00. Mặt hàng thuộc mã HS 8485.80.00 được tách các máy sử dụng công nghệ đắp lớp thuộc 3 mã 8441.80.10 (thuế suất MFN 0%); 8465.99.60 (thuế suất MFN 3%); 8479.89.39 (thuế suất MFN 0%) nêu trên để tách riêng thành các loại máy sử dụng công nghệ đắp lớp.

KNNK chịu thuế MFN 2021 của mặt hàng máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa hoạt động bằng điện (mã HS 8441.80.10) là 26 triệu USD; Máy công cụ khác để gia công gỗ, lie, hoạt động bằng điện (HS 8465.99.60) là 59 triệu USD; Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt loại khác (HS 8479.89.39) là 324 triệu USD (không phân biệt loại máy sử dụng công nghệ đắp lớp hay công nghệ khác nên không có số liệu thống kê cho loại máy có công nghệ đắp lớp).

Phương án đề xuất:

Theo Danh mục AHTN 2022, mặt hàng máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp loại khác (mã HS 8485.80.00) được gộp từ các mã hàng có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN chênh lệch không đáng kể (0% và 3%), Bộ Tài chính trình Chính phủ không cần tách mặt hàng có mức thuế suất 3% sang Chương 98 để giữ lại mức thuế suất 3% này. Đồng thời, do mã HS 6815.91.00 được gộp từ các mã hàng có cam kết WTO khác nhau (10% và 0%), các FTA đều đã về 0% và đây là mặt hàng có công nghệ hiện đại, ngày càng phát triển và ứng dụng cao phục vụ cho sản xuất nên để đơn giản biểu thuế và đảm bảo nguyên tắc phù hợp cam kết WTO, Bộ Tài chính đề xuất áp dụng mức thuế suất MFN 0% đối với mã HS 8485.80.00 như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hiện hành** | **Đề xuất** |
| **84.85** | **Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp** |  |  |
| 8485.80.00 | - Loại khác | 0% và 3% (cam kết trần 10% và 0%) | 0 |

Tác động phương án đề xuất:

Việc thực hiện theo phương án nêu trên sẽ góp phần đơn giản hóa Biểu thuế, phù hợp với cam kết WTO. Mặt khác, những mặt hàng nêu trên hiện trong nước không sản xuất được và mức thuế suất FTA hiện nay cũng đã là 0% nên thực hiện theo phương đề xuất cũng sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Mặt khác do loại hàng hóa này chủ yếu được nhập khẩu để tạo tài sản cố định trong các dự án thuộc diện được hưởng ưu đãi đầu tư (được miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tạo tài sản cố định theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu) nên việc lựa chọn mức 0% cơ bản không tác động đến số thu NSNN.

**(10) Mặt hàng mô-đun đi-ốt phát quang (LED)** (**8539.51.00) và Bộ phận của mô-đun đi-ốt phát quang (LED) (8539.90.30)**

Hiện hành, các mặt hàng bộ phận của đèn và bộ đèn được quy định như sau:

- Mã HS 8539.90.90: Mặt hàng bộ phận bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang,.. trừ nắp bịt nhôm, đui xoáy nhôm; không dùng cho xe có động cơ, có thuế nhập khẩu MFN là 3%, cam kết WTO 5%; Các thuế suất FTA hầu hết là 0%.

- Mã HS 8539.90.20: Bộ phận bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, bóng đèn hồ quang; bóng đèn LED, trừ nắp bịt nhôm, đui xoáy nhôm; dùng cho xe có động cơ, có thuế nhập khẩu MFN 15%, cam kết WTO 20%; Các thuế suất FTA hầu hết là 0%.

- Mã HS 9405.99.90: Mặt hàng bộ phận đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi, trừ loại bằng thủy tinh, bằng plastic loại khác, có mức thuế nhập khẩu MFN 20%, cam kết WTO 20%; Các thuế suất FTA hầu hết là 0%.

Thuế suất thuế nhập khẩu MFN hiện hành của các mặt hàng này theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- |
| **85.39** | **Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang (LED).** |  |
| 8539.90 | - Bộ phận: |  |
| 8539.90.20 | - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ | 15 |
| 8539.90.90 | - - Loại khác | 3 |
| **94.05** | **Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** |  |
|  | - Bộ phận: |  |
| 9405.99 | - - Loại khác: |  |
| 9405.99.90 | - - - Loại khác | 20 |

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 đã tách một phần của 03 mã HS nêu trên và gộp thành mã HS mới là 8539.51.00 với mô tả: Mô-đun đi-ốt phát quang (LED); Đồng thời, tách một phần của mã HS 8539.90.90 và mã HS 9405.99.90 gộp thành mã HS 8539.90.30 với mô tả: Bộ phận của phân nhóm 8539.51.00 (Bộ phận của Mô-đun đi-ốt phát quang).

KNNK năm 2021 của mặt hàng mã HS 8539.90.90 là 14 triệu USD (KNNK chịu thuế MFN là 743 nghìn USD), mã HS 9405.99.90 là 38 triệu USD (KNNK chịu thuế MFN là 906 nghìn USD); mã HS 8539.90.20 là 1,3 triệu USD (KNNK chịu thuế MFN là 290 nghìn USD).

Phương án đề xuất:

Theo Danh mục AHTN 2022, 02 mặt hàng nêu trên được gộp từ một phần của các mặt hàng có cam kết WTO khác nhau (20% và 5%), các thuế suất FTA đều cơ bản về 0%. Do đó, để đảm bảo nguyên tắc tuân thủ cam kết WTO, Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 5% đối với hai mặt hàng Mô-đun đi-ốt phát quang (LED) và Bộ phận của Mô-đun đi-ốt phát quang không cao hơn cam kết trần WTO của các dòng gộp (5%), đồng thời, quy định thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng Mô-dun đi-ốt phát quang (LED) lớn hơn thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng Bộ phận của Mô-dun đi-ốt phát quang để đảm bảo nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất (thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô). Cụ thể, áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 5% với mặt hàng Mô-dun đi-ốt phát quang (LED) (HS 8539.51.00) và 3% đối với Bộ phận của Mô-dun đi-ốt phát quang (HS 8539.90.30).

Phương án cụ thể như sau:

| **Mã số** | **Mô tả** | **Thuế suất (%)** | |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hiện hành** | **Đề xuất** |
| **85.39** | **Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; bóng đèn đi-ốt phát quang (LED).** |  |  |
|  | - Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) |  |  |
| 8539.51.00 | - - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED) | 20% và 3%, 15% (cam kết trần 20% và 5%) | 5 |
|  | - Bộ phận: |  |  |
| 8539.90.30 | - - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00 | 20% và 3% (cam kết trần 20% và 5%) | 5 |

Tác động phương án đề xuất:

Hiện nay, KNNK mặt hàng này chủ yếu từ các quốc gia có ký kết FTA với Việt Nam với thuế suất thuế nhập khẩu cơ bản bằng 0%. Theo đó, thực hiện theo phương án trên dự báo sẽ làm giảm số thu NSNN khoảng 3,8 tỷ VND (trên thực tế, số giảm thu NSNN có thể ít hơn do 02 mã HS 8539.90.30 và 8539.51.00 chỉ được gộp từ một phần của các mặt hàng là bộ phận của đèn).

Các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội cơ bản nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính.

**1.3. Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng (Phụ lục III)**

Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp đối với mặt hàng xe ô tô chở người từ 15 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) đã qua sử dụng được chi tiết ở cấp độ 4 số theo nhóm hàng của Danh mục HS 2017 và Danh mục HS 2022 cũng không sửa đổi các nhóm hàng thuộc Danh mục này. Qua rà soát, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Tại khoản 2 Điều 7 dự thảo Nghị định (đã được quy định tại Điều 5 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP) quy định thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng như sau: *“2. Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống (kể cả lái xe) có dung tích xi lanh trên 1.000cc thuộc nhóm hàng 87.03 đã qua sử dụng và xe ô tô chở người từ 10 đến 15 chỗ**ngồi, kể cả lái xe thuộc nhóm hàng 87.02 đã qua sử dụng áp dụng mức thuế hỗn hợp quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này”.*

Tại Phụ lục III dự thảo Nghị định (đã được quy định tại Điều 5 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP) quy định mức thuế suất đối với ô tô đã qua sử dụng như sau:

- Mức thuế tuyệt đối đối với xe ô tô đã qua sử dụng, chở người dưới 09 chỗ và có dung tích xi lanh không quá 1.000cc là 10.000 USD (bằng mức trần của cam kết WTO).

- Mức thuế hỗn hợp đối với xe ô tô đã qua sử dụng đối với xe ô tô chở người dưới 9 chỗ có dung tích xi lanh trên 1.000cc bao gồm: (i) *Ô tô (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung, SUVs và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)* là 200% hoặc 150% + 10.000 USD, lấy theo mức thấp nhất; (ii) xe khác là X+ 10.000 USD hoặc X+ 15.000 USD tùy theo dung tích xi lanh. Các mức thuế hỗn hợp này đều bằng mức trần của cam kết WTO.

- Mức thuế tuyệt đối đối với xe ô tô từ 10 đến 15 chỗ ngồi là X + 10.000 USD hoặc X + 15.000 USD tùy theo dung tích xi lanh (bằng mức trần của cam kết WTO).

*(Trong đó, X = Giá tính thuế xe ô tô đã qua sử dụng nhân (x) với mức thuế suất của dòng thuế xe ô tô mới cùng loại thuộc Chương 87 trong mục I Phụ lục II – Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế).*

Việc thực hiện quy định trong thời gian qua (kể từ khi Nghị định số 125/2017/NĐ-CP có hiệu lực) đã góp phần hạn chế nhập khẩu các loại xe cũ đã qua sử dụng, không khuyến khích sử dụng, góp phần tăng thu NSNN.

Qua rà soát mô tả các mặt hàng *“Ô tô (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung, SUVs và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)”* nêu tại điểm a khoản 2 Phụ lục III dự thảo Nghị định với Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam phiên bản 2022 thì mặt hàng này có mô tả tương đồng với mô tả của dòng *“*- - - - *Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)”*[[17]](#footnote-17) trong Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam phiên bản AHTN 2022, chỉ khác là không có từ *“loại khác”.*

Ngoài ra, các mặt hàng như ô tô cứu thương, ô tô nhà ở lưu động, ô tô tang lễ, ô tô chở phạm nhân đã qua sử dụng có mức thuế cam kết trần WTO là X + 10.000 và X + 15.000 tùy thuộc vào dung tích xi lanh. Theo đó, tại Phụ lục III Nghị định số 125/2017/NĐ-CP quy định các loại xe này thuộc loại *“- Xe khác”* có mức thuế hỗn hợp là X + 10.000 và X + 15.000 tùy thuộc vào dung tích xi lanh, bằng mức trần cam kết WTO. Tuy nhiên, vẫn có cách hiểu khác là mặt hàng như ô tô cứu thương, ô tô nhà ở lưu động, ô tô tang lễ, ô tô chở phạm nhân thuộc vào nhóm hàng: *“Ô tô (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung, SUVs và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)”*.

Theo đó, để đảm bảo minh bạch, thống nhất trong cách hiểu, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa lại nội dung mô tả nhóm hàng *“Ô tô (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung, SUVs và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)”* thành “*Ô tô (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung, SUVs và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)* ***trừ loại ô tô cứu thương, ô tô tang lễ, ô tô chở phạm nhân, ô tô nhà ở lưu động****”.*

**1.4. Về Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan đối với các mặt hàng thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan (Phụ lục IV)**

Theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP có 04 mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan là mặt hàng trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín (nhóm 04.07); mặt hàng đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn (nhóm 17.01); mặt hàng lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu lá thuốc lá (nhóm 24.01), mặt hàng muối (kể cả muối ăn và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy, nước biển (nhóm 25.01).

Trong số 04 nhóm hàng trên, Danh mục AHTN 2022 chỉ sửa đổi 01 nhóm hàng muối thuộc nhóm 25.01, cụ thể mã HS 2501.00.92 (AHTN 2017) được chi tiết lại mô tả và gộp với một phần của mã HS 2501.00.99 thành mã HS 2501.00.93 (AHTN 2022). Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ thực hiện chuyển đổi tương ứng theo Danh mục ANTN 2022 và mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn thuế quan. Như vậy, việc chuyển đổi trên không thay đổi mức thuế suất hiện hành.

Đối với 3 nhóm hàng còn lại là trứng chim và trứng gia cầm; mặt hàng đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hóa học, ở thể rắn; lá thuốc lá chưa chế biến, phế liệu lá thuốc lá được kế thừa nguyên trạng từ Phụ lục IV của Biểu thuế hiện hành.

Các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp đều nhất trí với nội dung này.

**2. Nhóm 2: Rà soát, hợp nhất các quy định liên quan đến Biểu thuế thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đã được sửa đổi, bổ sung từ năm 2016 đến nay để tiếp tục thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa, tạo môi trường minh bạch trong thực hiện**

Kể từ khi ban hành đến nay, Nghị định số 122/2016/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung 04 lần. Theo đó, nhiều nội dung liên quan đến việc áp dụng mức thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đang được quy định tại 05 văn bản, gây khó khăn cho cơ quan hải quan cũng như người nộp thuế. Theo đó, để tạo thuận lợi cho thực hiện, Bộ Tài chính đã thực hiện rà soát, hợp nhất các quy định này.

Hiện hành, Nghị định về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại các Nghị định (Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP, Nghị định số 51/2022/NĐ-CP) được kết cấu như sau: Phần lời gồm các Điều khoản về chính sách thuế, một số Điều đan xen về mô tả mặt hàng và giải thích về hàng hóa, Điều khoản thi hành (tại phần đầu của Nghị định). Phần giữa gồm các Phụ lục Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Chương 98, Biểu thuế nhập khẩu theo hạn ngạch thuế quan. Trong đó, Chương 98 được kết cấu bao gồm cả chính sách đối với ngành cơ khí trọng điểm, ngành ô tô, CNHT... Chương này cũng bao gồm các mặt hàng được tách riêng từ 97 Chương của Biểu thuế do việc tách gộp dòng trong các phiên bản AHTN trước đây có chênh lệch về thuế suất.

Một số nội dung quy định tại điều, khoản của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP đã được Bộ Tài chính rà soát trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung, hoặc thay thế tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Nghị định số 101/2021/NĐ-CP, Nghị định số 51/2022/NĐ-CP. Các nội dung quy định tại phần lời dự thảo Nghị định đang được triển khai thực hiện ổn định, chưa có phát sinh vướng mắc. Vì vậy, Bộ Tài chính trình Chính phủ kế thừa quy định đã được sửa đổi, bổ sung này và rà soát kết cấu lại cho phù hợp để thuận lợi cho việc thực hiện. Đa số các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội nhất trí với dự thảo của Bộ Tài chính. Một số ý kiến về câu chữ, Bộ Tài chính xin tiếp thu đầy đủ. Một số đơn vị có ý kiến về Điều 4 (Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục mặt hàng chịu thuế), Điều 8 (Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô), Điều 9 (Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, giá công (lắp ráp) các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn 2020-2024), Điều 12 (Hiệu lực thi hành), Bộ Tài chính đã giải trình, tiếp thu đầy đủ.

Cụ thể, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

**2.1. Về phần lời dự thảo Nghị định**

**(1)** Điều 1 về Phạm vi điều chỉnh: Nội dung điều này được giữ như nội dung Điều 1 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP .

**(2)** Điều 2 về Đối tượng áp dụng: Nội dung này được kế thừa đầy đủ theo Điều 2 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP.

**(3)** Điều 3 về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế, Danh mục hàng hoá và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan: Nội dung Điều này được kế thừa từ Điều 3 Nghị định hiện hành*.*

**(4)** Điều 4 về Biểu thuế xuất khẩu theo Danh mục mặt hàng chịu thuế: Nội dung này được kế thừa theo quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 101/2021/NĐ-CP.

**(5)** Điều 5 về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế: Về cơ bản, nội dung Điều này được kế thừa theo Điều 5 của Nghị định hiện hành và có chỉnh sửa một số câu chữ để đảm bảo minh bạch, tránh hiểu nhầm và đồng thời rà soát các dẫn chiếu về các điều khoản liên quan để phù hợp với việc điều chỉnh bố cục của Nghị định.

**(6)** Điều 6 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng máy gia công cơ khí: Nội dung này được giữ nguyên như quy định tại Điều 6 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP, đồng thời, cập nhật các nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.

**(7)** Điều 7 về thuế nhập khẩu đối với mặt hàng xe ô tô đã qua sử dụng: Nội dung này được quy định theo khoản 5 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.

**(8)** Điều 8 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Chương trình ưu đãi thuế): Chương trình ưu đãi thuế đối với ô tô được thực hiện từ năm 2018 theo quy định tại Nghị định số 125/2017/NĐ-CP (bổ sung Điều 7a). Trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 101/2021/NĐ-CP. Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô đã được thực hiện trong một thời gian và không có vướng mắc phát sinh.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên như quy định hiện hành, song có chuyển một số quy định tại phần phụ lục sang phần lời của dự thảo Nghị định để đảm bảo thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện (không phải tra cứu hai nơi). Cụ thể như sau:

Hiện nay, nội dung về quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện ô tô nhập khẩu thuộc nhóm 98.49; quy định đối tượng áp dụng, điều kiện áp dụng, kỳ xét ưu đãi thuế, hồ sơ, thủ tục đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế được quy định tại phần lời của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Trong khi đó, một trong những điều kiện để doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế là doanh nghiệp phải đáp ứng điều kiện về sản lượng sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế nhập khẩu linh kiện ô tô thuộc nhóm 98.49 quy định tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II Nghị định số 101/2021/NĐ-CP. Như vậy, doanh nghiệp khi tra cứu thông tin để tham gia Chương trình ưu đãi thuế đồng thời phải tra cứu thông tin tại phần lời Nghị định và phần Phụ lục Chương 98 tại phần cuối của Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Theo đó, để đảm bảo rõ ràng, thuận tiện trong thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên các quy định như hiện hành, đồng thời cơ cấu lại nội dung Chương trình ưu đãi thuế theo hướng chuyển nội dung tại điểm b.12 khoản 3.2 Mục I Chương 98 Phụ lục II Nghị định số 101/2021/NĐ-CP vào phần lời của dự thảo Nghị định (khoản 5 Điều 8), và điều chỉnh lại các dẫn chiếu các liên quan để đảm bảo thống nhất.

Các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội, doanh nghiệp cơ bản nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính.

*-* Bộ Giao thông vận tải có ý kiến về câu chữ tại Điều 8 dự thảo Nghị định, Bộ tài chính đã tiếp thu đầy đủ.

- Hiệp hội VAMA có một số ý kiến như sau:(i) đề nghị không áp dụng điều kiện sản lượng xe sản xuất, lắp ráp của Chương trình ưu đãi thuế; (ii) đề nghị bổ sung phạm vi áp dụng quy định đối với doanh nghiệp mới hoặc doanh nghiệp có mẫu xe mới đăng ký tham gia Chương trìnhgiữa kỳ xét ưu đãi thuế cho các c.2, c.3, c.4 tương tự như áp dụng đối với khoản c.1 để đảm bảo tính công bằng về sản lượng xe của các nhà máy sản xuất; thời gian áp dụng cho các tờ khai nhập khẩu kể từ ngày 01/01/2022 vì quy định này có trong Nghị định 57/2020/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/01/2020 để hỗ trợ các thành viên VAMA đưa các loại xe mới vào sản xuất cho phù hợp với quy định về mức khí thải EURO 5 từ năm 2022; (iii) đề nghị bổ sung kỳ xét ưu đãi thuế theo Quý.

Ý kiến Bộ Tài chính:

- Về đề xuất không áp dụng điều kiện sản lượng: Bộ Tài chính đã nhiều lần báo cáo Chính phủ về nội dung này, theo đó, điều kiện về sản lượng là điều kiện quan trọng và tiên quyết để doanh nghiệp đầu tư vốn, mở rộng sản xuất, máy móc, nâng cao tỉ lệ nội địa hóa, qua đó góp phần đưa ngành công nghiệp ô tô theo đúng định hướng, chủ trương của Đảng và Nhà nước. Thực tế, sau hơn 04 năm thực hiện Chương trình, đến nay đã có 09 doanh nghiệp sản xuất ô tô có quy mô lớn và đủ năng lực sản xuất đã tham gia Chương trình ưu đãi thuế và ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã phát triển khá nhanh trong những năm gần đây[[18]](#footnote-18). Các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp trong nước đã bước đầu khẳng định vai trò, vị trí trên thị trường ô tô trong nước và đã có bước phát triển nhanh, bền vững hơn. Tính đến năm 2021, ngành công nghiệp ô tô Việt Nam có trên khoảng 40 doanh nghiệp hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô, bao gồm có ô tô con, ô tô tải, ô tô khách, ô tô chuyên dùng. Một số doanh nghiệp nội địa đã tham gia tích cực vào chuỗi sản xuất ô tô toàn cầu.

Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ vẫn tiếp tục quy định điều kiện về sản lượng đối với Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp ô tô để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất.

**-** Về đề nghị bổ sung phạm vi áp dụng quy định đối với doanh nghiệp mới hoặc doanh nghiệp có mẫu xe mới đăng ký tham gia Chương trìnhgiữa kỳ xét ưu đãi thuế cho các c.2, c.3, c.4 tương tự như áp dụng đối với khoản c.1.

Theo quy định, doanh nghiệp phải đáp ứng điều kiện về sản lượng riêng và sản lượng chung tối thiểu theo kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng hoặc 12 tháng. Tuy nhiên, thực tế có những doanh nghiệp mới hoặc doanh nghiệp đăng ký mẫu mới đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế vào thời điểm giữa của kỳ xét ưu đãi thuế thì chỉ cần đáp ứng điều kiện về sản lượng theo số tháng còn lại của chương trình tại kỳ xét ưu đãi thuế đó. Ví dụ: doanh nghiệp đăng ký mẫu xe mới cho kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng đầu năm 2022 tại thời điểm tháng 03/2022 thì chỉ cần đáp ứng điều kiện sản lượng tương ứng với 04 tháng (từ tháng 03 đến tháng 06 năm 2022). Tuy nhiên, do nội dung quy định này nằm ở khổ rơi của điểm c.1 nên vẫn có cách hiểu khác là doanh nghiệp đáp ứng điều kiện tại điểm c.2, c.3, c.4 khi mới hoặc đăng ký mẫu xe mới tham gia Chương trình ưu đãi thuế thì không được xét điều kiện về sản lượng sản lượng cho tháng còn lại của kỳ xét ưu đãi thuế như quy định tại điểm c.1. Đồng thời, hiện nay các doanh nghiệp ô tô đang cho ra mắt các loại mẫu mới vào sản xuất đáp ứng tiêu chuẩn mức khí thải EURO 5. Theo đó, để đảm bảo minh bạch, thống nhất cách hiểu, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung điểm c.3.5 khoản 3 theo hướng chuyển nội dung tại khổ rơi tại điểm c.3.1 khoản 3 sang như sau:

*“c.3.5) Trường hợp kỳ xét ưu đãi đầu tiên của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại điểm c.3.1, c.3.2, c.3.3, c.3.4 khoản này không đủ số tháng trong kỳ xét ưu đãi, doanh nghiệp đạt sản lượng xe sản xuất, lắp ráp thực tế của nhóm xe tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng chung tối thiểu nhân với thời gian (số tháng) tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi và đạt sản lượng sản xuất, lắp ráp thực tế của mẫu xe đăng ký tối thiểu bằng sản lượng bình quân 01 tháng của sản lượng riêng tối thiểu nhân với số tháng tham gia Chương trình ưu đãi thuế của kỳ xét ưu đãi, đồng thời đạt điều kiện sản lượng chung tối thiểu và sản lượng riêng tối thiểu cho kỳ xét ưu đãi tiếp theo thì số linh kiện ô tô đã sử dụng để sản xuất, lắp ráp ô tô trong kỳ xét ưu đãi đầu tiên được áp dụng thuế suất 0% nếu doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, điểm a, c.1, c.2 khoản 3, khoản 4, khoản 6, khoản 7, khoản 8**Điều này. Trường hợp thời gian tham gia Chương trình ưu đãi thuế của tháng đầu tiên từ 15 ngày trở lên thì tính tròn 01 tháng. Trường hợp số ngày tham gia Chương trình của tháng đầu tiên dưới 15 ngày thì không tính tháng đó.”*

- Về đề nghị bổ sung kỳ xét ưu đãi theo Quý: Tại Nghị định số 101/2021/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ bổ sung kỳ xét ưu đãi thuế theo năm (12 tháng) để khắc phục yếu tố mùa vụ trong tiêu thụ xe ô tô, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô vượt qua dịch Covid-19 tác động tới việc đạt sản lượng của doanh nghiệp. Việc bổ sung thêm kỳ xét ưu đãi theo Quý, tức là thêm một kỳ xét ưu đãi thuế (03 kỳ xét ưu đãi thuế) làm phức tạp thêm Chương trình ưu đãi thuế như phải thiết kế, tính toán sản lượng cho các kỳ xét ưu đãi thuế nhỏ hơn, cơ quan hải quan phải thực hiện nhiều hồ sơ hoàn thuế, gây lãng phí nguồn lực của cơ quan nhà nước. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên 02 kỳ xét ưu đãi thuế 06 tháng và 12 tháng như hiện hành.

**(9)** Điều 9 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô đến 31/12/2024 (gọi tắt là Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô): Nội dung Điều này cơ bản được giữ nguyên như quy định tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP (bổ sung Điều 7b).

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô được thực hiện trong *“giai đoạn năm 2020 - năm 2024”.* Khi xây dựng Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ là Chương trình này được thực hiện từ năm 2020 đến năm 2024. Tuy nhiên, qua rà soát Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Bộ Tài chính thấy rằng trong phần lời Nghị định không cụ thể ngày kết thúc mà chỉ để là “*giai đoạn năm 2020 - năm 2024”.* Theo đó, để đảm bảo minh bạch, Bộ Tài chính trình Chính phủsửa lại cụm từ *“...giai đoạn năm 2020 - năm 2024”* ở tiêu đề của Điều này thành *“... đến 31/12/2024)”*.

Hiệp hội VAMA có ý kiến: (i) đề nghị kéo dài Chương trình ưu đãi thuế ngành CNHT ô tô đến 2027; (ii) đề xuất mở rộng phạm vi để nhiều đối tượng nhà cung cấp cũng được tham gia chương trình, góp phần làm giảm chi phí sản xuất linh kiện trong nước.

Ý kiến Bộ Tài chính:

- Về đề nghị kéo dài Chương trình ưu đãi thuế ngành CNHT ô tô đến 2027:

Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô (Điều 7b) được bổ sung tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP là một chương trình mới để cụ thể hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước về ngành CNHT đã nêu tại Nghị quyết số 23-NQ-TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, góp phần gia tăng tỷ lệ nội địa hóa ngành CNHT trong nước. Thời gian thực hiện Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô là 5 năm (2020-2024) tương tự quy định ưu đãi miễn thuế nhập khẩu đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất trong thời hạn 05 năm đối với dự án đầu tư vào ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc thực hiện tại địa bàn đặc biệt ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật thuế số 107/2016/QH13.

Hiện nay Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô mới thực hiện được 02 năm, chưa có tổng kết đánh giá hiệu quả cũng như những vướng mắc phát sinh trong thời gian qua. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ trước mắt tiếp tục thực hiện đến hết năm 2024. Sau đó, Bộ Tài chính sẽ thực hiện việc tổng kết, trước khi báo cáo Chính phủ xem xét việc cần thiết gia hạn của chương trình này.

- Về đề xuất mở rộng phạm vi để nhiều đối tượng nhà cung cấp cũng được tham gia chương trình, góp phần làm giảm chi phí sản xuất linh kiện trong nước: Về việc mở rộng đối tượng và điều kiện áp dụng Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, khi xây dựng Chương trình ưu đãi, Bộ Tài chính đã báo cáo Chính phủ trước mắt cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp linh kiện ô tô mà có Hợp đồng mua bán sản phẩm trực tiếp với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, sau một thời gian sẽ tổng hợp, đánh giá tính hiệu quả, khả thi của Chương trình để xem xét sửa đổi cho phù hợp. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên như quy định hiện hành.

**(10)** Điều 10 về Danh mục hàng hóa và mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan: Nội dung này được quy định theo khoản 7 Điều 1 Nghị định số 125/2017/NĐ-CP.

Tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định quy định danh mục nhóm hàng hóa áp dụng thuế suất ngoài hạn ngạch thuế quan (từ 50% đến 90%), bao gồm 4 nhóm hàng hóa được định danh cụ thể là: trứng gia cầm nhóm 04.07, đường nhóm 17.01, lá thuốc lá nhóm 24.01, muối nhóm 25.01. Đây là 04 nhóm hàng hóa Việt Nam thực hiện cam kết trong khuôn khổ WTO. Trong quá trình hội nhập, ngoài 04 nhóm hàng hóa này, Việt Nam cam kết dành riêng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với một số nhóm hàng khác trong một số Điều ước quốc tế khác (lượng hạn ngạch trứng gia cầm, lá thuốc là trong Liên minh Kinh tế Á-Âu, hạn ngạch ô tô đã qua sử dụng trong CPTPP, hạn ngạch gạo trong Hiệp định Việt Nam – Lào). Lượng hạn ngạch đều được Bộ Công Thương công bố theo quy định.

Theo đó, để đảm bảo bao quát hết các trường hợp thực tế phát sinh tại các Điều ước quốc tế khác, Bộ Tài chính trình Chính phủ thể hiện lại nội dung khoản 1 Điều 10 như sau: *“Danh mục hàng hoá áp dụng hạn ngạch thuế quan gồm ~~một số~~ mặt hàng thuộc các nhóm hàng được quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này* ***và các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định tại các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên (Điều ước quốc tế)”.***

Ngoài ra,hiện nay, thuế suất hạn ngạch thuế quan bao gồm: (i) thuế suất ưu đãi đặc biệt trong Hiệp định FTA (doanh nghiệp phải có chứng nhận xuất xứ từ nước thành viên và đáp ứng các điều kiện khác tại Hiệp định); (ii) thuế suất ưu đãi MFN trong khuôn khổ WTO (doanh nghiệp không cần phải có chứng nhận xuất xứ); (iii) thuế suất ngoài hạn ngạch thuế quan. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 10 chưa tách biệt rõ lượng hạn ngạch nhập khẩu trong WTO và lượng hạn ngạch nhập khẩu theo các FTA. Theo đó, đảm bảo rõ ràng và thuận tiện trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa lại nội dung điểm b, điểm c khoản 3 Điều 10 như sau:

*“b) Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch đối với hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu có xuất xứ từ các nước thành viên và điều kiện hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đó thì áp dụng theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế.*

*c) Trường hợp các Điều ước quốc tế không quy định về lượng hạn ngạch thuế quan dành riêng cho các thành viên mà chỉ quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch thì áp dụng theo quy định về điều kiện để được hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt trong hạn ngạch theo quy định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện các Điều ước quốc tế”.*

Các đơn vị cơ bản nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương đề nghị bỏ nội dung *“Trường hợp tại các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với các hàng hóa đó thì thực hiện theo quy định tại các Điều ước quốc tế”* tại khoản 2 Điều 10vì tại Điều này đã quy định lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương. Trên thực tế, Bộ Công Thương cũng đã căn cứ các quy định tại Điều ước quốc tế cũng như quy định khác có liên quan để hướng dẫn.

Bộ Tài chính trình Chính phủ tiếp thu ý kiến của Bộ Công Thương. Tuy nhiện, do Bộ Công Thương là đơn vị được giao thẩm quyền công bố việc áp dụng biện pháp hạn ngạch thuế quan và phương thức phân giao hạn ngạch thuế quan (Điều 22 – Luật Quản lý ngoại thương). Đồng thời hiện nay, quy định về hạn ngạch tại các Điều ước quốc tế tồn tại các trường hợp sau: (i) Việt Nam cam kết dành riêng lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với 04 nhóm mặt hàng như cam kết trong WTO, và (ii) Việt Nam cam kết áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu đối với mặt hàng không thuộc 04 nhóm trên.

Đối với cả 02 trường hợp này, văn bản nội luật hóa để thực hiện Điều ước quốc tế có thể dưới các hình thức văn bản quy phạm pháp luật khác nhau. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu trong trường hợp (i) do Bộ Công Thương công bố (ví dụ: lượng hạn ngạch thuế quan dành cho trứng gia cầm và lá thuốc lá có xuất xứ Liên minh Kinh tế Á-Âu), lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu trong trường hợp (ii) do Chính phủ quy định (ví dụ: lượng hạn ngạch gạo trong Hiệp định Thương mại Việt-Lào) hoặc do Bộ Công Thương công bố (lượng hạn ngạch ô tô đã qua sử dụng trong Hiệp định CPTPP).

Do đó, để đảm bảo trách nhiệm ban hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi nội dung khoản 2, khoản 3 Điều 10 như sau:

*“2. Lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm thực hiện theo quy định của Bộ Công Thương.*

*3. Mức thuế suất thuế nhập khẩu áp dụng đối với số lượng hàng hoá nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan:*

*a) Hàng hóa có số lượng nhập khẩu nằm trong số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại Mục I Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này hoặc áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo các Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt (nếu đáp ứng các điều kiện để được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt) ban hành kèm theo các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế.*

*b) Trường hợp các Điều ước quốc tế có quy định về lượng hạn ngạch nhập khẩu và mức thuế suất thuế nhập khẩu trong hạn ngạch đối với hàng hóa áp dụng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu có xuất xứ từ các nước thành viên và điều kiện hưởng mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đó thì áp dụng theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Điều ước quốc tế.*

*c) Trường hợp các Điều ước quốc tế không quy định về lượng hạn ngạch đối với các hàng hóa có tên tại khoản 1 Điều này, không có cam kết xóa bỏ hạn ngạch, chỉ quy định về mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của các hàng hóa này thì điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt là hàng hóa phải đáp ứng các quy định tại các Nghị định của Chính phủ về ban hành Biểu thuế ưu đãi đặc biệt và nằm trong hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.”*

Đồng thời, trình Chính phủ bổ sung khoản 5 Điều 11 như sau:

*“5. Bộ Công Thương có trách nhiệm ban hành quy định nội luật hóa nội dung về lượng hạn ngạch thuế quan theo quy định tại các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.”*

**(11)** Điều 11 về trách nhiệm tổ chức thực hiện**:** Nội dung dự thảo quy định theo Điều 3 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và bổ sung khoản 5 Điều 11 như đã nêu tại điểm (10) nêu trên.

**(12)** Điều 12 về hiệu lực thi hành.

Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn (NNPTNT) đề nghị có quy định chuyển tiếp đối với Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô (Điều 9 dự thảo Nghị định).

Ý kiến Bộ Tài chính:

Tiếp thu ý kiến Bộ NNPTNT, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định điều khoản chuyển tiếp Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô tại khoản 4 Điều 12, tương tự như đã quy định chuyển tiếp đối với Chương trình ưu đãi thuế linh kiện sản xuất, lắp ráp ô tô (Điều 8) như sau:

*“4. Thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô quy định tại Điều 9 Nghị định này được áp dụng đến 31/12/2024. Doanh nghiệp đã đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế công nghiệp hỗ trợ ô tô quy định trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành không phải đăng ký lại Chương trình ưu đãi thuế và được hưởng ưu đãi theo quy định tại Nghị định này.”*

**2.2. Về các mặt hàng được chi tiết riêng tại Chương 98**

Danh mục HS và Danh mục AHTN gồm 97 chương, trong đó Danh mục HS chi tiết các hàng hóa theo mã số 6 số, Danh mục AHTN chi tiết thêm các hàng hóa từ 6 số thành 8 số. Theo quy định của Công ước HS, các nước thành viên được sử dụng Chương 98 tùy theo nhu cầu để phục vụ công tác thống kê hoặc quy định mức thuế suất riêng.

Theo điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định về Biểu thuế thì các mặt hàng thuộc Chương 98 tại Mục II Phụ lục II là các mặt hàng được áp dụng mức thuế suất nhập khẩu riêng bao gồm: Mã hàng của nhóm mặt hàng, mặt hàng thuộc Chương 98; mô tả hàng hoá (tên nhóm mặt hàng, mặt hàng); mã hàng tương ứng của nhóm hàng, mặt hàng đó tại 97 chương theo danh mục Biểu thuế nhập khẩu Việt Nam và mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi áp dụng riêng tại Chương 98.

Trước đây, Danh mục AHTN 2012 đã gộp nhiều dòng thuế để đơn giản hóa biểu thuế. Theo đó, khi xây dựng Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam theo Danh mục AHTN 2012 thì nhiều dòng thuế bị gộp, ảnh hưởng đến thuế suất (do việc gộp dòng được quy định không vượt cam kết WTO nên sẽ phải lựa chọn mức thuế thấp hơn). Để tránh việc xói mòn thuế suất và không ảnh hưởng đến sản xuất trong nước, Bộ Tài chính trình Chính phủ xây dựng Chương 98 và chi tiết riêng các dòng thuế bị gộp có ảnh hưởng đến thuế suất. Đồng thời, trong thời gian vừa qua, một số mặt hàng doanh nghiệp đã kiến nghị điều chỉnh mức thuế suất nhưng chưa được chi tiết cụ thể tại 97 Chương nên Bộ Tài chính trình Chính phủ chi tiết các mặt hàng đó sang Chương 98 để quy định mức thuế riêng.

Hiện hành, về kết cấu, Chương 98 gồm 02 Mục:

- Mục I. Chú giải, điều kiện và thủ tục áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng tại Chương 98 *(bao gồm Chú giải Chương, chú giải nhóm, điều kiện, thủ tục để được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ghi tại Chương 98, báo cáo kiểm tra quyết toán việc sử dụng hàng hóa được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng);*

- Mục II. Danh mục nhóm hàng hóa và mức thuế suất: Danh mục được chi tiết theo mã số tại Chương 98 kèm theo dẫn chiếu mã số tương ứng tại 97 Chương của biểu thuế và khi khai hải quan, doanh nghiệp phải kê khai đồng thời cả mã số chi tiết tại Chương 98 và mã số tại 97 chương của biểu thuế.

Đến nay, Danh mục AHTN 2022 đã được ban hành, trong đó nhiều mã số và mô tả hàng hóa cũng có sự thay đổi, chuyển dòng, chuyển đổi mô tả dẫn đến phạm vi nhóm hàng, dòng hàng thay đổi theo nên khi phân loại hàng hóa sẽ phân loại vào mã số khác so với Danh mục AHTN 2017. Theo đó, để thực hiện Danh mục AHTN 2022, song song với việc chuyển đổi biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Bộ Tài chính cũng đã tiến hành rà soát toàn bộ Chương 98 để chuyển đổi mã số và mô tả hàng hóa tương thích với Danh mục mới. Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

***(i) Về Chú giải Chương 98***

Tại phần đầu của Chương 98 hiện hành có đề cập đến các “Chú giải Chương” nhưng qua rà soát thì các Chú giải này chỉ liệt kê lại tên hàng đã chi tiết cụ thể tại Chương 98, trong khi đó, về kỹ thuật xây dựng Danh mục thì chỉ bổ sung chú giải khi cần giải thích rõ hơn về phạm vi áp dụng của dòng hàng hoặc cấu tạo, thành phần mặt hàng được chi tiết để đảm bảo việc phân loại được thống nhất. Do đó, việc bổ sung Chú giải Chương nhưng chỉ gồm mô tả của các mặt hàng đã chi tiết cụ thể tại Chương 98 là thừa và không cần thiết. Để tránh phức tạp hóa Biểu thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ nội dung các chú giải lặp với nội dung mô tả mặt hàng của Chương này.

Đồng thời, qua rà soát, để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung chú giải Chương 98 như sau:

- Về khoản 1 Chương 98: Hiện hành, quy định tại điểm b.5 khoản 2 Chương 98 là trường hợp bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ và Điểm b.5 khoản 3 Chương 98 là trường hợp các linh kiện nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp ô tô không đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi nội dung tại điểm 1.1 khoản 1 Phụ lục Chương 98 như sau:

*“1.1 Các Bộ linh kiện CKD của ô tô tại Chương 87 mục I phụ lục II được phân loại mã hàng hóa, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi quy định tại chương 98 theo bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ để sản xuất, lắp ráp ô tô theo hướng dẫn tại điểm b.5 khoản 2 Chương 98 hoặc ghi tại nhóm 98.36 hoặc ghi tại nhóm 98.49”.*

- Về khoản 2 Chương 98: Để tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ sửa đổi điểm b.5 khoản 2 Chương 98 như sau:

*“Doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện rời đồng bộ hoặc không đồng bộ của xe ô tô được phân loại và áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo từng linh kiện, phụ tùng ghi tại 97 chương thuộc mục I phụ lục II hoặc lựa chọn áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi theo linh kiện, phụ tùng ghi tại Chương 98.21 hoặc mã hàng và mức thuế suất thuế nhập khẩu của xe nguyên chiếc. Trường hợp doanh nghiệp lựa chọn cách tính thuế theo từng linh kiện, phụ tùng ô tô hoặc nhóm 98.21 thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định tại điểm b.5.1 và điểm b.5.2 khoản này.”*

***(ii) Về các mặt hàng chi tiết tại Chương 98***

Đối với một số dòng thuế đang được chi tiết tại Chương 98, trong quá trình đàm phán xây dựng Danh mục AHTN 2022, Bộ Tài chính đã chủ động đề xuất chi tiết vào 97 Chương của Danh mục này để không phải chi tiết riêng. Đây là các dòng thuế có thuế suất chênh lệch cần giữ trong Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hoặc các Biểu thuế FTA và có kim ngạch đáng kể. Theo đó, khi các mặt hàng này đã được chi tiết vào 97 chương của Biểu thuế mà tiếp tục để tại Chương 98 sẽ bị trùng lắp, dẫn đến 1 mặt hàng có 2 mã số với cùng thuế suất. Theo đó, Bộ Tài chính đã rà soát để bỏ các dòng này tại Chương 98. Cụ thể như sau:

- Mặt hàng thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà lôi đã chặt mảnh, tươi, ướp lạnh, hoặc đông lạnh hiện hành được chi tiết tại mã HS 9801.00.00 của Chương 98 – thuế suất 15% (tương ứng với mã HS 0207.60.00 tại biểu thuế nhập khẩu). Danh mục AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại 02 mã HS 0207.60.30; và 0207.60.40 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất 15% cho 02 mã HS 0207.60.30; và 0207.60.40 và bỏ mã HS 9801.00.00 của Chương 98.

- Mặt hàng cá bột của cá chép hiện hành được chi tiết tại mã HS 9803.00.00 của Chương 98 – thuế suất 0% (tương ứng với mã HS 0301.93.90 tại biểu thuế nhập khẩu). Danh mục AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại 02 mã HS 0301.93.22 và 0301.93.32 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% cho 02 mã mới nêu trên và bỏ mã HS 9803.00.00 của Chương 98.

- Mặt hàng cua, ghẹ hun khói hiện hành được chi tiết tại phân nhóm 9804.23 và 9804.14 của Chương 98 –thuế suất 27% (tương ứng với mã HS 0306.14.10; 0306.14.90 và 0306.93.30 tại biểu thuế nhập khẩu). Danh mục AHTN 2022 đã chi tiết mặt hàng này tại các mã HS 0306.14.11; 0306.14.19 và 0306.93.31 nên Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức thuế nhập khẩu ưu đãi 27% cho 3 mã hàng mới nêu trên và bỏ phân nhóm 9804.23 và 9804.14 của Chương 98.

***(iii) Về nhóm 98.21***

Bộ Tài chính đã tiến hành rà soát nhóm 98.21 của Chương 98. Theo quy định tại Chương 98 thì bộ linh kiện đồng bộ hoặc không đồng bộ của ô tô được phân loại theo từng linh kiện, chi tiết nếu đáp ứng điều kiện quy định tại Chương này. Trường hợp không đáp ứng các điều kiện đó thì phân loại theo xe ô tô nguyên chiếc được liệt kê tại nhóm 98.21.

Qua rà soát tại Nhóm 98.21, ngoại trừ một số mặt hàng xe ô tô dùng để chở hàng có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn (thuộc các mã HS 9821.30.14; 9821.30.15; 9821.30.25; 9821.30.26; 9821.30.35; 9821.30.36; 9821.30.94) có mức thuế suất 7%, còn có các nhóm 87.02, 87.03, 87.04 với mức thuế suất quy định bằng mức thuế suất MFN của các nhóm này đã được quy định tại Chương 87 của Biểu thuế. Theo đó, để đơn giản hóa biểu thuế, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ các dòng đã trùng tại nhóm 87.02, 87.03, 87.04 và chỉ giữ lại các dòng thuế được chi tiết mức 7% liệt kê như trên.

Các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính.

***(iv) Về nhóm 98.49***

Theo quy định linh kiện ô tô nhập khẩu của doanh nghiệp tham gia Chương trình ưu đãi thuế được áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu là 0% phải có tên trong nhóm 98.49 và thuộc loại linh kiện trong nước chưa sản xuất được. Việc xác định linh kiện trong nước chưa sản xuất được căn cứ theo quy định của Bộ KHĐT về Danh mục nguyên liệu, vật tư, bán thành phẩm trong nước đã sản xuất được. Hiện nay, các mặt hàng tại nhóm 98.49 thuộc Danh mục nhóm mặt hàng quy định cơ bản đều là các mặt hàng trong nước chưa sản xuất được và hàm lượng khoa học công nghệ cao, chế tạo phức tạp để thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển, giảm giá thành sản xuất.

Gần đây, VAMA[[19]](#footnote-19) tiếp tục có kiến nghị bổ sung một số mặt hàng vào Danh mục nhóm 98.49 để áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0%, gồm: bộ điều khiển khác tương tự như bộ điều khiển ECU; một số mặt hàng là nguyên liệu, vật tư tiêu hao (keo, các loại ống, vít, bu lông, giấy, tấm, phiến, vòi, van, ổ bi, rơ le, sản phẩm sắt hoặc thép...), mặt hàng loa, máy điều hòa không khí...

Tại công văn số 8437/BTC-CST xin ý kiến các Bộ, ngành, Hiệp hội, Bộ Tài chính đã có ý kiến về kiến nghị này như sau:

(i) Đối với các mặt hàng có hàm lượng khoa học công nghệ cao trong nước chưa sản xuất được như mặt hàng bộ điều khiển động cơ ô tô: Tại Nghị định số 101/2021/NĐ-CP đã bổ sung mặt hàng: *“Engine ECU, loại sử dụng cho xe có động cơ”*[[20]](#footnote-20) có HS 9849.46.00 (tương ứng với mã hàng HS 8537.10.99 tại 97 Chương) vào Danh mục các mặt hàng linh kiện ô tô nhập khẩu tại nhóm 98.49. Theo đó, để bao quát đầy đủ các mặt hàng tương tự, Bộ Tài chính đã đề xuất chỉnh sửa lại mô tả HS 9849.46.00 như sau: *“Engine ECU và các bộ điều khiển khác, được sử dụng cho xe có động cơ”.*

*Ý kiến các đơn vị:* Các đơn vị nhất trí với đề xuất này của Bộ Tài chính.

(ii) Đối với các mặt hàng là nguyên liệu, vật tư, tiêu hao hoặc bộ phận linh kiện điện tử của xe ô tô (keo, các loại ống, vít, bu lông, giấy, tấm, phiến, vòi, van, ổ bi, rơ le, sản phẩm sắt hoặc thép...), Bộ Tài chính đã đề xuất không đưa nội dung nhóm này vào nhóm 98.49 để được áp dụng mức thuế nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế do đây là các mặt hàng cơ bản trong nước đã sản xuất được nên cần có chính sách bảo vệ sản xuất trong nước; đồng thời, các mặt hàng khó xác định được số lượng sử dụng trong quá trình sản xuất, lắp ráp xe ô tô để làm căn cứ cho việc áp dụng mức thuế suất ưu đãi.

Bộ KHĐT đề nghị rà soát lại phạm vi hàng hóa của nhóm này do hiện nay một số bộ phận của linh kiện điện tử, ống cao su chịu áp lực cao, có tính chất đặc thù về kĩ thuật... trong nước chưa sản xuất được. VAMA và các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô tiếp tục đề nghị bổ sung các mặt hàng nêu trên vào nhóm 98.49.

*Ý kiến Bộ Tài chính:* Hiện nay, mặc dù có một số bộ phận của linh kiện điện tử, ống cao su chịu lực cao, có tính chất đặc thù về kĩ thuật,... trong nước chưa sản xuất được nhưng đây là các mặt hàng khó xác định được số lượng khi sử dụng để sản xuất, lắp ráp xe ô tô và đây cũng là các mặt hàng có thể sử dụng lẫn cho nhiều mục đích khác nhau, theo đó, nếu đưa vào nhóm 98.49 có thể gây khó khăn cho cơ quan hải quan trong quá trình kiểm tra, giám sát. Do đó, để đơn giản biểu thuế, hạn chế gian lận thương mại, đồng thời thúc đẩy sự phát của ngành CNHT trong nước, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên như phương án đã gửi xin ý kiến tại công văn số 8437/BTC-CST (không bổ sung nhóm linh kiện này vào nhóm 98.49 để được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi).

(iii) Đối với mặt hàng máy điều hòa không khí cho ô tô: Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BKHĐT ngày 17/8/2021 của Bộ KHĐT thì mặt hàng này trong nước đã sản xuất được. Theo đó, Bộ Tài chính đã đề xuất không bổ sung vào nhóm 98.49 để áp dụng thuế suất ưu đãi như kiến nghị của VAMA và một số doanh nghiệp.

Theo Bộ KHĐT, máy điều hòa không khí loại dùng cho xe Kia Morning, Cerato, Sedona và loại dùng cho xe ô tô của THACO trong nước đã sản xuất được, tuy nhiên, một số linh kiện ô tô không thể lắp chung, lắp lẫn giữa các dòng xe, hãng xe khác nhau nên Bộ KHĐT đề nghị tham khảo thêm ý kiến của Bộ Công Thương và VAMA.

*Ý kiến Bộ Tài chính:* Hiện nay, trong nước đã sản xuất được mặt hàng điều hòa không khí áp dụng cho một số chủng loại xe ô tô nên cũng cần quy định mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN phù hợp để khuyến khích các doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không bổ sung vào nhóm 98.49 để áp dụng mức thuế suất ưu đãi như kiến nghị của VAMA và một số doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô.

(iv) Đối với mặt hàng loa chưa lắp ráp vào trong vỏ loa (HS 8518.29.90), mặt hàng này trong nước chưa sản xuất được và kiểm soát được số lượng linh kiện khi sản xuất, lắp ráp ô tô. Tại công văn số 8437/BTC-CST xin ý kiến các Bộ, Hiệp hội, Bộ Tài chính đã đề xuất bổ sung mặt hàng này vào nhóm 98.49.

Theo Bộ KHĐT thì trong nước đã sản xuất được “loa ô tô loại đơn, đã lắp ráp vào vỏ loa” có thông số kỹ thuật “Tiêu chuẩn Ford, cho xe Ranger đời 2021”. Do đó, Bộ KHĐT đề nghị rà soát nội dung bổ sung mặt hàng loa chưa lắp ráp vào trong vỏ loa vào nhóm 98.49.

*Ý kiến Bộ Tài chính:* Theo ý kiến của Bộ KHĐT thì trong nước sản xuất được “loa ô tô loại đơn, đã lắp ráp vào vỏ loa”; loại loa chưa lắp ráp vào vỏ loa trong nước chưa sản xuất được. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ bổ sung mặt hàng loa ô tô, loại chưa lắp vào vỏ loa vào nhóm 98.49 theo nguyên tắc ưu đãi cho những mặt hàng trong nước chưa sản xuất được và có tiêu chí phân biệt với nhóm hàng khác.

Việc bổ sung mặt hàng loa ô tô, loại chưa lắp vào vỏ loa vào nhóm 98.49 góp phần giúp doanh nghiệp hạ giá thành sản xuất của các xe sản xuất, lắp ráp trong nước theo Chương trình ưu đãi thuế, việc bổ sung này cũng không tác động nhiều đến số thu NSNN do số lượng doanh nghiệp đáp ứng các điều kiện Chương trình ưu đãi thuế là không nhiều và giá thành sản phẩm của các sản phẩm này sử dụng cho các xe tham gia Chương trình ưu đãi thuế là không cao.

v) Bộ KHĐT[[21]](#footnote-21) đề nghị bỏ mặt hàng lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng khỏi nhóm 98.49 do hiện nay các doanh nghiệp trong nước đã sản xuất được các loại lốp cho xe ô tô (theo STT 19, 270, 272, 273, 274, Phụ lục V, Thông tư số 05/2021/TT-BKHĐT).

Tiếp thu ý kiến của Bộ KHĐT, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ mặt hàng lốp bơm hơi đã qua sử dụng khỏi nhóm 98.49. Việc bỏ mặt hàng lốp bơm hơi đã qua sử dụng khỏi nhóm 98.49 góp phần bảo hộ các doanh nghiệp phụ tùng ô tô trong nước phát triển, qua đó tăng thu NSNN.

**3. Nhóm 3: Sửa đổi, bổ sung thuế suất của một số mặt hàng để khắc phục các vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện trên cơ sở kiến nghị của các Bộ, ngành, Hiệp hội, doanh nghiệp**

**3.1. Về kiến nghị thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng**

***a) Nội dung kiến nghị***

Trong thời gian vừa qua, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của VCCI đề nghị nghiên cứu áp dụng thuế xuất khẩu 0% đối với các mặt hàng ống đồng được sản xuất phức tạp (ví dụ: sản phẩm ống đồng được sản xuất phức tạp có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 50mm, còn các sản phẩm ống đồng đơn giản có đường kính lớn hơn 50mm). Trước đó, Công ty Toàn Phát cũng đã có công văn đề nghị giảm thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng dùng cho ngành điện lạnh (mã HS 7411.10.00) từ 5% về 0%.

***b) Tình hình sản xuất và xuất khẩu ống đồng***

Ống đồng là vật liệu kim loại, dẫn nhiệt tốt, chống oxy hóa được ứng dụng trong nhiều ngành, lĩnh vực trong đó có ngành điện lạnh để trao đổi nhiệt, làm đường ống dẫn gas lạnh của điều hòa và các loại tủ bảo quản; gia công các phụ kiện ngành lạnh. Hiện nay, ống đồng phục vụ cho ngành lạnh bao gồm ống đồng dạng cuộn để dẫn khí gas và điều hòa thông dụng (kích thước đường kính ngoài từ 0.61mm – 15.88mm); ống đồng LWC dùng cho hệ thống sưởi trung tâm (kích thước đường kính ngoài từ 0.27mm – 1.2mm); ống đồng thẳng được sử dụng trong nhà máy sản xuất phụ kiện, sản xuất dàn trao đổi nhiệt cho ngành lạnh như tê nối, co nối, cút nối,… hay một số loại van ngành lạnh (kích thước đường kính ngoài từ 4.76mm – 41.28mm); ống đồng vằn trong dùng cho điều hòa không khí và công nghiệp lạnh (kích thước đường kính ngoài từ 5mm– 12.7mm). Như vậy, ống đồng phục vụ cho ngành lạnh phổ biến có đường kính ngoài từ 0.2mm đến dưới 50mm (tính cả sai số).

Hiện nay, trong nước có 4 nhà máy sản xuất ống đồng dùng cho ngành điện lạnh, trong đó có 3 Công ty là: Công ty TNHH sản phẩm Ngũ Kim Hailiang Việt Nam, Công ty TNHH công nghiệp Đồng Jintian Việt Nam, Công ty TNHH LS Metal Vina nằm trong khu chế xuất. Công ty Toàn Phát là công ty trong nước sản xuất ống đồng nằm ngoài khu chế xuất nên khi xuất khẩu ống đồng ra nước ngoài phải nộp thuế xuất khẩu.

***c) Chính sách thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng và phương án đề xuất của Bộ Tài chính***

Trước ngày 10/7/2020 (ngày có hiệu lực của Nghị định số 57/2020/NĐ-CP), mặt hàng ống đồng (mã HS 7411.10.00) có thuế suất thuế xuất khẩu là 0%. Tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ điều chỉnh tăng thuế xuất khẩu mặt hàng ống đồng từ 0% lên 5% (không phân biệt theo mức độ gia công, đặc điểm của sản phẩm ống đồng sản xuất ra) để ngăn ngừa gian lận trong việc doanh nghiệp lợi dụng mức thuế xuất khẩu thấp để xuất khẩu tài nguyên ra khỏi Việt Nam.

Sau khi Nghị định số 57/2020/NĐ-CP được ban hành, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của VCCI và doanh nghiệp sản xuất chế biến sâu ống đồng trong nước phản ảnh về việc bất cập khi xuất khẩu phải chịu thuế xuất khẩu là 5%. Cụ thể: Bộ Tài chính nhận được công văn của Công ty Toàn Phát và Phiếu chuyển số 1212/PC-VPCP ngày 31/7/2020 của Văn phòng Chính phủ về kiến nghị này. Bộ Tài chính có công văn số 9890/BTC-CST ngày 17/8/2020 đề nghị doanh nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành.

Đối với mặt hàng ống đồng các loại thuộc mã số 7411.10.00 (gồm nhiều loại ống đồng, trong đó, có ống đồng dùng cho ngành điện lạnh như ống dùng cho điều hòa nhiệt độ, hệ thống điều hòa trung tâm, tủ đông, tủ lạnh, kho đông lạnh) là mặt hàng sản xuất từ đồng tinh luyện (do đồng nguyên liệu trong nước có trữ lượng rất thấp và giá thành cao nên các sản phẩm đồng được sản xuất chủ yếu từ nguồn nguyên liệu đồng nhập khẩu), KNXK năm 2021 đạt 828 triệu USD (tăng 10% so với cùng kỳ năm 2020), trong đó KNXK chịu thuế xuất khẩu 5% là 34 triệu USD. KNXK tăng chủ yếu là do giá nguyên liệu đồng trên thế giới tăng đột biến, năm 2021 tăng tới 50% so với năm 2020.

Chủng loại ống đồng mà VCCI và Công ty Toàn Phát kiến nghị là loại được sản xuất từ phôi đồng nguyên chất, được đúc tiếp thành phôi tròn, sau đó được cán kéo dài, mỏng, được ủ sáng rồi cuộn thành cuộn. Công đoạn cán kéo là công đoạn đòi hỏi đầu tư máy móc tương tự việc cán nguội của các nhà máy thép. Hiện nay, tại Việt Nam có 4 doanh nghiệp sản xuất, trong đó, có 3 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài của Trung Quốc được đặt tại khu chế xuất nên được hưởng chính sách ưu đãi cho khu chế xuất. Cụ thể là theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thì hàng hóa được sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu ra nước ngoài, xuất khẩu vào khu phi thuế quan được miễn thuế và tại điểm c khoản 4 Điều 2 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài thuộc đối tượng không chịu thuế.

Công ty Toàn Phát là doanh nghiệp của Việt Nam sản xuất ống đồng dùng cho ngành điện lạnh nhưng nhà máy không đặt trong khu chế xuất nên khi xuất khẩu mặt hàng ống đồng phải nộp thuế xuất khẩu. Việc quy định thuế suất khẩu 5% tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP góp phần thực hiện chủ trương bảo vệ nguồn nguyên liệu đồng trong nước cũng như hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất điện lạnh trong nước ổn định nguyên liệu đồng cho hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, việc áp dụng cùng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với tất cả các chủng loại ống đồng mà không phân biệt mức độ gia công và đặc điểm của sản phầm ống đồng sản xuất ra cũng có điểm chưa thực sự phù hợp là không khuyến khích các doanh nghiệp chế biến sâu để gia tăng giá trị của sản phẩm xuất khẩu. Theo ý kiến của VCCI tại công văn số 1242/PMT-PC ngày 10/8/2021, việc tăng thuế xuất khẩu đối với tất cả chủng loại ống đồng được ban hành nhằm khắc phục hiện tượng lợi dụng chuyển đổi đồng nguyên liệu thành các sản phẩm đơn giản để được áp dụng thuế xuất khẩu 0% (bản chất là xuất khẩu đồng nguyên liệu). Tuy nhiên, việc điều chỉnh này ảnh hưởng tiêu cực đến các doanh nghiệp xuất khẩu ống đồng dùng cho các thiết bị điện lạnh và một số lĩnh vực khác.

VCCI đề nghị phân loại giữa mặt hàng ống đồng được sản xuất phức tạp và các mặt hàng ống đồng được tái chế đơn giản để quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu phù hợp. Cụ thể: Sản phẩm ống đồng được sản xuất phức tạp có đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 50mm (≤50mm) đề nghị áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%; còn các sản phẩm ống đồng đơn giản có đường kính lớn hơn 50mm (>50mm) áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% như hiện hành.

Theo đó, trên cơ sở thực trạng nêu trên, tại dự thảo công văn xin ý kiến, Bộ Tài chính đề xuất 02 phương án như sau:

- Phương án 1: Giữ nguyên như hiện hành, áp dụng thống nhất mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với mặt hàng ống đồng mã HS 7411.10.00. Thực hiện theo phương án này thì có ưu điểm là không tác động đến số thu ngân sách, đơn giản hóa biểu thuế nhưng có nhược điểm là doanh nghiệp Việt Nam sẽ không cạnh tranh được với doanh nghiệp nước ngoài khi xuất khẩu sản phẩm do các doanh nghiệp nước ngoài này đều đang nằm trong khu chế xuất và sử dụng nguồn nguyên liệu là từ nguồn nhập khẩu.

- Phương án 2: Tiếp thu ý kiến của VCCI, tách riêng mặt hàng ống đồng có đường kính ngoài ≤ 50mm để quy định mức thuế xuất khẩu 0% (bằng mức thuế xuất khẩu trước thời điểm ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP); đối với các loại đống đồng khác có đường kính ngoài >50mm vẫn giữ mức thuế xuất khẩu 5% như đã quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP như hiện hành. Cụ thể như sau:

74.11. Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.

7411.10.00 - Bằng đồng tinh luyện

7411.10.00.10 - - Có đường kính ngoài ≤ 50 mm: 0%

7411.10.00.90 - - Loại khác : 5%

Thực hiện theo phương án 2 sẽ hỗ trợ cho doanh nghiệp Việt Nam cạnh tranh được với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại các khu chế xuất có xuất khẩu sản phẩm này. Tuy nhiên, theo phương án này cũng sẽ có một số ảnh hưởng đến số thu NSNN. Tổng KNXK ống đồng các loại đang chịu thuế xuất khẩu 5% năm 2021 là 34 triệu USD, chiếm 4,1% tổng kim ngạch xuất khẩu ổng đồng (828 triệu USD). Giả sử có 50% kim ngạch ống đồng xuất khẩu đang chịu thuế suất thuế xuất khẩu 5% là loại ống đồng có đường kính ngoài ≤ 50 mm, số giảm thu NSNN do việc điều chỉnh này ước khoảng 19,5 tỷ đồng.

Các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội nhất trí với đề xuất lựa chọn phương án 02 của Bộ Tài chính. Trên cơ sở nhất trí của các Bộ, ngành, địa phương, để hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong bối cảnh hiện nay, đồng thời cân nhắc đến yếu tố phần lớn đồng nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ống đồng hiện nay là từ nguồn nhập khẩu, Bộ Tài chính trình Chính phủ thực hiện theo phương án 2. Thực tế hiện nay, thuế suất thuế nhập khẩu đối với mặt hàng ống đồng tại các Hiệp định CPTPP và EVFTA là 0% nên doanh nghiệp có thể tận dụng ưu đãi này để mở rộng và đa dạng hóa thị trường sang các nước là thành viên CPTPP và EVFTA.

**3.2. Về thuế xuất khẩu mặt hàng mặt hàng phân bón**

Trong thời gian gần đây, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của một số cơ quan đề nghị rà soát, xem xét chính sách thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phân bón trong bối cảnh giá cả mặt hàng phân bón tăng cao. Theo báo cáo của Tập đoàn hóa chất Việt Nam[[22]](#footnote-22), hiện nay diễn biến tình hình thị trường phân bón đang có nhiều biến động, giá các loại trên thị trường thế giới và thị trường trong nước liên tục tăng cao, chủ yếu do hầu hết nguyên liệu dùng cho sản xuất phân bón trong nước phải nhập khẩu và các loại nguyên liệu này đã tăng giá mạnh trong thời gian qua. Thêm vào đó, tình trạng khan hiếm container rỗng và thiếu nguyên liệu phục vụ cho sản xuất (như thiếu quặng apatit tuyển để sản xuất phân bón NPK) cũng góp phần đẩy giá mặt hàng phân bón tăng cao. Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

***a) Tình hình sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu mặt hàng phân bón hiện nay***

- Năng lực sản xuất: Tính đến nay, tổng công suất của các cơ sở sản xuất phân bón trong nước là 29,25 triệu tấn/năm. Trong đó, công suất sản xuất phân bón vô cơ là 25,21 triệu tấn/năm, sản xuất phân bón hữu cơ là 4,04 triệu tấn/năm. Trong trường hợp các nhà máy sản xuất phân bón hoạt động thuận lợi theo công suất thiết kế là có thể đáp ứng nhu cầu phân đạm và phân lân trong nước. Phân kali, nước ta không có mỏ muối kali nên bắt buộc phải dựa vào nguồn cung từ nhập khẩu.

- Nhập khẩu: Năm 2021 đã nhập khẩu 4,54 triệu tấn phân bón, tăng 19,4% về khối lượng, tăng 52,6% về kim ngạch và tăng 27,8% về giá so với năm 2020. Trung Quốc là thị trường chủ đạo cung cấp phân bón các loại cho Việt Nam, chiếm 44,5% trong tổng lượng và chiếm 42% trong tổng KNNK phân bón của cả nước, đạt 2,02 triệu tấn, tăng cả lượng, kim ngạch và giá so với năm 2020, với mức tăng tương ứng 27,3%, 65,6% và 30%.

- Xuất khẩu: Năm 2021 đã xuất khẩu 1,35 tấn phân bón, tăng 16,4% về khối lượng, tăng 64,2% về kim ngạch và giá tăng 41,2% so với năm 2020. Campuchia là thị trường tiêu thụ phân bón của Việt Nam nhiều nhất, chiếm tới 40,2% trong tổng lượng và chiếm 37,4% trong tổng KNXK phân bón của cả nước.

***b) Chính sách thuế hiện hành đối với mặt hàng phân bón và phương án đề xuất***

Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định khung thuế suất thuế xuất khẩu đối với từng nhóm hàng chịu thuế, trong đó mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.01 đến 31.05 có khung thuế xuất khẩu từ 0% đến 40% (nhóm có số thứ tự từ 85 đến 89). Ngoài ra, trong Biểu thuế xuất khẩu có nhóm hàng số thứ tự 211 có tên mô tả là: *“Vật tư, nguyên liệu, bán thành phẩm không quy định ở trên có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên”,* khung thuế suất thuế xuất khẩu 5-20%.

Căn cứ quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tại khoản 4 Điều 4 Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan[[23]](#footnote-23) quy định mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng dưới 51% giá thành sản phẩm có thuế suất thuế xuất khẩu là 0%; Đối với mặt hàng phân bón nếu có giá trị tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên có thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Phương án đề xuất:

Để góp phần hạ giá phân bón trong nước, ổn định nguồn cung, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh gian lận trong quá trình thực hiện, căn cứ khung thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tại công văn xin ý kiến số 3662/BTC-CST, Bộ Tài chính đề xuất quy định thống nhất một mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% đối với mặt hàng phân bón thuộc nhóm 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại Biểu thuế xuất khẩu, không phân biệt theo tỷ lệ tài nguyên khoáng sản trong sản phẩm phân bón. Riêng đối với phân bón thuộc nhóm 31.01 là phân bón hữu cơ, không sử dụng tài nguyên khoáng sản, dự thảo Nghị định giữ mức thuế suất thuế xuất khẩu là 0% như hiện hành. Sau khi gửi xin ý kiến, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của một số đơn vị về thuế xuất khẩu mặt hàng phân bón như sau:

**-** Bộ Công Thương đề nghị cân nhắc việc áp dụng thuế xuất khẩu cho tất cả chủng loại phân bón do thị trường giá cả, nhu cầu, nguồn cung biến động từng ngày, từng tuần, theo tháng, theo mùa vụ và việc tăng mức thuế xuất khẩu cần tính đến các yếu tố thực tiễn như nguyên liệu đầu vào, nguồn cung… Ngoài ra, nhu cầu phân bón trong nước khoảng 11 triệu tấn/năm trong khi tổng công suất các nhà máy được cấp phép sản xuất phân bón ước tính đạt trên 29 triệu tấn/năm. Vì vậy, các đơn vị đều phải tìm kiếm thị trường xuất khẩu để đảm bảo hiệu quả hệ thống sản xuất, phân phối, nhằm chủ động điều tiết ở thời điểm ngoài mùa vụ, khi giá cả biến động…

- Hiệp hội phân bón cho rằng ưu điểm của việc không áp thuế xuất khẩu căn cứ vào tỷ lệ tài nguyên khoáng sản, năng lượng như hiện hành sẽ giảm bớt thủ tục hành chính cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan và góp phần giữ lại nguồn phân bón cho nhu cầu sử dụng trong nước, nhất là trong bối cảnh giá phân bón đang có xu hướng tăng cao, có thể tăng ngân sách từ nguồn phân bón xuất khẩu. Hiện hành, một số chủng loại phân bón hiện nay đã và đang áp dụng thuế xuất khẩu 5% (như phân ure) hoặc có chủng loại hiện đang áp dụng thuế xuất khẩu 0% nhưng do không xuất khẩu hoặc xuất khẩu rất ít (như phân lân, super lân, phân DAP, MAP), có loại phải nhập khẩu do trong nước sản xuất không đủ nhu cầu (như phân DAP trong nước chỉ đáp ứng 60% nên phải nhập khẩu). Hiệp hội đề nghị Bộ Tài chính xem xét, đánh giá và đề xuất mức thuế xuất khẩu riêng biệt cho từng loại phân bón, áp dụng thuế xuất khẩu cho những loại trong nước sản xuất cung chưa đủ cầu.

- Bộ NNPTNT đề nghị Bộ Tài chính: Nghiên cứu, xem xét chính sách thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng phân bón Urê, DAP, MAP và phối hợp với các Bộ, ngành các biện pháp kiểm soát xuất khẩu đối với phân Urê, DAP, MAP để đảm bảo nguồn cung trong nước trong tình hình nguồn cung phân bón khan hiếm như hiện nay.

Trên cơ sở ý kiến tham gia của Bộ Công Thương, Bộ NNPTNT, Hiệp hội phân bón, tại công văn số 8437/BTC-CST, Bộ Tài chính đã đề xuất phương án điều chỉnh là: áp dụng thuế xuất khẩu 0% đối với mặt hàng phân bón NPK, các mặt hàng phân bón khác quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5% để không ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Cụ thể như sau:

| **STT** | **Mã HS** | **Mô tả hàng hóa** | **Thuế suất (%)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **86** | **31.02** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ** |  |
|  | 3102.10.00 | - Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 5 |
|  |  | - Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat: |  |
|  | 3102.21.00 | - - Amoni sulphat | 5 |
|  | 3102.29.00 | - - Loại khác | 5 |
|  | 3102.30.00 | - Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước | 5 |
|  | 3102.40.00 | - Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón | 5 |
|  | 3102.50.00 | - Natri nitrat | 5 |
|  | 3102.60.00 | - Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat | 5 |
|  | 3102.80.00 | - Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac | 5 |
|  | 3102.90.00 | - Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước | 5 |
|  |  |  |  |
| **87** | **31.03** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).** |  |
|  |  | - Supephosphat: |  |
|  | 3103.11 | - - Chứa diphosphorus pentaoxide (P2O5) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng: |  |
|  | 3103.11.10 | - - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 5 |
|  | 3103.11.90 | - - - Loại khác | 5 |
|  | 3103.19 | - - Loại khác: |  |
|  | 3103.19.10 | - - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi | 5 |
|  | 3103.19.90 | - - - Loại khác | 5 |
|  | 3103.90 | - Loại khác: |  |
|  | 3103.90.10 | - - Phân phosphat đã nung | 5 |
|  | 3103.90.90 | - - Loại khác | 5 |
|  |  |  |  |
| **88** | **31.04** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.** |  |
|  | 3104.20.00 | - Kali clorua | 5 |
|  | 3104.30.00 | - Kali sulphat | 5 |
|  | 3104.90.00 | - Loại khác | 5 |
|  |  |  |  |
| **89** | **31.05** | **Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.** |  |
|  | 3105.10 | - Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg: |  |
|  | 3105.10.10 | - - Supephosphat và phân phosphat đã nung | 5 |
|  | 3105.10.20 | - - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai hoặc ba trong số các nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | 0 |
|  | 3105.10.90 | - - Loại khác | 5 |
|  | 3105.20.00 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và kali | 0 |
|  | 3105.30.00 | - Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 5 |
|  | 3105.40.00 | - Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat) | 5 |
|  |  | - Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho: |  |
|  | 3105.51.00 | - - Chứa nitrat và phosphat | 5 |
|  | 3105.59.00 | - - Loại khác | 5 |
|  | 3105.60.00 | - Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali | 5 |
|  | 3105.90.00 | - Loại khác | 5 |

Sau khi gửi xin ý kiến, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị củaHiệp hội phân bón đề nghị áp dụng linh hoạt, tạm thời thuế xuất khẩu đối với phân bón trong thời điểm nhất định và đề nghị xem xét lại thuế suất thuế xuất khẩu của mã HS 3105.10.20 (thuế suất 0%, bao gồm phân NPK, NP, NK và PK) và mã HS 3105.60.00 (thuế suất 5%, bao gồm các loại phân bón PK).

Về kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

- Về đề nghị áp dụng linh hoạt, tạm thời thuế xuất khẩu phân bón trong thời điểm nhất định: Quy định về chính sách thuế được ban hành cần có tính ổn định lâu dài. Việc quy định mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phân bón sẽ góp phần tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tránh gian lận trong quá trình thực hiện. Đồng thời, Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu được định kỳ rà soát hàng năm, theo đó, trường hợp cần thiết sửa đổi mức thuế suất thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Bộ Tài chính sẽ nghiên cứu rà soát và trình Chính phủ sửa đổi. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên như phương án đã gửi xin ý kiến.

- Về đề nghị xem xét lại thuế suất thuế xuất khẩu của mã HS 3105.10.20 và mã HS 3105.60.00: Hiện nay, phân NPK trong nước đã đáp ứng được nhu cầu và hiện dư thừa nhiều phải xuất khẩu nên Bộ Tài chính đã đề xuất quy định mức thuế xuất khẩu 0%. Theo đó, mã HS 3105.10.20 bao gồm phân NPK, NP, NK và PK áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0%, trong khi đó, mã HS 3105.60.00 chỉ bao gồm các loại phân bón PK, không có phân bón NPK nên áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 5% là hợp lí. Do đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên như phương án xin ý kiến tại công văn số 8437/BTC-CST nêu trên.

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án nêu trên sẽ góp phần giữ lại nguồn phân bón cho ngành nông nghiệp trong nước, bảo vệ nguồn tài nguyên khoáng sản trong nước. Ngoài ra, việc quy định mức thuế suất cụ thể theo từng mã hàng thay cho quy định thuế suất dựa theo tỷ lệ tài nguyên khoáng sản như hiện nay sẽ giảm thủ tục hành chính cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp, giảm chi phí tài chính do việc phải thực hiện xác định tỷ tại nguyên, khoáng sản cộng chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm (tỷ lệ 51%). Theo quy định hiện hành, việc tính toán tỷ lệ này đã làm phát sinh chi phí cho việc phải theo dõi kê khai chi tiết các chi phí liên quan, kiểm tra chứng từ sổ sách thường xuyên, nhất là khi các chi phí thường xuyên thay đổi theo thị trường.

Ngoài ra, với việc phải xác định thuế suất theo tỷ lệ 51% như hiện nay sẽ dẫn đến thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng phân bón thay đổi khi các chi phí cấu thành trong sản phẩm thay đổi, từ đó dẫn đến sự không ổn định của chính sách thuế (cùng một loại phân bón có thể có thời điểm thuộc diện áp dụng thuế xuất khẩu nhưng tại thời điểm khác lại có thể không thuộc diện áp dụng thuế xuất khẩu); đồng thời, có thể dẫn đến gian lận trong việc kê khai các chi phí và xác định tỷ lệ tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng của doanh nghiệp. Việc thực hiện theo phương án đề xuất (không quy định thuế xuất khẩu gắn với tỷ lệ tài nguyên khoáng sản và chi phí năng lượng trong giá thành sản phẩm mà quy định cụ thể mức thuế suất thuế xuất khẩu theo từng mã hàng) sẽ khắc phục các bất cập này.

Bên cạnh đó, thực hiện theo phương án đề xuất cũng sẽ góp phần tăng thu ngân sách tuy nhiên mức tăng dự báo cũng không lớn. Theo Hiệp hội thì các mặt hàng phân bón được Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh mức thuế suất thuế xuất khẩu trong nước đã sản xuất được, phần lớn đang chịu mức thuế suất khẩu là 5% (phân urea, phân lân); đối với phân DAP đang chịu thuế xuất khẩu là 0% (do tỷ lệ tài nguyên khoáng sản cộng chi phí năng lượng nhỏ hơn 51%), trong nước chỉ đáp ứng 60% nên phải nhập khẩu. Theo đó, việc điều chỉnh thăng thuế xuất khẩu đối với mặt hàng phân bón DAP là cần thiết để giữ lại nguồn phân bón sử dụng trong nước, ổn định thị trường phân bón trong bối cảnh giá phân bón đang có xu hướng tăng cao. Dự kiến tăng thu NSNN đối với việc điều chỉnh này là không lớn, khoảng 91 tỷ đồng.

**3.3. Về kiến nghị thuế nhập khẩu ưu đãi mặt hàng xăng và chế phẩm**

Trong thời gian gần đây, Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của một số cơ quan đề nghị giảm mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng để đa dạng hóa nguồn cung trong bối cảnh thị trường xăng dầu thế giới có nhiều biến động.

Trước bối cảnh thị trường xăng dầu thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, giá dầu thô trên thị trường thế giới có xu hướng ngày càng tăng cao, để góp phần ổn định giá xăng dầu, kiềm chế lạm phát, góp phần hỗ trợ phục hồi, phát triển sản xuất kinh doanh, thực hiện Thông báo số 1265/TB-TTKQH ngày 07/7/2022 của Tổng thư ký Quốc hội về kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đối với dự án Nghị quyết về mức thuế bảo vệ môi trường (BVMT) của xăng, dầu, mỡ nhờn, Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 08/6/2022 của Chính phủ về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 5 năm 2022, công văn số 4280/VPCP-KTTH ngày 10/7/2022 của Văn phòng Chính phủ, thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo Chính phủ, căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ dự thảo Nghị định sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi.

Ngày 08/8/2022, Chính phủ ban hành Nghị định số 51/2022/NĐ-CP sửa đổi mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng thuộc nhóm 27.10 tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo Danh mục mặt hàng chịu thuế ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 theo trình tự, thủ tục rút gọn, theo đó đã giảm thuế suất thuế nhập khẩu mặt hàng xăng động cơ không pha chì HS 2710.12.2x từ 20% xuống 10% để kịp thời phát huy hiệu quả trên thực tế.

Tuy nhiên, ngoài mặt hàng xăng động cơ không pha chì, nhóm 27.10 còn có các chế phẩm thay thế cho xăng, là sản phẩm chế biến từ dầu mỏ sử dụng như xăng nhưng có chỉ số octane khác xăng động cơ được sử dụng như nguyên liệu đầu vào cho sản xuất hoặc các ngành công nghiệp như pha sơn hay pha xăng (tetrapropylene, các loại dung môi, naphtha, reformate và các chế phẩm khác...) có mã HS 2710.12.40, 2710.12.50, 2710.12.60, 2710.12.70, 2710.12.80, 2710.12.91, 2710.12.92, 2710.12.99 đang có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 20%. Thuế suất FTA của các mặt hàng này theo các Hiệp định FTA (ATIGA, VKFTA...) hiện nay cũng cơ bản là từ 10% trở xuống (5%, 8%, 10%).

Phương án đề xuất:

Để đảm bảo thống nhất với thuế suất MFN đối với mặt hàng xăng động cơ không pha chì đã được điều chỉnh giảm từ 20% xuống 10%, đảm bảo giảm giá nguyên liệu đầu vào cho các ngành sản xuất và đảm bảo nguyên tắc nguyên liệu thấp hơn thành phẩm quy định tai Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tránh vướng mắc trong phân loại của cơ quan hải quan, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các mặt hàng chế phẩm xăng này bằng với mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN mặt hàng xăng không pha chì là 10%.

Các Bộ, ngành, Hiệp hội nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính hoặc không có ý kiến khác. Bộ KHĐT cho rằng việc điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN đối với các mặt hàng chế phẩm xăng là cần thiết và đề nghị bổ sung đánh giá tác động của việc điểu chỉnh này đối với việc đàm phán đối với các Hiệp định FTA mới theo nguyên tắc có đi có lại. Tiếp thu ý kiến này của Bộ KHĐT, Bộ Tài chính đã bổ sung nội dung này vào báo cáo đánh giá tác động.

Tác động phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án này có thể làm giảm số thu NSNN, nhưng mức giảm cũng thấp (khoảng 4,6 tỷ đồng) do hiện nay, các mặt hàng trên chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN, Hàn Quốc (thực hiện theo thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt tại các FTA với Hàn Quốc và Hiệp định ATIGA). Đồng thời việc giảm thuế MFN này cơ bản đảm bảo dư địa đàm phán với các FTA mới trong tương lai do vẫn duy trì mức chênh lệch giữa thuế suất MFN và thuế suất FTA. Ngoài ra, tác động tích cực của giải pháp này là đảm bảo phù hợp với nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp giảm giá đầu vào trong bối cảnh giá cả của các mặt hàng này thời gian qua liên tục tăng và đang ở mức cao (phụ thuộc vào diễn biến chung của giá xăng dầu trên thị trường).

**3.4. Về kiến nghị giảm thuế nhập khẩu các mặt hàng nguyên liệu chế biến, sản xuất xăng dầu và hóa dầu**

Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) có công văn số 3520/BSR-KD ngày 5/7/2022 kiến nghị điều chỉnh mức thuế nhập khẩu MFN, thuế nhập khẩu khẩu thông thường của các mặt hàng là nguyên liệu chế biến sản xuất xăng dầu và hóa dầu của Công ty về mức 0%, cụ thể:

- Giảm thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng *“condensate”* thuộc mã HS 2709.00.20 từ 3% xuống 0%, mặt hàng T-DAO thuộc mã HS 2710.19.90 và mặt hàng VGO thuộc mã HS 2710.19.90 và 2710.20.00 từ 5% xuống 0%;

- Giảm thuế suất thuế nhập khẩu khẩu thông thường của các mặt hàng *“condensate”* thuộc mã HS 2709.00.20 từ 4,5% xuống 0%; mặt hàng T-DAO thuộc mã HS 2710.19.90 và mặt hàng VGO thuộc mã HS 2710.19.90 và mã HS 2710.20.00 từ 7,5% xuống 0%; mặt hàng Residue thuộc mã HS 2713.90.00 từ 5% xuống 0%; mặt hàng *“propen (propylen)”* thuộc mã HS 2901.22.00 từ 5% xuống 0%.

Đồng thời, ngày 06/9/2022, VPCP có công văn số 5836/VPCP-KTTH về việc giải quyết kiến nghị của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại văn bản số 4035/UBND-KTTH ngày 10/8/2022, trong đó nêu: *“Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính, Phó thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái yêu cầu: Bộ Tài chính xem xét, xử lý kiến nghị của UBND tỉnh Quảng Ngãi tại văn bản nêu trên trong qua trình sửa đổi các văn bản pháp luật liên quan về thuế nhập khẩu, trình các cấp thẩm quyền xem xét, quyết định theo quy định”.*

Về các kiến nghị này, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

***a) Quy trình sản xuất của Công ty BSR***

Theo văn bản của BSR thì quy trình sản xuất dầu như sau: Dầu thô được bơm vào 08 bể chứa có dung tích mỗi bể là 65.000m3. Tiếp theo, dầu thô được đưa vào tháp chưng cất khí quyển có công suất 140.000 thùng/ngày để chiết tách, chế biến thành các nguyên liệu bán thành phẩm như: khí Gas, Kerosen, Gas oil nặng và nhẹ và cặn khí quyển T-DAO, VGO, Naphtha, Refomate, Residue và Propylene lỏng, trong đó:

- Khí Gas được đưa đến phân xưởng chế biến sâu để thu hồi Propylene lỏng và khí hóa lỏng (LPG), sau đó tiếp tục đưa Propylene tới nhà máy Polypropylene để chế biến ra hạt nhựa PP.

- Gas oil nặng và nhẹ được đưa đến các phân xưởng xử lý, chế biến ra dầu diesel.

- Kerosen được đưa đến các phân xưởng xử lý, chế biến ra dầu hỏa và nhiên liệu bay.

- Các nguyên liệu khác như cặn khí quyển, T-DAO, VGO, Naphtha, Refomate, Residue được đưa đến phân xưởng chế biến, phối trộn và xử lý để sản xuất ra các sản phẩm xăng, diesel, dầu nhiên liệu...

***b) Về tình hình hoạt động của Công ty BSR***

Từ đầu năm 2022 đến nay, Nhà máy lọc dầu Dung Quất của Công ty BSR vận hành vượt công suất thiết kế để tăng nguồn cung xăng dầu ra thị trường trong bối cảnh nguồn cung xăng dầu bị thiếu hụt do tác động của căng thẳng Nga – Ukraine và việc giảm công suất vận hành của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn. Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty BSR đã nâng công suất vận hành của nhà máy lọc dầu Dung Quất (tháng 2/2022 ở mức trung bình 104,5%, tháng 3/2022 ở mức khoảng 108%, tháng 5/2022 ở mức khoảng 109%). Tuy nhiên, việc duy trì nguồn dầu thô để nâng công suất trong thời điểm hiện nay là rất khó khăn.

Theo Công ty BSR, hiện cơ cấu nguồn cung nguyên liệu dầu thô cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất là 70-80% khai thác từ mỏ Bạch Hổ, còn lại là dầu thô Azeri nhập khẩu từ Azerbaijan *(dầu thô Azeri của Azerbaijan là một trong số ít loại dầu ngọt, nhẹ,có chất lượng tương đồng dầu Bạch Hổ).* Tuy nhiên, sản lượng khai thác dầu mỏ thô tại mỏ Bạch Hổ đang giảm dần nên không đáp ứng đủ nguyên liệu đầu vào cho sản xuất. Do đó, Công ty BSR phải tăng nhập khẩu dầu thô lên tới 50% khi nguồn cung trong nước khó khăn. Trong bối cảnh nguồn cung dầu thô thế giới khan hiếm, các doanh nghiệp Trung Quốc, Thái Lan đã nâng giá dầu lên rất cao để mua hết dầu thô khai thác tại Việt Nam nên BSR rất khó cạnh tranh để mua nguyên liệu, đảm bảo cho nhà máy lọc dầu chạy công suất cao đáp ứng nhu cầu xăng, dầu trong nước.

Đặc biệt, sau khi xảy ra căng thẳng Nga – Ukraine, nhiều nước có nhà máy lọc dầu đã đẩy mạnh việc mua dầu thô từ các nước ở Trung Đông, Châu Phi, Châu Á và Azerbaijan làm cho giá dầu thô tăng cao. Trong bối cảnh giá xăng dầu thế giới tăng cao khó lường, cộng thêm các khó khăn do đứt gãy chuỗi cung ứng trên thế giới, việc nhập khẩu dầu thô gặp rất nhiều khó khăn.

Vì vậy, thay vì nhập khẩu dầu thô để chưng cất chế biến từ dầu, Công ty BSR đã nghiên xây dựng phương án nhập khẩu các nguyên liệu bán thành phẩm khác được chưng cất từ dầu thô (như T-DAO, VGO, Naphtha, Refomate, Residue và Propylene lỏng) để đưa vào chế biến sâu tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất tạo ra các sản phẩm xăng, dầu thành phẩm kịp thời cung ứng ra thị trường nội địa, đảm bảo an ninh năng lượng, đa dạng hóa nguồn nguyên liệu.

Theo tính toán của Công ty BSR, việc nhập khẩu bán thành phẩm để sản xuất xăng dầu sẽ rút ngắn rất nhiều thời gian so với sử dụng dầu thô để sản xuất, qua đó tăng độ linh hoạt vận hành, tăng công suất và gia tăng hiệu quả cho Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

***c) Phương án đề xuất***

- Căn cứ Điều 10 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất như sau:

*“1. Khuyến khích nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu, ưu tiên loại trong nước chưa đáp ứng nhu cầu; chú trọng phát triển lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ nguồn, Tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường.*

*2. Phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và các cam kết về thuế xuất nhập khẩu trong các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.*

*3. Góp phần bình ổn thị trường và**nguồn thu ngân sách nhà nước.*

*4. Đơn giản, minh bạch, tạo thuận lợi cho người nộp thuế và thực hiện cải cách thủ tục hành chính về thuế.*

*5. Áp dụng thống nhất mức thuế suất đối với hàng hóa có cùng bản chất, cấu tạo, công dụng, có tính năng kỹ thuật tương tự; thuế suất thuế nhập khẩu giảm dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô; thuế suất thuế xuất khẩu tăng dần từ thành phẩm đến nguyên liệu thô”.*

- Căn cứ điểm c khoản 3 Điều 5 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định: *“Thuế suất thông thường áp dụng đối với hàng hóa nhập khẩu không thuộc các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Thuế suất thông thường được quy định bằng 150% thuế suất ưu đãi của từng mặt hàng tương ứng. Trường hợp mức thuế suất ưu đãi bằng 0%, Thủ tướng Chính phủ căn cứ quy định tại Điều 10 của Luật này để quyết định việc áp dụng mức thuế suất thông thường”.*

Tại công văn số 8437/BTC-CST gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Hiệp hội, Bộ Tài chính đã đề xuất phương án điều chỉnh mức thuế suất thuế nhập khẩu đối với các mặt hàng để sản xuất xăng dầu theo kiến nghị của Công ty BSR như sau:

**(1) Mặt hàng condensate**

Mặt hàng này thuộc mã HS 2709.00.20, thuế suất MFN là 3%, thuế nhập khẩu thông thường là 4,5%, thuế suất tại các FTA (ATIGA, ACFTA, AKFTA, AANZFTA là 5%, AJCEP, VJEPA, AIFTA, VCFTA là 3%; VKFTA, VNEA-EU, EVFTA, CPTPP là 0%).

Condensate là hỗn hợp hydrocarbon lỏng được tách ra từ khí đồng hành hoặc khí thiên nhiên trong quá trình khai thác, vận chuyển và xử lý khí. Condensate có thành phần tương tự phân đoạn nhẹ trong dầu thô và được sử dụng để sản xuất ra các sản phẩm như xăng, dầu hỏa (KO), diesel (DO), fuel oil (FO) hoặc làm dung môi công nghiệp. Condensate còn được sử dụng làm nguyên liệu cho quá trình chế biến dầu, sản xuất Olefine... Tại Việt Nam, đơn vị sản xuất condensate là Tổng công ty Khí Việt Nam. Mỗi năm Tổng công ty Khí Việt Nam sản xuất khoảng 250 nghìn tấn condensate từ nguồn khí Cửu Long và Nam Côn Sơn tại 02 nhà máy xử lý khi Dinh Cố và Nam Côn Sơn. Hiện nay, condensate ở Việt Nam chủ yếu được dùng để sản xuất nhiên liệu: LPG, Xăng, DO, FO.

Theo số liệu thống kê của TCHQ, KNNK năm 2021 của mặt hàng condensate khoảng 14,5 triệu USD, trong đó chủ yếu nhập khẩu từ các nước ASEAN (theo Hiệp định ATIGA).

Do mặt hàng condensate là nguyên liệu khai thác từ thiên nhiên có tính chất tương tự dầu thô nhưng thành phần nhẹ. Theo nguyên tắc ban hành biểu thuế, thuế suất, các mặt hàng là tài nguyên, khoáng sản thô chưa có qua chế biến được quy định mức thuế xuất khẩu cao để hạn chế xuất khẩu và quy định mức thuế nhập khẩu MFN thấp để khuyến khích nhập khẩu, bảo vệ tài nguyên khoáng sản chưa qua chế biến trong nước. Theo đó, tại công văn số 8437/BTC-CST, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN của mã HS 2709.00.20 từ 3% xuống 0% và điều chỉnh tương ứng thuế nhập khẩu thông thường của mã HS 2709.00.20 là 0% để đảm bảo nguồn nguyên liệu sản xuất xăng dầu.

Tác động của phương án đề xuất:

Giả thiết tính theo số liệu KNNK năm 2021, việc điều chỉnh giảm thuế MFN của mặt hàng này xuống 0% sẽ không tác động đến số thu NSNN do mặt hàng này được nhập khẩu từ các nước ASEAN (áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định ATIGA). Việc điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu thông thường đối với mặt hàng này không làm giảm thu NSNN do thời gian qua không phát sinh KNNK theo thuế suất thuế nhập khẩu thông thường.

**(2) Mặt hàng T-DAO và VGO**

**- Mặt hàng T-DAO** (Treated Deasphalted Oil) thuộc mã HS 2710.19.90, là sản phẩm của công đoạn tách asphalt từ chưng cất chân không và có tính chất hóa lý tương tự với nguyên liệu đầu vào dùng để phối trộn/bổ sung nguyên liệu dầu thô cho sản xuất của NMLD Dung Quất.

**- Mặt hàng VGO** theo biểu thuế hiện hành được phân loại vào 2 mã HS:mã HS 2710.19.90 (cùng mã HS với mặt hàng T-DAO nêu trên) hoặc mã HS 2710.20.00 (tùy thuộc chất lượng dầu). Mặt hàng này là nguyên liệu/sản phẩm trung gian cho các nhà máy lọc dầu và được sử dụng để tăng sản lượng các sản phẩm có giá trị tại nhà máy. Nguồn nhập khẩu từ nhiều khu vực, tùy theo trọng lượng dầu mỏ và khoáng bitum có trong sản phẩm.

Các mặt hàng nêu trên có thuế nhập khẩu MFN là 5%, thuế nhập khẩu thông thường là 7,5%, thuế suất FTA (ACFTA là 8%, AANZFTA, AIFTA, AJCEP, VJEPA, VCFTA, VN-EAEU là 5%; CPTPP là 7%; ATIGA, AKFTA, VKFTA là 0%).

Về KNNK: Theo số liệu thống kê của TCHQ năm 2021 của mã HS 2710.19.90 vào khoảng 84,3 triệu USD, trong đó nhập khẩu nhiều nhất từ Hàn Quốc là 39,2 triệu USD và ASEAN là 13 triệu USD (thuộc diện áp dụng thuế suất 0%); mã HS 2710.20.00 rất ít, chỉ khoảng 99 nghìn USD, trong đó nhập khẩu theo thuế nhập khẩu MFN là 1,5 nghìn USD, không có KNNK từ thuế suất thông thường.

Tại công văn số 8437/BTC-CST, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh giảm thuế MFN của các mã trên từ 5% xuống 0%, mức thuế suất thông thường từ 7,5% xuống 0% nhằm đa dạng hóa nguồn nhập khẩu và góp phần giảm chi phí đầu vào và tạo điều kiện mở rộng nguồn cung nguyên liệu cho Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất.

Tác động của phương án đề xuất:

Theo số liệu nêu trên thì mã HS 2710.19.90 được nhập khẩu chủ yếu từ các nước đã ký Hiệp định FTA với Việt Nam (chiếm 62%) và thuộc diện áp dụng thuế nhập khẩu FTA 0%; riêng mã hàng 2710.20.00 có KNNK rất thấp. Theo đó, việc điều chỉnh giảm thuế MFN và thuế nhập khẩu thông thường của mã hàng 2710.19.90 xuống 0% dự kiến sẽ giảm thu NSNN từ phần KNNK đang áp dụng theo thuế suất MFN (dự kiến giảm khoảng 39 tỷ đồng/năm). Tuy nhiên, việc giảm thuế này sẽ góp phần giảm chi phí đầu vào cho sản xuất xăng dầu trong nước, tăng nguồn cung từ xăng dầu sản xuất trong nước nên sẽ giảm chi phí nhập khẩu xăng thành phẩm, đa dạng hóa nguồn cung, nhất là trong bối cảnh thị trường xăng dầu dự báo còn nhiều biến động. Đối với mã HS 2710.20.00 thì việc giảm thuế suất sẽ giảm thu ngân sách không đáng kể, chỉ khoảng 1,7 triệu đồng nhưng việc giảm thuế sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thêm các thị trường nhập khẩu khác để nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất xăng dầu trong nước.

**(3)** **Mặt hàng residue**

Mặt hàng này thuộc mã HS 2713.90.00, thuế nhập khẩu MFN là 0%, thuế nhập khẩu thông thường là 5%, thuế suất tại các FTA là 0%. Đây là phân đoạn cặn của công đoạn chưng cất khí quyển hoặc chưng cất chân không dầu thô. Đối với NMLD Dung Quất, mặt hàng residue là nguyên liệu đầu vào dùng phối trộn một phần với dầu thô làm nguyên liệu chưng cất dầu thô (CDU).

Theo số liệu thống kê của TCHQ, năm 2021 KNNK của mã HS 2713.90.00 là khoảng 20 nghìn USD, trong đó nhập khẩu theo thuế nhập khẩu MFN là 10 nghìn USD, không có KNNK từ thuế suất thông thường. Mặc dù KNNK thông thường hiện nay không có nhưng để đa dạng hóa thị trường nhập khẩu cho BSR, góp phần đảm bảo nguồn cung nguyên liệu sản xuất trong nước và tránh bị ép giá bởi các thị trường truyền thống, tại công văn số 8437/BTC-CST, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu thông thường của mã HS 2713.90.00 từ 5% xuống 0%.

Tác động của phương án đề xuất:

Việc điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu thông thường đối với mặt hàng này không làm giảm nhiều số thu NSNN do (mức thuế suất MFN và các FTA hiện hành là 0% và KNNK của mặt hàng này không nhiều). Tuy nhiên sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thêm các thị trường nhập khẩu khác để nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất xăng dầu trong nước. Qua đó sẽ góp phần ổn định nguồn cung xăng dầu cho thị trường trong nước, hạn chế sự phụ thuộc vào nhập khẩu xăng dầu thành phẩm bên ngoài.

**(4) Mặt hàng propen (propylen)**

Mặt hàng này thuộc mã HS 2901.22.00, có mức thuế suất MFN và thuế suất FTA đều là 0%, thuế nhập khẩu thông thường là 5%. Mặt hàng propen (propylen) là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất hạt nhựa PP. Nguồn nhập khẩu từ nhiều nước trên thế giới. Theo số liệu thống kê của TCHQ, năm 2021 KNNK mặt hàng của mã HS 2901.22.00 khoảng 179,7 triệu USD, trong đó nhập khẩu theo thuế nhập khẩu MFN là 179,6 triệu USD, không có KNNK từ thuế suất thông thường. Nguồn nhập khẩu chủ yếu từ Thái Lan, Philippin, Singapore, Hàn Quốc.

Tại công văn số 8437/BTC-CST, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu thông thường của mã HS 2901.22.00 từ 5% xuống 0% do mức thuế suất MFN và các FTA đã về 0% và việc điều chỉnh này không làm giảm thu NSNN. Ngoài ra, việc giảm thuế nhập khẩu thông thường sẽ tăng thêm cơ hội, lợi thế về thuế khi chào mua tại các quốc gia chưa có quan hệ đối xử tối huệ quốc với Việt Nam (các quốc gia không phải là thành viên WTO và chưa ký kết Hiệp định FTA với Việt Nam).

Tác động của phương án đề xuất:

Việc điều chỉnh giảm thuế suất thuế nhập khẩu thông thường đối với mặt hàng này không làm giảm thu NSNN do không phát sinh KNNN và sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận thêm các thị trường nhập khẩu khác để nhập khẩu nguyên liệu cho sản xuất hạt nhựa phục vụ cho nguyên liệu đầu vào trong nước.

***d) Ý kiến các Bộ, ngành, Hiệp hội***

Các Bộ, ngành, Hiệp hội nhất trí hoặc không có ý kiến khác với đề xuất của Bộ Tài chính tại công văn số 8437/BTC-CST nêu trên. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh mức thuế MFN như phương án đã xin ý kiến.

**3.5. *Về kiến nghị giảm thuế nhập khẩu MFN đối với mặt hàng Ethanol***

Bộ Tài chính nhận được kiến nghị của Đại sứ quán Hoa Kỳ và Ủy ban ngũ cốc Hoa Kỳ kiến nghị về giảm thuế nhập khẩu MFN mặt hàng Ethanol mã HS 2207.20.19 từ 15% xuống 10%, mã HS 2207.20.11 từ 15% xuống 10%. Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ như sau:

***a) Về tình hình sản xuất trong nước***

Để đảm bảo an ninh năng lượng, cải thiện môi trường và nâng cao thu nhập cho người nông dân, Chính phủ đã đưa ra các chủ trương, chính sách phát triển nguyên liệu sinh học (NLSH) và để thúc đẩy phát triển NLSH, phát huy cao nhất lợi ích của NLSH đối với xã hội, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 177/2007/QĐ-TTg phê duyệt *“Đề án phát triển NLSH đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025”*. Theo Bộ Công Thương, tại Việt Nam có 5 nhà máy nhiên liệu sinh học được đầu tư và xây dựng: Nhà máy sản xuất cồn Tùng Lâm Đồng Nai, Nhà máy sản xuất cồn Tùng Lâm Quảng Nam, Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Quảng Ngãi, Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Bình Phước và Nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Phú Thọ. Tuy nhiên, việc cung cấp Ethanol nhiên liệu để phối trộn lượng xăng E5 RON 92 chủ yếu từ 2 Nhà máy sản xuất cồn Tùng Lâm với tổng công suất: 200.000 m3/năm. Các nhà máy sản xuất nhiên liệu sinh học Quảng Ngãi, Bình Phước với công suất mỗi nhà máy 100.000m3/năm.

Hiện nay nguyên liệu chủ yếu để pha chế ra Ethanol tại Việt Nam là củ khoai mì. Nguồn nguyên liệu thứ cấp số lượng ít là rỉ đường từ các nhà máy đường. Mặt khác, vùng trồng sắn tại Việt Nam có quy mô không lớn chủ yếu là thu mua từ các hộ nông dân và tính ổn định không cao. Ethanol do Việt Nam sản xuất thường có chi phí giá thành cao, sản lượng thấp do nguồn nguyên liệu không ổn định. Do vậy, giá thành của mặt hàng này còn cao kéo theo việc phát triển xăng sinh học chưa đáp ứng được mục tiêu đề ra bởi giá cả đã tác động đến tâm lý lựa chọn xăng khoáng thay cho việc sử dụng xăng sinh học của người tiêu dùng.

***b) Chính sách thuế hiện hành đối với mặt hàng ethanol và phương án đề xuất***

Mặt hàng Ethanol (HS 2207.20.11, 2207.20.19) có mức thuế suất MFN là 15%. Thuế suất ưu đãi đặc biệt (thuế suất FTA) theo Hiệp định ATIGA, VKFTA đối với nhóm 22.07 là 0%. Đây là loại cồn (Ethanol) sử dụng trong công nghiệp. KNNK năm 2021 là 48,7 triệu USD, trong đó nhập khẩu từ Mỹ đạt 29,8 triệu USD (chiếm khoảng 62%), Hàn Quốc đạt 11,9 triệu USD.

Liên quan đến kiến nghị giảm thuế MFN mặt hàng Ethanol, trước đây (ngày 28/10/2019), Ủy ban Ngũ cốc Hoa kỳ cũng có công văn đề nghị điều chỉnh thuế mặt hàng Ethanol mã HS 2207.20.19 từ 20% xuống 5%, mã HS 2207.20.11 từ 17% xuống 10%. Trên cơ sở ý kiến của Bộ, ngành và thực tế trong nước, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, trong đó đã điều chỉnh mã HS 2207.20.11 từ 17% xuống 15% và 2207.20.19 từ 20% xuống 15%. Tuy nhiên, đến nay, phía Mỹ tiếp tục có kiến nghị giảm thuế đối với mặt hàng Ethanol mã HS 2207.20.19 từ 15% xuống 5%, mã HS 2207.20.11 từ 15% xuống 10%.

Phương án đề xuất:

Trên cơ sở đánh giá về tình hình sản xuất trong nước, giá cả xăng dầu trong bối cảnh tăng cao, để thống nhất với việc điều chỉnh thuế suất MFN của mặt hàng xăng khoáng, đồng thời đảm bảo nguyên tắc nêu trên và hài hòa với kiến nghị của Hiệp hội Ngũ cốc và Đại sứ quán Hoa Kỳ, tại công văn số 3662/BTC-CST trước đây, Bộ Tài chính đã đề xuất điều chỉnh giảm mức thuế suất MFN mặt hàng Ethanol thuộc các mã HS 2207.20.11 và 2207.20.19 từ 15% xuống 12% (bằng mức thuế suất MFN mặt hàng xăng khoáng tại dự thảo công văn xin ý kiến và đảm bảo dư địa để đàm phán cho các biểu thuế FTA tới đây).

Tuy nhiên, trong quá trình tổng hợp ý kiến các đơn vị, Bộ Tài chính tiếp tục nhận được kiến nghị của Ủy ban Ngũ cốc Hoa kỳ đề nghị điều chỉnh giảm mức thuế suất MFN mặt hàng Ethanol từ 15% xuống 10% (tương ứng với mức thuế suất MFN mặt hàng xăng khoáng mà Chính phủ đã điều chỉnh giảm từ 20% xuống 10% theo Nghị định số 51/2022/NĐ-CP). Theo đó, đề đảm bảo thống nhất và đảm bảo theo nguyên tắc ban hành thuế suất tại Điều 10 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, tại công văn số 8437/BTC-CST, Bộ Tài chính đề xuất điều chỉnh thuế suất mặt hàng Ethanol từ 15% xuống 10% đảm bảo tương đồng với mức thuế suất mặt hàng xăng dầu là 10% đã được quy định tại Nghị định số 51/2022/NĐ-CP.

Các Bộ, ngành, Hiệp hội nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính nên Bộ Tài chính trình Chính phủ phê duyệt theo phương án đã xin ý kiến. Riêng Bộ KHĐT đề nghị bổ sung đánh giá tác động của việc điều chỉnh, nhất là trong việc đảm bảo dư địa cho việc đàm phán các FTA trong tương lai, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ như sau: Ethanol là mặt hàng dùng để phối trộn với xăng khoáng để sản xuất xăng sinh học. Mức thuế suất nhập khẩu MFN dự kiến 10% đối với mặt hàng Ethanol đảm bảo phù hợp với mức thuế nhập khẩu mặt hàng xăng hiện nay (đã được điều chỉnh giảm từ 20% xuống 10% tại Nghị định số 51/2022/NĐ-CP). Hiện nay, mức thuế suất ưu đãi đặc biệt (thuế suất FTA) theo Hiệp định ATIGA, VKFTA đối với mặt hàng Ethanol đã được cắt giảm về 0%. Theo phương án đề xuất nêu trên thì mức chênh lệch về thuế suất với các Hiệp định này là 10%. Đây là mức chênh hợp lý để đánh đổi khi đàm phán các Hiệp định FTA mới trong tương lai.

Tác động của phương án đề xuất:

Việc điều chỉnh theo phương án nêu trên dự báo không tác động lớn đến sản xuất trong nước do mức thuế suất sau khi điều chỉnh vẫn đảm bảo hỗ trợ hiệu quả cho sản xuất trong nước trước ảnh hưởng của hàng nhập khẩu. Về tác động thu ngân sách, thực hiện theo phương án này ước giảm thu NSNN khoảng 55,8 tỷ đồng. Tuy nhiên, số giảm thu này sẽ được bù đắp bởi việc gia tăng KNNK mặt hàng này từ các nước áp dụng thuế suất MFN thay cho nhập khẩu từ các thị trường FTA khác. Mặt khác, việc giảm thuế theo phương án đề xuất sẽ góp phần cân bằng cán cân thương mại với Hoa Kỳ, qua đó tạo thuận lợi cho hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường nước này. Đồng thời, cũng góp phần giảm giá thành mặt hàng xăng dầu và đảm bảo an ninh năng lượng trong bối cảnh hiện nay, thúc đẩy việc sử dụng nguồn năng lượng cho mức phát thải thấp.

**3.6. Mặt hàng kính ô tô tại nhóm 98.45**

***a) Kiến nghị của các doanh nghiệp***

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP thì mặt hàng kính ô tô (HS 7007.11.10 và 7007.21.10) đang được chi tiết tại cả nhóm 98.49 và 98.45. Bộ Công Thương (công văn số 4825/BCT-CN ngày 10/8/2021), Thành Công Motor, Công ty Ford đề nghị sửa đổi quy định 02 mặt hàng kính này về nhóm 98.49 để đảm bảo phù hợp với thực tiễn và tránh vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

***b) Ý kiến của Bộ Tài chính***

Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mặt hàng kính an toàn (bao gồm kính tôi nhiệt an toàn mã HS 7007.11.00 và kính an toàn, kính dán an toàn mã HS 7007.21.10) được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 20%. KNNK năm 2021 đạt 18,4 triệu USD. Để thực hiện ưu đãi đối với ngành ô tô, mặt hàng kính an toàn dùng cho ô tô được tách mã tại Chương 98 và chi tiết tại hai nhóm 98.45 và 98.49.

Tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 04/2/2016 quy định: *“b) Đối với các loại phụ tùng, linh kiện động cơ, hộp số, cụm truyền động, các loại phụ tùng, linh kiện sản xuất trong nước đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và số lượng: Áp dụng thuế nhập khẩu ở mức trần các cam kết thuế quan mà Việt Nam đã tham gia theo quy định. Áp dụng mức thuế nhập khẩu ưu đãi MFN ở mức trần cam kết đối với các dòng xe ưu tiên và các dòng xe trong nước đã sản xuất được, phù hợp với Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô Việt Nam. Đối với các FTA khác thực hiện theo đúng cam kết.”* Thực hiện Quyết định số số 229/QĐ-TTg ngày 04/2/2016, các mặt hàng được liệt kê tại nhóm 98.45 hiện có mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi riêng ở mức cao nhất để bảo hộ doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô trong nước phát triển.

Mặt hàng kính an toàn được chi tiết tại mã số 9845.10.00 và 9845.20.00 theo độ chịu lực và độ bền va đập hay loại được dán nhiều lớp với mức thuế nhập khẩu 25% (để bảo hộ ngành sản xuất kính trong nước).

Trong khi đó, tại nhóm 98.49 là các mặt hàng là bộ phận, linh kiện ô tô trong nước chưa sản xuất được và áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với các doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định của Chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước.

Trong quá trình tổng hợp ý kiến về dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 57/2020/NĐ-CP, Bộ Công Thương và một số doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô kiến nghị bỏ mã số chi tiết tại nhóm 98.45 và chỉ giữ lại mã số đã chi tiết tại nhóm 98.49 (do việc chi tiết 1 mặt hàng tại 2 mã số, 2 nhóm hàng dẫn đến một số vướng mắc trong việc phân loại, áp mã). Theo quy định hiện hành, ngay cả khi các doanh nghiệp đạt điều kiện của Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất lắp ráp ô tô cũng không được áp dụng mức thuế suất 0% mà phải áp dụng mức thuế nhập khẩu 25%.

Theo Bộ KHĐT, mặt hàng tôi nhiệt an toàn (mã HS 7007.11.00) trong nước đã sản xuất được nhưng chỉ được sử dụng cho lĩnh vực xây dựng, không sử dụng được làm kính an toàn cho xe ô tô. Mặt hàng kính an toàn, kính dán an toàn (mã HS 7007.21.10), trong nước đang sản xuất được loại dùng cho xe tải và xe khách.

Để tránh vướng mắc khi thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ bỏ nhóm kính tôi nhiệt an toàn tại nhóm 98.45 và sửa lại mô tả nhóm kính dán an toàn thuộc mã HS 9845.20.00 như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **98.45** | **Phụ tùng, linh kiện ô tô nhập khẩu để triển khai Quyết định số 229/QĐ-TTg ngày 4/2/2016 về cơ chế, chính sách thực hiện Chiến lược và Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp ô tô** |  |  |
| ~~9845.10.00~~ | ~~- Kính tôi nhiệt an toàn (là loại kính cường lực (chịu lực cao, độ bền va đập gấp 5-8 lần, độ bền sốc nhiệt gấp 3 lần so với kính thường).~~ | ~~7007.11.10~~ | ~~25~~ |
| 9845.20.00 | - Kính an toàn, kính dán an toàn (dày từ 6 đến 12mm/kính dán nhiều lớp để tăng độ bền, có thể hạn chế tia UV), loại dùng cho ô tô tải và ô tô chở khách thuộc nhóm 87.02 và 87.04 | 7007.21.10 | 25 |
|  | - - Kính dán an toàn nhiều lớp: |  |  |
|  | - - - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, máy bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền: |  |  |
| 9849.16.90 | - - - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87 | 7007.21.10 | 0 |

Tác động của phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên sẽ góp phần tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan và doanh nghiệp trong quá trình thực hiện. Đồng thời, góp phần thúc đẩy ngành sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

**3.7. Về mặt hàng nhựa propylene (PP) và propan (nguyên liệu để sản xuất PP)**

***a) Kiến nghị của doanh nghiệp***

Tại Diễn đàn đối thoại về thuế và hải quan năm 2021, Công ty Hyosung kiến nghị giảm thuế MFN đối với mặt hàng propan (HS 2711.12.00) từ 2% xuống 0% và tăng thuế MFN mặt hàng PP từ 3% lên 6% và 6,5%.

***b) Chính sách thuế nhập khẩu hiện hành đối với mặt hàng hàng propan và PP***

- Về mặt hàng propan: Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mặt hàng propan thuộc mã hàng 2711.12.00 có thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 2%, cam kết WTO là 5%. Thuế suất thuế các FTA là: Hiệp định ATIGA, VKFTA, VNEAEU: 0%, CPTPP năm 2022: 5%, EVFTA năm 2022: 3.1%. KNNK năm 2021 của mặt hàng propan khoảng 556 triệu USD (tăng 150% so với năm 2020), nhập khẩu chủ yếu từ các quốc gia như Mỹ và Qatar, áp dụng mức thuế suất thuế nhập khẩu MFN là 2%.

- Về mặt hàng PP: Theo quy định tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mặt hàng PP Homo (mã HS: 3902.10) và PP Copo (HS 3902.30) có thuế suất thuế MFN là 3%. Thuế suất FTA cơ bản là 0%. KNNK năm 2021 của mặt hàng PP Home đạt 1,4 tỷ USD (tăng 22% so với năm 2020) và PP Copo 399 triệu USD (tăng 26% so với năm 2020), nhập khẩu chủ yếu từ các nước Hàn Quốc, Singapore, Ả-rập-xe-út.

***c) Ý kiến của Bộ Tài chính***

Liên quan đến kiến nghị của Công ty Hyosung, năm 2020, Bộ Tài chính đã nhận được kiến nghị của Công ty và đã có văn bản xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương, Hiệp hội có liên quan. Sau khi tổng hợp ý kiến các đơn vị, Bộ Tài chính đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Chính phủ giữ nguyên mức thuế suất mặt hàng này. Tại Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, Chính phủ đã quyết định giữ nguyên các mức thuế suất MFN đối với các mặt hàng hạt nhựa PP và propan. Quy định hiện hành là phù hợp với các cam kết quốc tế và tuân thủ các nguyên tắc ban hành Biểu thuế.

Theo thông tin Bộ Công Thương cung cấp, trong nước có một số dự án sản xuất PP đã đi vào hoạt động gồm: Nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất (công suất 150.000 tấn/năm), Nhà máy Nghi Sơn (công suất 400.000 tấn/năm), Nhà máy Hyosung (công suất 600.000 tấn/năm). Một số dự án PP đang trong giai đoạn đầu tư như Nhà máy Long Sơn (công suất 420.000 tấn/năm) dự kiến hoàn thành trong năm 2022, Công ty Nhựa Phú Mỹ (công suất 300.000 tấn/năm). Hiện nay, sản xuất PP trong nước vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Theo đó, việc đặt vấn đề tăng thuế nhập khẩu MFN mặt hàng PP trong bối cảnh Việt Nam vẫn đang phải nhập khẩu nguyên liệu PP phục vụ cho ngành công nghiệp nhựa, gây khó khăn cho ngành nhựa trong nước, đồng thời làm tăng giá cả của nhiều mặt hàng thiết yếu, sinh hoạt của người dân.

Trong bối cảnh hiện nay, việc tăng thuế nhập khẩu đối với mặt hàng PP sẽ ảnh hưởng đến giá thành đầu vào của nhiều ngành sản xuất trong nước, nhất là ngành nhựa. Đối với mặt hàng propan, theo Thông tư số 05/2021/TT-BKHĐT ngày 17/8/2021 của Bộ KHĐT, trong nước đã sản xuất được mặt hàng propan nên nhà nước cũng cần có chính sách hỗ trợ phù hợp. Việc đặt vấn đề giảm thuế MFN đối với mặt hàng propan sẽ làm giảm thu NSNN do KNNK chủ yếu từ các nước chưa có Hiệp định thương mại với Việt Nam, ảnh hưởng đến dự địa đàm phán các FTA mới trong tương lai. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên thuế suất mặt hàng propan như hiện hành để hỗ trợ sản xuất trong nước, đảm bảo phù hợp với nguyên tắc ban hành Biểu thuế, thuế suất tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

**3.8. Về quy định mức độ rời rạc của ô tô nhập khẩu**

Ngày 20/5/2022, Bộ Tài chính nhận được công văn số 3110/VPCP-CN của Văn phòng Chính phủ nêu ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành về sửa đổi, bổ sung quy định liên quan đến mức đội rời rạc của linh kiện ô tô nhập khẩu, trong đó giao:

*“Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu tiếp thu ý kiến Bộ Tư pháp, thực hiện rà soát hiệu lực của văn bản Quyết định số 28/2004/QĐ-BKHCN…Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN…Thông tư số 05/2012/TT-BKHCN…chủ động xử lý, bãi bỏ theo quy định của Luật ban hành văn bản pháp luật”,* đồng thời giao: *“Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ: Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Tư pháp và các cơ quan liên quan sớm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành phương pháp xác định tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước đối với ô tô theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 29 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP …, trong đó xem xét quy định về mức độ rời rạc đối với linh kiện ô tô nhập khẩu phù hợp với tình hình thực tế và xu hướng phát triển khoa học, công nghệ, bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp đã đầu tư lâu dài tại Việt Nam”.*

Căn cứ công văn nêu trên, Bộ Khoa học và Công nghệ (KHCN) đã ban hành Thông tư số 11/2022/TT-BKHCN ngày 10/8/2022 về bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ KHCN ban hành quy định về phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô[[24]](#footnote-24). Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/10/2022.

Hiện nay, quy định về mức độ rời rạc đối với bộ linh kiện ô tô nhập khẩu quy định tại các văn bản của Bộ KHCN đang là một trong các điều kiện để được áp dụng chính sách ưu đãi thuế nhập khẩu đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô tô được quy định tại các Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, bao gồm: (i) Là điều kiện để xác định phân loại bộ linh kiện CKD theo từng linh kiện, chi tiết hay theo xe nguyên chiếc; (ii) Là điều kiện để xác định doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô được áp dụng mức thuế suất ưu đãi 0% đối với linh kiện, phụ tùng ô tô trong nước chưa sản xuất được theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô. Cụ thể như sau:

***Thứ nhất, quy định về mức độ rời rạc của bộ linh kiện ô tô nhập khẩu đang là căn cứ để thực hiện chính sách thuế đối với bộ linh kiện CKD***

Để khuyến khích doanh nghiệp tham gia sản xuất, lắp ráp ô tô, pháp luật thuế xuất nhập khẩu quy định bộ linh kiện CKD của xe ô tô nhập khẩu được phân loại theo xe nguyên chiếc hay từng linh kiện, phụ tùng căn cứ theo mức độ rời rạc của bộ linh kiện ô tô nhập khẩu do Bộ KHCN quy định. Quy định này đã được áp dụng từ sau khi Việt Nam gia nhập WTO đến nay.

Cụ thể, tại các Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan quy định tại Nghị định số 122/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 thì doanh nghiệp nhập khẩu bộ linh kiện CKD của ô tô được phân loại và áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu theo từng linh kiện, phụ tùng nếu đáp ứng điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Bộ Công Thương và đáp ứng độ rời rạc tối thiểu hoặc đáp ứng về tổng trị giá của các linh kiện nhập khẩu chưa đảm bảo mức độ rời rạc không vượt quá 10% tổng trị giá của các linh kiện để sản xuất, lắp ráp ô tô theo quy định của Bộ KHCN. Trường hợp không đáp ứng được quy định trên phải phân loại và áp dụng thuế suất theo xe ô tô nguyên chiếc (mức thuế suất cao hơn).

***Thứ hai, quy định về mức độ rời rạc của bộ linh kiện ô tô nhập khẩu đang là căn cứ cho việc thực hiện Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô được thực hiện ổn định từ năm 2018 đến nay***

Thời gian qua, để hỗ trợ các doanh nghiệp ô tô mở rộng sản xuất, lắp ráp ô tô tại Việt Nam, Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 của Chính phủ đã bổ sung Chương trình ưu đãi thuế đối với linh kiện ô tô nhập khẩu để sản xuất, lắp ráp xe trong nước (áp dụng trong 5 năm kể từ năm 2018). Theo đó, doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi 0% đối với linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được theo Chương trình ưu đãi thuế sản xuất, lắp ráp ô tô hoặc được phân loại bộ linh kiện CKD của ô tô nhập khẩu theo từng linh kiện, phụ tùng nếu đáp ứng được các điều kiện theo quy định, trong đó có điều kiện về độ rời rạc tối thiểu theo quy định của Bộ KHCN. Trường hợp không đáp ứng điều kiện về độ rời rạc tối thiểu thì phân loại theo xe nguyên chiếc với mức thuế suất cao hơn.

Việc thực hiện các quy định trên đã góp phần khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô đầu tư dây chuyển, mở rộng sản xuất, thúc đẩy ngành ô tô trong nước phát triển theo định hướng của Đảng và Nhà nước, đồng thời tạo điều kiện thu hút đầu tư của các doanh nghiệp. Qua đó, tạo công ăn việc làm cho người lao động và nguồn thu cho NSNN. Thời gian qua, nhiều doanh nghiệp đã đầu tư dây chuyền sản xuất lắp ráp ô tô để đảm bảo mức độ rời rạc theo quy định để được áp dụng chính sách của Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô. Tại Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 (sửa đổi, bổ sung Nghị định số 57/2020/NĐ-CP và Nghị định số 122/2016/NĐ-CP), Chính phủ đã đồng ý kéo dài thời hạn áp dụng Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước đến hết năm 2027.

Đồng thời, tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 của Chính phủ nêu trên đã giao: *“Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với Bộ Công Thương, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về mức độ rời rạc của linh kiện ô tô nhập khẩu, đảm bảo phù hợp với thực tế”.*

Tuy nhiên, căn cứ công văn số 3110/VPCP-CN ngày 20/5/2022 của Văn phòng Chính phủ nêu ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Văn Thành[[25]](#footnote-25), gần đây, Bộ KHCN đã ban hành Thông tư số 11/2022/TT-BKHCN ngày 10/8/2022 về bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ KHCN ban hành quy định về phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô[[26]](#footnote-26). Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/10/2022.

Việc bãi bỏ các văn bản quy phạm pháp luật nêu trên của Bộ KHCN về phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô cũng sẽ đồng thời bãi bỏ các quy định về mức độ rời rạc đối với bộ linh kiện ô tô nhập khẩu quy định tại các văn bản này, trong khi các quy định về độ rời rạc đang là một trong các điều kiện để được áp dụng chính sách ưu đãi thuế nhập khẩu đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô tô được quy định tại các Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đang có hiệu lực thi hành.

Việc Bộ KHCN bãi bỏ Thông tư số 05/2012/TT-BKHCN sẽ tạo khoảng trống pháp lý khi thực hiện Nghị định số 57/2020/NĐ-CP. Theo đó, Bộ Tài chính có công văn số 9049/BTC-CST ngày 12/9/2022 gửi Bộ KHCN đề nghị Bộ KHCN: (i) lùi thời hạn có hiệu lực của toàn bộ Thông tư 11/2022/TT-BKHCN đến sau ngày Nghị định mới của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có hiệu lực thi hành hoặc (ii) lùi thời hạn có hiệu lực việc bãi bỏ quy định về mức độ rời rạc của bộ linh kiện ô tô nhập khẩu đang được quy định tại Thông tư số 05/2012/TT-BKHCN đến sau ngày Nghị định của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi có hiệu lực thi hành.

Về dài hạn, việc không có quy định điều kiện về mức độ rời rạc của bộ linh kiện ô tô nhập khẩu có thể dẫn đến tình trạng các doanh nghiệp sẽ nhập khẩu bộ linh kiện ô tô đồng bộ nhưng có mức độ rời rạc thấp, hoặc các cụm linh kiện đã lắp ráp, hoàn thiện; không khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư dây chuyền, thiết bị để gia tăng tỷ lệ nội địa hóa trong nước. Theo đó, để tránh vướng mắc trong thời gian tới đây, đảm bảo mục tiêu thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong nước phát triển theo đúng định hướng đề ra, tạo công ăn việc làm cho người lao động và đảm bảo công bằng đối với các doanh nghiệp đã đầu tư dây chuyền sản xuất, lắp ráp ô tô trong nước để đáp ứng điều kiện về mức độ rời rạc, tại công văn số 8437/BTC-CST nêu trên xin ý kiến các Bộ, ngành, Hiệp hội, Bộ Tài chính đã đề xuất phương án kế thừa nội dung về mức độ rời rạc của Bộ KHCN tại Điều 1 Thông tư số 05/2012/TT-BKHCN để quy địnhvào dự thảo Nghị định này thay cho việc dẫn chiếu thực hiện theo quy định về độ rời rạc của Bộ KHCN như hiện nay.

Cụ thể, tại dự thảo Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu trình Chính phủ bổ sung điểm b.5.6 khoản 2.2 Chương 98 nội dung quy định về mức độ rời rạc trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 1 Thông tư số 05/2012/TT-BKHCN:

*“Mức độ rời rạc của các linh kiện ôtô nhập khẩu được quy định như sau:*

*- Thân vỏ ôtô (đối với ôtô con (xe du lịch), ôtô khách cỡ nhỏ (xe minibus), ôtô khách (xe bus), ca bin (đối với ôtô tải): Rời tối thiểu thành 06 cụm chính, chưa sơn tĩnh điện, bao gồm: cụm nóc, cụm sàn, cụm sườn trái, cụm sườn phải, cụm trước, cụm sau và các mảng liên kết (nếu có).*

*- Khung ôtô: Đã liên kết với nhau và chưa sơn tĩnh điện. Đối với khung ôtô có chiều dài từ 3,7m trở lên, được phép sơn tĩnh điện trước khi nhập khẩu.*

*- Động cơ: Hoàn chỉnh và có thể lắp liền với bộ ly hợp và hộp số.*

*- Hệ thống truyền động: Đã hoặc chưa lắp cùng với hệ thống phanh.*

*- Hệ thống điện, đèn và tiện nghi: Hệ thống dây điện, bảng điện, đèn và tiện nghi của ôtô để rời khỏi thân vỏ, cabin ôtô.*

*Thùng của ôtô tải: Sàn thùng xe, thành phải thùng xe, thành trái thùng xe, thành sau thùng xe và thành trước thùng của ôtô tải để rời chưa sơn và sàn thùng xe chưa được gắn với hệ thống khung phụ khi nhập khẩu.*

Đồng thời, trình Chính phủ sửa các dẫn chiếu tương ứng để đảm bảo đồng bộ với nội dung sửa đổi nêu trên và đồng thời không quy định về trách nhiệm của Bộ KHCN trong việc chủ trì rà soát, sửa đổi, bổ sung quy định về mức độ rời rạc như quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 57/2020/NĐ-CP hiện nay.

Ý kiến của các đơn vị:

- Bộ KHĐT: Để đảm bảo phù hợp với Danh mục AHTN 2022, đồng thời đảm bảo tính chặt chẽ của văn bản quy phạm pháp luật, lợi ích của doanh nghiệp và Nhà nước, đề nghị Bộ Tài chính nghiên cứu ban hành quy định về mức độ rời rạc của bộ linh kiện ô tô nhập khẩu; phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa đối với ô tô tại dự thảo Nghị định và bổ sung thêm điều khoản chuyển tiếp trong khoảng thời gian từ ngày 01/10/2022 đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực và đảm bảo không để khoảng trống pháp lý.

- VAMA: Nội dung quy định về mức độ rời rạc của linh kiện ô tô nhập khẩu là quy định rất cần thiết để làm tiêu chuẩn áp thuế linh kiện cho xe ô tô, theo đó, VAMA nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính. Đồng thời, VAMA mong muốn được có hướng dẫn thực hiện trong khoảng thời gian từ ngày Thông tư số 11/2022/TT-BTC có hiệu lực (01/10/2022) mà chưa có quy định bổ sung, thay thế nào khác về mức độ rời rạc của linh kiện ô tô nhập khẩu.

- Công ty Thành Công cho rằng việc bãi bỏ quy định về mức độ rời rạc với của linh kiện ô tô nhập khẩu không tạo ra sự khuyến khích cần thiết đối với phát triển năng lực sản xuất khi các doanh nghiệp sẽ có xu hướng tăng nhập các linh kiện lớn liền khối và cắt giảm các công đoạn chế biến, chế tạo trong nước; từ đó cắt giảm lực lượng lao động và làm giảm giá trị gia tăng tạo ra trong nước của ngành. Việc quy định mức độ rời rạc vào nội dung dự thảo Nghị định là cần thiết để đảm bảo tính liên tục, tính kế thừa của quy định pháp luật, đồng thời đảm bảo giá trị thực tiễn của các chính sách thuế hiện hành, tạo ra động lực để phát triển ngành Công nghiệp ô tô Việt Nam.

Ý kiến của Bộ Tài chính:

Trên cơ sở ý kiến các đơn vị, Bộ Tài chính trình Chính phủ kế thừa nội dung về mức độ rời rạc của Bộ KHCN tại Điều 1 Thông tư số 05/2012/TT-BKHCN để quy địnhvào dự thảo Nghị định này thay cho việc dẫn chiếu thực hiện theo quy định về độ rời rạc của Bộ KHCN như phương án đã được Bộ phê duyệt gửi xin ý kiến các Bộ, ngành, Hiệp hội để làm căn cứ cho việc thực hiện các chính sách có liên quan, nhất là trong thúc đẩy ngành ô tô trong nước phát triển theo mục tiêu, định hướng đề ra, gia tăng tỷ lệ nội địa hóa, đảm bảo tính liên tục, tính kế thừa của quy định pháp luật.

**3.9. Về thuế xuất khẩu mặt hàng viên gỗ nén đen đã gia nhiệt**

Bộ Tài chính nhận được đề nghị của doanh nghiệp về việc điều chỉnh hàm lượng carbon và nhiệt lượng đối với mặt hàng than gỗ (mã HS 4402.90.90.10) tại biểu thuế xuất khẩu: Tiêu chí hàm lượng carbon >= 50%, nhiệt lượng >=5000kcal/kg. Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

***a) Kiến nghị của doanh nghiệp***

Công ty TNHH IDEMITSU Việt Nam (trước đây là Công ty Năng lượng Hà Tiên) xuất khẩu hàng hóa khai báo tên hàng là viên gỗ nén đen đã gia nhiệt. Theo Thông báo kết quả phân loại số 51/TB-KĐHQ ngày 22/6/2021 của Cục Kiểm định Hải quan, mặt hàng có kết quả phân tích *“Than sinh học (torrefied biomass hay bio-coal) dạng viên hình trụ tròn; thành phần bao gồm: hàm lượng tro 2,6%, Carbon 50,18%, hàm lượng lưu huỳnh 0,033%, nhiệt lượng 5049kcal/kg; mã số hàng hóa là 4402.90.90.90, thuế xuất khẩu là 10%”*.

Theo Công ty thì mặt hàng viên gỗ nén đen của Công ty được sản xuất theo quy trình mới đầu tư thêm thiết bị máy móc chế biến làm gia tăng giá trị của sản phẩm (viên gỗ được gia công thêm một số công đoạn xử lý nhiệt theo quy trình sản xuất). Do đó, Công ty cho rằng mặt hàng viên gỗ nén đen của công ty được phân loại vào nhóm 44.02 (thuế suất 10%) trong khi viên gỗ nén thông thường có qua công đoạn xử lý (nhưng ít hơn) được phân loại vào nhóm 44.01 có thuế suất thuế xuất khẩu 0% là chưa hợp lí, chưa khuyến khích doanh nghiệp đầu tư máy móc gia công sản xuất để tăng giá trị sản phẩm xuất khẩu.

Theo Biểu thuế xuất khẩu hiện hành, tại nhóm than củi loại khác thuộc nhóm 4402.90.90 đang được tách thành 3 mã hàng 10 số với thuế suất thuế xuất khẩu 5% và 10%, tùy theo theo chủng loại than và thông số kỹ thuật. Theo đó, khi doanh nghiệp xuất khẩu sản phẩm này phải qua phân tích giám định mới xác định được mức thuế suất thuế xuất khẩu áp dụng, gây tốn kém và tăng thủ tục hành chính nên cũng có ý kiến cho rằng cần điều chỉnh cho phù hợp.

***b) Chính sách thuế hiện hành đối với mặt hàng than gỗ và ý kiến của Bộ Tài chính***

Hiện hành, tại Biểu thuế xuất khẩu ban hành kèm theo Nghị định số 57/2020/NĐ-CP, mặt hàng than và viên gỗ để làm than được chi tiết tại mã HS 4401.3x, 4401.4x, 4402.90.90 (có mô tả là than củi trừ than của tre và than gáo dừa) với thuế suất thuế xuất khẩu như sau:

4401.3x và 4401.4x: *Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự”*, thuế suất thuế xuất khẩu 0%.

- 4402.90.90.10: *Than gỗ* (Hàm lượng tro ≤ 3%; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa ≥ 70%; Nhiệt lượng ≥ 7000Kcal/kg; Hàm lượng lưu huỳnh ≤ 0,2%)*,* thuế suất: 5%;

- 4402.90.90.20: Than làm từ mùn cưa, thuế xuất khẩu 5%;

- 4402.90.90.90: Loại khác, thuế xuất khẩu 10%.

Theo quy định hiện hành tại Biểu thuế xuất khẩu thì mặt hàng gỗ và sản phẩm, chế phẩm gỗ được chi tiết theo cấp độ chế biến và bản chất của hàng hóa. Nhóm 44.01 là các mặt hàng viên nén từ mùn cưa hay vỏ cây, gỗ xay... trong khi nhóm 44.02 là than củi các loại. Viên nén xếp vào nhóm 44.02 là sản phẩm của nhóm 44.01 được đốt cháy thành than (dạng carbon, không còn ở dạng sợi gỗ xenlulose).

Theo đó, để tránh vướng mắc từ việc chênh lệch thuế suất, tạo thuận lợi và thống nhất trong phân loại, tính thuế xuất khẩu, đảm bảo công bằng với các mặt hàng tương đồng bản chất và mức độ chế biến, tại công văn số 8437/BTC-CST xin ý kiến các Bộ, Hiệp hội, Bộ Tài chính đã đề xuất thống nhất 1 mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với mặt hàng viên nén mùn cưa và mặt hàng than từ gỗ, mùn cưa thuộc nhóm 44.01 và 44.02[[27]](#footnote-27), đồng thời, gộp mã 10 số để thực hiện theo đúng Danh mục AHTN 2022 với 2 phương án: Phương án 1: áp dụng thuế xuất khẩu 5%: Phương án 2: Áp dụng thuế xuất khẩu 10%, cụ thể như sau:

| **STT**  **103** | **44.01** | **Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.** | **Thuế suất (%)** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hiện hành** | **PA1** | **PA2** |
|  |  | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự: |  |  |  |
|  | 4401.31.00 | - - Viên gỗ | 0 | **5** | **10** |
|  | 4401.39.00 | - - Loại khác | 0 | **5** | **10** |
|  | 4401.40.00 | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối | 0 | **5** | **10** |
| **104** | **44.02** | **Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.** |  |  |  |
|  | 4402.10.00 | - Của tre | 10 | 10 | 10 |
|  | 4402.90 | - Loại khác: |  |  |  |
|  | 4402.90.10 | - - Than gáo dừa | 0 | 0 | 0 |
|  | 4402.90.90 | - - Loại khác: |  |  |  |
|  | 4402.90.90.10 | - - Than gỗ (Hàm lượng tro ≤ 3%; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa ≥ 70%; Nhiệt lượng ≥ 7000Kcal/kg; Hàm lượng lưu huỳnh ≤ 0,2%) | 5 | **5** | **10** |
|  | 4402.90.90.20 | - - Than làm từ mùn cưa | 5 | **5** | **10** |
|  | 4402.90.90.90 | - - Loại khác | 10 | **5** | **10** |

Tại công văn số 8437/BTC-CST nêu trên, Bộ Tài chính đã đề xuất thực hiện theo phương án 1.

Ý kiến các đơn vị:

Hiệp hội gỗ và Lâm sản đề nghị giữ nguyên mức thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng viên gỗ thông thường như hiện hành và áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% đối với viên nén gỗ đen do viên nén gỗ là một trong số ít những nguồn cung cấp năng lượng sạch có khả năng tái tạo, góp phần thay thế nhiên liệu hóa thạch, giảm phát thải khí nhà kính. VCCI đề nghị cân nhắc phương án điều chỉnh thuế suất xuất khẩu đối với viên gỗ nén và viên than gỗ về mức 2% hoặc 0%.

Ý kiến Bộ Tài chính:

Theo mô tả hàng hóa thì nhóm 44.01 là viên nén gỗ được sản xuất bằng cách ép mùn cưa, mùn gỗ vụn với nhiệt hoặc ép với chất kết dính để tạo thành viên nén sử dụng cho các nhà máy điện hay đun nồi hơi... Ngoài ra, để tạo ra độ kết dính cao hơn, người sản xuất có thể dùng nhiệt nén viên gỗ tạo thành màu đen bao phủ bên ngoài. Nếu viên nén màu đen này vẫn ở dạng xenlulo thì vẫn xếp vào nhóm 44.01 nhưng nếu đã chuyển sang than (carbon) thì xếp vào nhóm 44.02.

Theo đó, trên cơ sở ý kiến tham gia của các đơn vị, Bộ Tài chính trình Chính phủ giữ nguyên thuế xuất khẩu đối với mặt hàng viên nén thuộc nhóm 44.01 như hiện hành để không xáo trộn sản xuất trong nước, thúc đẩy xuất khẩu các sản phẩm mang tính tái chế, thu gom từ phế liệu gỗ hoặc gỗ tạp.

Đối với nhóm than củi thuộc phân nhóm 4402.90.90, như báo cáo trên thì nhóm này được chia thành 3 mã hàng 10 số theo chủng loại than và thông số kỹ thuật[[28]](#footnote-28) (chi tiết hơn so với Danh mục AHTN của ASEAN là chỉ chi tiết ở cấp độ 8 số), đồng thời mức thuế suất của 3 dòng này có sự chênh lệch khá cao (5% và 10%) dẫn đến khi xuất khẩu phải thực hiện phân tích, giám định, tăng chi phí và thủ tục hành chính cho cả cơ quan hải quan và doanh nghiệp, tiềm ẩn nguy cơ gian lận trong phân loại, áp mã và phản ánh của doanh nghiệp là chưa công bằng do cùng là than gỗ nhưng lại có thể áp dụng thuế xuất khẩu 5% hoặc 10% tùy theo thông số than củi nên Bộ Tài chính trình Chính phủ không tách mã 10 số như hiện hành mà quy định thống nhất 1 mức thuế suất thuế xuất khẩu đối với 3 mã hàng này. Hiệp hội gỗ và VCCI đề nghị mức 0% hoặc 2% nhưng trên cơ sở cân nhắc về số thu ngân sách và ít tác động nhất đối với chính sách đang áp dụng hiện hành, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định mức 5% đối với nhóm 44.02 (Nhóm HS 4402.90.90) (như phương án 1 gửi xin ý kiến) để không ảnh hưởng nhiều đến số thu ngân sách, cụ thể như sau:

| **STT**  **103** | **44.01** | **Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.** | **Thuế suất (%)** | |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hiện hành** | **Đề xuất** |
|  |  | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự: |  |  |
|  | 4401.31.00 | - - Viên gỗ | 0 | 0 |
|  | 4401.39.00 | - - Loại khác | 0 | 0 |
|  | 4401.40.00 | - Mùn cưa và phế liệu gỗ, chưa đóng thành khối | 0 | 0 |
| **104** | **44.02** | **Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.** |  |  |
|  | 4402.10.00 | - Của tre | 10 | 10 |
|  | 4402.90 | - Loại khác: |  |  |
|  | 4402.90.10 | - - Than gáo dừa | 0 | 0 |
|  | 4402.90.90[[29]](#footnote-29) | - - Loại khác: | **5 và 10** | **5** |

Tác động của phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án này, thuế suất thuế xuất khẩu mã HS 4402.90.90.90 giảm từ 10% xuống 5%, theo đó số thu NSNN giảm khoảng 28,7 tỷ VND. Tuy nhiên, số giảm thu này có thể được bù đắp từ việc tăng kim ngạch xuất khẩu đối với nhóm này, đồng thời giảm chi phí giám định, chi phí hành chính, hạn chế gian lận thương mại. Đồng thời, sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp mở rộng sản xuất để tăng kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm này.

**3.10. Về thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng kẽm chưa gia công dạng thỏi thuộc nhóm 79.01 và mặt hàng thiếc chưa gia công, dạng thỏi nhóm 80.01**

Pháp luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu quy định về mặt hàng kẽm chưa gia công (nhóm 79.01) và mặt hàng thiếc chưa gia công (nhóm 80.01) như sau:

+ Mặt hàng kẽm chưa gia công thuộc nhóm 79.01 (khung thuế xuất khẩu là 5% - 40%). Trong đó, kẽm chưa gia công dạng thỏi (7901.11.00.10; 7901.12.00.10, 7901.20.00.10) có mức thuế suất thuế xuất khẩu 10% và kẽm loại khác (mã HS 7901.11.00.90, 7901.12.00.90, 7901.20.00.90) có mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%;

+ Mặt hàng thiếc chưa gia công thuộc nhóm 80.01 (khung thuế xuất khẩu là 5% - 40%). Trong đó, thiếc chưa gia công dạng thỏi (mã HS 8001.10.00.10, 8001.20.00.10) có mức thuế suất thuế xuất khẩu 10%; Thiếc loại khác (mã HS 8001.10.00.90, 8001.20.00.60) có mức thuế suất thuế xuất khẩu 5%.

Hiện nay, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu kẽm và thiếc từ ngước ngoài, đồng thời, KNXK mặt hàng kẽm và thiếc nêu trên không lớn. Theo thống kê của TCHQ, năm 2021, tổng KNXK của mặt hàng kẽm chưa gia công nhóm 79.01 là 3 triệu USD, mặt hàng thiếc chưa gia công nhóm 80.01 không phát sinh KNXK năm 2021.

Theo cơ quan hải quan, hiện hành chưa có tiêu chí phân biệt kẽm dạng thỏi và kẽm loại khác cũng như chưa có tiêu chí phân biệt thiếc dạng thỏi và thiếc dạng khác.

Phương án đề xuất:

Năm 2021, để bảo vệ nguồn tài nguyên, khoáng sản của đất nước, phòng chống gian lận chuyển mã số trong bối cảnh xuất khẩu chì dạng khác có xu hướng tăng mạnh, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 trong đó đã điều chỉnh thống nhất thuế suất thuế xuất khẩu mặt hàng chì là 15% không phân biệt hình dạng (tăng thuế suất thuế xuất khẩu của chì dạng khác từ 5% lên bằng với chì dạng thỏi là 15%).

Tương tự như mặt hàng chì, do không có tiêu chí cụ thể về dạng thỏi như mô tả theo hình vuông hay chữ nhật hoặc kích thước, khối lượng (Chú giải chi tiết HS cũng không có tiêu chí phân biệt) nên cơ quan hải quan không đủ cơ sở phân loại vào nhóm kẽm thỏi, thiếc dạng thỏi hay kẽm có hình dạng khác, thiếc có hình dạng khác. Theo đó, để góp phần bảo vệ nguồn tài nguyên, khoáng sản của đất nước, phòng chống gian lận trong việc chuyển mã số, tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện, Bộ Tài chính trình Chính phủ thống nhất mức thuế suất thuế xuất khẩu 10% cho mặt hàng thiếc chưa gia công nhóm 80.01 và kẽm chưa gia công nhóm 79.01.

Tác động của phương án đề xuất:

Thực hiện theo phương án trên sẽ góp phần giữ lại nguồn tài nguyên, khoáng sản cho sử dụng trong nước, phòng chống gian lận thương mại từ phân loại, áp mã và tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện. Đồng thời, sẽ có thể làm tăng thu NSNN, tuy nhiên, mức tăng thu NSNN cũng không đáng kể (khoảng 3.4 tỷ đồng) do KNXK của các mặt hàng này không nhiều[[30]](#footnote-30). Ngoài ra, hiện nay, Việt Nam chủ yếu nhập khẩu kẽm và thiếc từ nước ngoài, theo đó việc tăng thuế xuất khẩu cũng không ảnh hưởng nhiều đến sản xuất trong nước.

**3.11. Thuế nhập khẩu mặt hàng lốp ô tô mã số 4011.20.10**

Hiện hành đang có sự chênh lệch về thuế suất thuế nhập khẩu MFN của mặt hàng lốp ô tô dùng cho xe khách, xe chở hàng loại có chiều rộng không quá 450 mm (mã HS 4011.20.10 - thuế nhập khẩu MFN 25%, cam kết WTO 25%, thuế suất tại các FTA: ATIGA, VNEAEU là 0%; VKFTA 25%; CPTPP 13,6%; EVFTA 14%) và mặt hàng lốp dùng cho các xe khác có chiều rộng không quá 450 mm (mã HS 4011.90.10 - thuế nhập khẩu MFN 20%, cam kết WTO 20%, thuế suất tại các FTA: ATIGA, VKFTA, CPTPP là 0%, VCFTA 2% và 7%, EVFTA là 5% và 14,5%).

Theo TCHQ, thực tế hiện nay rất khó để xác định công dụng lốp chỉ dùng cho xe ô tô chở hàng, xe khách hoặc Lốp chỉ dùng cho xe đầu kéo, rơ mooc, sơmi rơ mooc. Theo đó, khi thực hiện phân loại mặt hàng Lốp xe ô tô nhập khẩu phải căn cứ hồ sơ hải quan, thực tế hàng hóa, tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất, thông tin kỹ thuật ghi trên lốp tại các Website của nhà sản xuất, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 34:2017/BGTVT để xác định công dụng của lốp, chủng loại lốp… làm cơ sở xác định mã số của loại lốp nhập khẩu theo đúng quy định.

Phương án đề xuất của Bộ Tài chính:

Để tạo thuận lợi trong quá trình phân loại, áp mã của cơ quan hải quan, Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng lốp ô tô dùng cho xe khách, xe chở hàng loại có chiều rộng không quá 450 mm (mã HS 4011.20.10- AHTN 2017[[31]](#footnote-31)) từ 25% xuống 20% để thống nhất với mức thuế suất thuế nhập khẩu của mặt hàng lốp dùng cho các xe khác có chiều rộng không quá 450 mm (mã số 4011.90.10).

Về cơ bản các Bộ, ngành, địa phương nhất trí với đề xuất của Bộ Tài chính nêu trên. Riêng Bộ KHĐT có ký kiến: Do mặt hàng lốp ô tô (mã HS 4011.20.10) trong nước đã sản xuất được theo Thông tư số 05/2021/TT-BKHĐT nên đề nghị Bộ Tài chính bổ sung đánh giá tác động của chính sách thuế đối với các doanh nghiệp trong nước cung ứng sản phẩm này. Về ý kiến của Bộ KHĐT, Bộ Tài chính đã bổ sung vào báo cáo đánh giá tác động

Tác động của phương án đề xuất:

Hiện nay, KNNK của mặt hàng lốp ô tô (mã HS 4011.20.10) khoảng 141 triệu USD theo KNNK năm 2021. Việc điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu đối với mặt hàng lốp ô tô (mã HS 4011.20.10) từ 25% xuống 20% vẫn duy trì được mức bảo hộ tương đối với các doanh nghiệp sản xuất trong nước. Trong khi đó, việc giảm mức thuế nhập khẩu này sẽ góp phần hỗ trợ giảm chi phí đầu vào cho các doanh nghiệp sử dụng lốp ô tô, nhất là trong bối cảnh giá thành chi phí đầu vào và tư liệu sản xuất của nhiều ngành kinh tế đang có xu hướng tăng cao.

**3.12. Về kiến nghị giảm thuế nhập khẩu đối với xe ô tô sử dụng động cơ điện**

Hiệp hội cơ khí (VAMI) và Công ty TMT đề xuất lộ trình giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đối với dòng xe ô tô sử dụng động cơ điện trong thời gian 02 năm để phát triển ô tô điện thay thế xe ô tô dùng nhiên liệu hóa thạch, như sau:

- Ô tô chở người sử dụng động cơ điện mã HS 8703.80.99: áp dụng thuế suất 0% từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2024. Từ ngày 01/01/2025 trở đi áp dụng mức thuế suất là 70%.

- Ô tô chở hàng sử dụng động cơ điện mã HS 8704.60.91, 8704.60.92, 8704.60.93: áp dụng thuế suất 0% từ ngày 01/1/2023 đến ngày 31/12/2024. Từ ngày 01/01/2025 trở đi áp dụng mức thuế suất là 70% và 25%.

Để phát triển dòng xe ô tô thân thiện với môi trường, Nghị định số 57/2020/NĐ-CP đã bổ sung xe ô tô thân thiện với môi trường vào Chương trình ưu đãi thuế đối với sản xuất lắp ráp ô tô. Hiện nay, Việt Nam đã có Công ty Vinfast đầu tư nhà máy sản xuất ô tô điện với quy mô lớn. Việc đầu tư sản xuất ô tô điện đòi hỏi có chiến lược đầu tư dài hạn, số vốn đầu tư rất lớn, có sự đồng bộ về cơ sở hạ tầng và chính sách hỗ trợ phù hợp của Nhà nước, trong đó có chính sách bảo hộ bằng hàng rào thuế nhập khẩu. Nếu giảm thuế nhập khẩu MFN trong vòng 02 năm như kiến nghị của VAMI và Công ty TMT thì không những không khuyến khích phát triển sản xuất trong nước mà ảnh hưởng đến doanh nghiệp hiện đã đầu tư sản xuất chủng loại xe này do doanh nghiệp sẽ tranh thủ giai đoạn giảm thuế để tăng nhập khẩu vào Việt Nam, đồng thời làm giảm thu ngân sách và tạo áp lực cho hạ tầng giao thông.

Do đó, tại công văn số 8437/BTC-CST, Bộ Tài chính đã đề xuất chưa xem xét điều chỉnh thuế nhập khẩu MFN đối với xe điện để hỗ trợ cho ngành sản xuất xe ô tô điện trong nước theo đúng nguyên tắc về ban hành Biểu thuế, thuế suất quy định tại Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu. Các đơn vị không có ý kiến khác về vấn đề này. Riêng Hiệp hội cơ khí tiếp tục kiến nghị giảm thuế nhập khẩu MFN đối với ô tô điện nguyên chiếc chạy pin và xe Hybrid sạc ngoài xuống mức 7 – 10% trong 2 năm (2023 – 2024). Về kiến nghị của Hiệp hội cơ khí, Bộ Tài chính xin báo cáo Chính phủ như sau:

Hiện nay, Việt Nam đã ban hành nhiều chính sách ưu đãi về thuế, phí, lệ phí đối để khuyến khích sử dụng ô tô thân thiện môi trường, ô tô điện hóa (chính sách thuế nhập khẩu đối với bộ linh kiện, chính sách giảm thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB), lệ phí trước bạ (LPTB)). Cụ thể, để góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường từ khí thải phương tiện giao thông, giảm phát thải khí nhà kính, tận dụng thời cơ phát triển xe ô tô điện chạy pin đáp ứng nhu cầu của thị trường Việt Nam cũng như khu vực và quốc tế, ngày 11/01/2022 Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của một số Luật, trong đó có Luật thuế TTĐB, theo đó, đã giảm đáng kể mức thuế suất thuế TTĐB đối với ô tô chạy pin so với xe chạy xăng, nhiên liệu hóa thạch, cụ thể: từ 01/3/2022 đến 28/02/2027, thuế suất thuế TTĐB đối với xe điện chạy pin tùy theo số chỗ ngồi là 1%, 2%, 3% và từ 01/3/2027 trở đi là 4%, 7%, 11% (trong khi mức đó mức thuế suất thuế TTĐB đối với xe sử dụng xăng, nhiên liệu hóa thạch là từ 15%-150%). Cùng với đó, Bộ Tài chính đã trình Chính phủ ban hành Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15/01/2022 quy định về LPTB (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2022) và đã quy định ưu đãi LPTB ở mức khá cao trong 5 năm đối với xe ô tô điện chạy pin (miễn LPTB trong 3 năm đầu, giảm 50% LPTB trong 2 năm tiếp theo).

Việc đặt vấn đề giảm thuế nhập khẩu đối với ô tô xe điện trong thời gian 2 năm (01/01/2023 đến ngày 31/12/2024) sẽ làm giảm sức cạnh tranh của xe ô tô điện sản xuất trong nước, giảm thu NSNN do doanh nghiệp tranh thủ chính sách giảm thuế nhập khẩu trong giai đoạn này để nhập khẩu ô tô điện vào Việt Nam, đồng thời gây sức ép đối với hạ tầng trong nước. Theo đó, Bộ Tài chính trình Chính phủ không điều chỉnh giảm thuế nhập khẩu MFN đối với các dòng xe mà doanh nghiệp và VAMI kiến nghị.

**VII. VỀ HIỆU LỰC THI HÀNH NGHỊ ĐỊNH**

Theo Điều 151 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật về thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật thì:

*“1. Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương;...*

*2. Văn bản quy phạm pháp luật được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn thì có thể có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, đồng thời phải được đăng ngay trên cổng thông tin điện tử của cơ quan ban hành và phải được đưa tin trên phương tiện thông tin đại chúng; đăng Công báo nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chậm nhất là 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương.”*

Hiện nay, để thực hiện Danh mục AHTN 2022, cùng với Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Bộ Tài chính cũng đang thực hiện chuyển đổi, xây dựng các Biểu thuế ưu đãi đặc biệt để thực hiện các Hiệp định FTA theo Danh mục AHTN 2022. Theo đó, để đảm bảo đồng nhất, tạo thuận lợi trong việc thực thi các quy định về các Biểu thuế của cơ quan hải quan, Bộ Tài chính trình Chính phủ quy định thời điểm hiệu lực thi hành của Nghị định này là ngày 01/12/2022, đảm bảo thống nhất với các Nghị định về Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt, Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi như lần sửa đổi năm 2018. Đồng thời, đảm bảo thời điểm có hiệu lực của các Nghị định này trùng với thời điểm có hiệu lực của Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam (Có hiệu lực từ ngày 01/12/2022) để tạo thuận lợi cho cơ quan hải quan trong quá trình thực hiện (tương tự như cách thức đã thực hiện năm 2017 khi thực hiện chuyển đổi các Biểu thuế theo Danh mục AHTN 2017 là quy định cùng một thời điểm hiệu lực các văn bản này, thời điểm ban hành có thể khác nhau).

**VIII. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN VỀ DỰ THẢO**

Dự thảo Nghị định đã được gửi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, gửi đăng Cổng Thông tin điện tử của Chính phủ và của Bộ Tài chính để xin ý kiến của các tổ chức, cá nhân theo đúng quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đến nay, Bộ Tài chính đã nhận được 68 công văn tham gia ý kiến của các đơn vị liên quan (17 Bộ, cơ quan ngang bộ, 40 UBND tỉnh, 01 công văn của VCCI, 10 Hiệp hội, doanh nghiệp).

Về cơ bản, các ý kiến tham gia nhất trí với sự cần thiết, các quan điểm và nội dung của dự thảo Nghị định. Một số đơn vị có ý kiến tham gia bổ sung đã được Bộ Tài chính tiếp thu, hoàn chỉnh tại dự thảo Nghị định. Nội dung cụ thể Bộ Tài chính xin báo cáo tại Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trình kèm.

**IX. VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO NGUỒN NHÂN LỰC, TÀI CHÍNH**

Liên quan đến thủ tục hành chính, qua rà soát, dự thảo Nghị định chỉ chỉnh sửa thứ tự một số điều có chứa thủ tục hành chính, bao gồm: Điều 8 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với linh kiện ô tô nhập khẩu theo Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô (Điều 7a Nghị định số 122/2016/NĐ-CP) và Điều 9 về thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất, gia công (lắp ráp) các sản phẩm CNHT ưu tiên phát triển cho ngành sản xuất, lắp ráp ô tô giai đoạn năm 2020 - 2024 (Điều 7b Nghị định số 122/2016/NĐ-CP) nên chỉ thay đổi một số trích dẫn tại các Mẫu số 05 về đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế để sản xuất, lắp ráp xe ô tô, Mẫu số 06a về áp dụng thuế suất ưu đãi 0% của nhóm 98.49, Mẫu số 08 về đăng ký tham gia Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô, Mẫu số 09c về thông báo kết quả kiểm tra cơ sở sản xuất, Mẫu số 10a về áp dụng mức thuế suất 0% theo Chương trình ưu đãi thuế CNHT ô tô. Do nội dung dự thảo Nghị định không sửa đổi, bổ sung hồ sơ, thủ tục liên quan đến các chính sách quy định trong Nghị định nên không làm phát sinh thủ tục hành chính mới. Tuy nhiên, theo quy định vẫn phải thực hiện đánh giá tác động thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung. Theo đó, Bộ Tài chính đã thực hiện đánh giá tác động thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung theo đúng quy định tại Thông tư số 07/2014/TT-BTP ngày 24/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn việc đánh giá tác động thủ tục hành chính và rà soát, đánh giá thủ tục hành chính.

Ngoài ra, Nghị định đảm bảo không làm tăng tổ chức, biên chế, đồng thời, để đảm bảo điều kiện đảm bảo nguồn nhân lực, tài chính để đảm bảo thi hành Nghị định, Bộ Tài chính sẽ tổ chức các buổi tập huấn cán bộ, công chức hải quan về các nội dung của dự thảo Nghị định. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ của các bộ quản lý ngành, lĩnh vực sẽ được bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm của các bộ, ngành theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thi hành và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Trên đây là nội dung dự thảo Tờ trình Nghị định về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

Bộ Tài chính kính trình Chính phủ xem xét, quyết định./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** | **KT. BỘ TRƯỞNG** |
| - Như trên;  - Bộ Tư pháp (để thẩm định);  - Lưu: VT, CST.Pxnk ( b) | **THỨ TRƯỞNG** |
| **Tạ Anh Tuấn** |

1. Nghị định số 125/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP; Nghị định số 57/2020/NĐ-CP ngày 25/5/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 125/2017/NĐ-CP; Nghị định số 101/2021/NĐ-CP ngày 15/11/2021 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 122/2016/NĐ-CP và Nghị định số 57/2020/NĐ-CP; Nghị định số 51/2022/NĐ-CP ngày 8/8/2022 sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với mặt hàng xăng nhóm 27.10. [↑](#footnote-ref-1)
2. Khi chuyển đổi từ AHTN 2017 sang AHTN 2022 có 16 mã HS (0305.10.00; 0306.39.30; 0307.99.50; 0308.90.90; 2518.30.00; 3824.71.10; 3824.71.90; 3824.73.00; 3824.75.00; 3824.76.00; 3824.72.00; 3824.74.90; 3824.74.10; 3824.77.00; 3824.78.00; 3824.79.00) chuyển đổi thành mã HS thuộc các nhóm không nằm trong khung thuế xuất khẩu nên không được chi tiết tại Biểu thuế xuất khẩu, tuy nhiên, các mã HS này hầu hết có mức thuế suất thuế xuất khẩu 0% (trừ mã HS 2518.30.00) hoặc không có KNXK nên không ảnh hưởng đến số thu NSNN. [↑](#footnote-ref-2)
3. Ví dụ: Mặt hàng máy bán hàng hóa tự động; trừ máy bán đồ uống tự động, không phải loại có lắp thiết bị làm nóng lạnh, hiện hành thuộc mã hàng 8476.89.00 và thuế suất thuế nhập khẩu MFN 0%. Danh mục AHTN 2022 tách mã hàng này thành 02 mã hàng: 8476.89.10 (máy đổi tiền) và 8476.89.90 (Máy bán hàng hóa tự động; trừ máy bán đồ uống tự động, không phải loại có lắp thiết bị làm nóng lạnh, trừ máy đổi tiền).

   Theo đó, Bộ Tài chính bỏ mã hàng 8476.89.00 và thay bằng 2 mã 8476.89.10 và 8476.89.90 như nêu trên với mức thuế suất 0% cho cả 2 mã hàng này. Như vậy, số lượng dòng thuế tăng thêm 1 dòng nhưng thuế suất các mặt hàng vẫn giữ nguyên như hiện hành. [↑](#footnote-ref-3)
4. Theo quy định của WCO, để chi tiết thêm nhóm hàng trong Danh mục HS cần điều kiện về kim ngạch, yêu cầu về phân loại và về quản lý. [↑](#footnote-ref-4)
5. Công văn số 3059/BKHĐT-TCTT ngày 11/5/2022. [↑](#footnote-ref-5)
6. Ví dụ: Mặt hàng cá biển khác (mã HS 0303.89.19-AHTN 2022) được gộp từ 02 mặt hàng là cá bạc (mã HS 0303.89.12-AHTN 2017) và cá biển khác (mã HS 0303.89.19-AHTN 2017); mặt hàng rau đồng nhất phù hợp cho mục đích ăn kiêng (mã HS 2005.10.30-AHTN 2022) được gộp từ 1 phần của mặt hàng rau đồng nhất đóng bao bì kín khí để bán lẻ (mã HS 2005.10.10-AHTN 2017) và 1 phần của mặt hàng rau đồng nhất khác (mã HS 2005.10.90-AHTN 2017). [↑](#footnote-ref-6)
7. Ví dụ, mặt hàng quạt có công suất không quá 125 kW, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông,… (mã HS 8414.59.10 trong AHTN 2022) được gộp từ một phần của mặt hàng quạt có công suất không quá 125 kW có lưới bảo vệ (HS 8414.59.41 của AHTN 2017) và mặt hàng quạt có công suất không quá 125kW loại khác ((HS 8414.59.49 của AHTN 2017). Do hiện hành, 02 mặt hàng này đều có thuế suất 15% nên Bộ Tài chính trình Chính phủ áp dụng mức thuế suất 15% cho mặt hàng quạt có công suất không quá 125kW, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông,… (mã HS 8414.59.10 theo AHTN 2022). [↑](#footnote-ref-7)
8. Khi gia nhập WTO năm 2007, dựa trên Danh mục AHTN 2002, Việt Nam đã cam kết cắt giảm đối với mặt hàng cua, ghẹ hun khói và cua ghẹ đông lạnh như sau:

   + Mặt hàng cua ghẹ đông lạnh thuộc mã 0306.14.00: Thuế suất trần 15%.

   + Mặt hàng cua ghẹ hun khói thuộc nhóm 1605.10: Thuế suất trần 35%. [↑](#footnote-ref-8)
9. 0306.14.91 (Cua bơi thuộc họ Portunidae), 0306.14.92(Cua hoàng đế thuộc họ Lithodidae), 0306.14.93 (Cua tuyết thuộc họ Origoniidae), 0306.14.99 (loại khác). [↑](#footnote-ref-9)
10. Cam kết WTO: 0307.21.10 (điệp sống) và 0307.21.20 (điệp tươi, ướp lạnh) là 20%; 0307.22.00 (điệp đông lạnh) là 15%; 0307.91.10 (động vật thân mềm khác sống làm thức ăn cho người): 20%; 0307.91.20 (động vật thân mềm khác tươi, ướp lạnh làm thức ăn cho người) và 0307.92.00 (động vật thân mềm khác đông lạnh làm thức ăn cho người): 15%. [↑](#footnote-ref-10)
11. Phân nhóm 3808.61 đến 3808.69 chỉ bao gồm hàng hóa thuộc nhóm 38.08, chứa alpha-cypermethrin (ISO), bendiocarb (ISO), bifendthrin (ISO), chlorfenapyr (ISO), cyfluthrin (ISO), deltamethrin (INN, ISO), etofenprox (INN), fenitrothion (ISO), lambda-cyhalothrin (ISO), malathion (ISO), pirimiphos-methyl (ISO) hoặc propoxur (ISO).  [↑](#footnote-ref-11)
12. Phân nhóm 3808.52 và 3808.59 chỉ bao gồm những hàng hoá thuộc nhóm 38.08, chứa một hay nhiều các chất sau đây: alachlor (ISO); adicarb (ISO); aldrin (ISO); azinphos-methyl (ISO); binapacryl (ISO); camphechlor (ISO) (toxaphene); captafol (ISO); chlordane (ISO); carbofuran (ISO); chlordimeform (ISO); chlorobenzilate (ISO); DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane); dieldrin (ISO, INN); 4,6-dinitro-o-cresol (DNOC (ISO)) hoặc muối của nó; dinoseb (ISO), các muối hoặc các este của nó; endosulfan (ISO); ethylene dibromide (ISO) (1,2-dibromoethane); ethylene dichloride (ISO) (1,2-dichloroethane); fluoroacetamide (ISO); heptachlor (ISO); hexachlorobenzene (ISO); 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN); các hợp chất của thuỷ ngân; methamidophos (ISO); monocrotophos (ISO); oxirane (ethylene oxide); parathion (ISO); parathion-methyl (ISO) (methyl-parathion); pentachlorophenol (ISO), các muối hoặc các este của nó; perfluorooctane sulphonic axit và các muối của nó; perfluorooctane sulphonamides; perfluorooctane sulphonyl fluoride; phosphamidon (ISO); 2,4,5-T (ISO) (2,4,5-trichlorophenoxyacetic axit), các muối của nó hoặc các este của nó; các hợp chất tributyltin; trichlorfon (ISO). [↑](#footnote-ref-12)
13. Máy móc sử dụng công nghệ chế tạo đắp lớp; trừ loại sử dụng vật liệu kim loại, sử dụng vật liệu plastic hoặc cao su, sử dụng vật liệu thạch cao plaster, xi măng, gốm hoặc thuỷ tinh. [↑](#footnote-ref-13)
14. Máy dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa; trừ máy làm túi, bao, phong bì, máy làm thùng, máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy bằng phương pháp đúc khuôn; hoạt động bằng điện. [↑](#footnote-ref-14)
15. Máy công cụ dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastics cứng hoay các vật liệu cứng tương tự; trừ máy có thể thực hiện các nguyên công gia công khác, trung tâm gia công, không phải là máy cưa, máy bào, máy phay, máy mài, máy chà nhám, máy đánh bong, máy uốn, máy lắp ráp, máy khoan, máy xẻ lạng hay bóc tách; trừ máy tiện, máy để đẽo bavia, máy khắc vạch; hoạt động bằng điện. [↑](#footnote-ref-15)
16. Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt không phải máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng, máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu mỡ, máy sản xuất dây cáp, rô bốt công nghiệp, máy làm mát không khí, cầu vận chuyển hành khách; trừ loại để gia công kim loại, máy trộn, máy nhào, máy xay máy nghiền,…, trừ máy lắp ráp cho các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm, hoạt động bằng điện, trừ máy bán hàng dịch vụ tự động. [↑](#footnote-ref-16)
17. Có mã HS 8703.22.2x; 8703.22.5x; 8703.23.3x; 8703.23.4x; 8703.23.6x; 8703.24.2x; 8703.24.5x; 8703.31.2x; 8703.31.5x; 8703.32.3x…. [↑](#footnote-ref-17)
18. Cùng với đó, chất lượng xe sản xuất, lắp ráp trong nước và xe nhập khẩu được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng. [↑](#footnote-ref-18)
19. Công văn số 052601/2022/VAMA ngày 26/5/2022. [↑](#footnote-ref-19)
20. Theo Bộ Công Thương đây là mặt hàng đặc biệt quan trọng trong sản xuất ô tô, sản xuất phức tạp chứa đựng hàm lượng công nghệ cao và trong nước chưa sản xuất được. [↑](#footnote-ref-20)
21. Công văn số 6242/BKHĐT-TCTT ngày 05/9/2022. [↑](#footnote-ref-21)
22. Công văn số 1392/HCVN-KHKD ngày 30/8/2021. [↑](#footnote-ref-22)
23. “4. Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm hàng 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu như sau: a) Các mặt hàng phân bón thuộc các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 mà có giá trị tài nguyên, khoáng sản cộng với chi phí năng lượng chiếm từ 51% giá thành sản phẩm trở lên áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu là 5%; b) Các mặt hàng phân bón không thuộc trường hợp nêu tại điểm a khoản này áp dụng mức thuế suất thuế xuất khẩu quy định cho các nhóm 31.01, 31.02, 31.03, 31.04, 31.05 tại Biểu thuế xuất khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.” [↑](#footnote-ref-23)
24. Thông tư số 11/2022/TT-BKHCN đã bãi bỏ Quyết định số 28/2004/QĐ-BKHCN ngày 1/10/2004; Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2005 và Thông tư số 05/2012/TT-BKHCN ngày 12/3/2012 [↑](#footnote-ref-24)
25. Trong đó đã giao: “Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu tiếp thu ý kiến Bộ Tư pháp, thực hiện rà soát hiệu lực của văn bản Quyết định số 28/2004/QĐ-BKHCN…Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN…Thông tư số 05/2012/TT-BKHCN…chủ động xử lý, bãi bỏ theo quy định của Luật ban hành văn bản pháp luật”, đồng thời giao: “Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ: Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Tài chính, Tư pháp và các cơ quan liên quan sớm trình Thủ tướng Chính phủ ban hành phương pháp xác định tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước đối với ô tô theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 29 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP …, trong đó xem xét quy định về mức độ rời rạc đối với linh kiện ô tô nhập khẩu phù hợp với tình hình thực tế và xu hướng phát triển khoa học, công nghệ, bảo đảm quyền lợi của doanh nghiệp đã đầu tư lâu dài tại Việt Nam”. [↑](#footnote-ref-25)
26. Bao gồm việc bãi bỏ: Thông tư số 11/2022/TT-BKHCN đã bãi bỏ Quyết định số 28/2004/QĐ-BKHCN ngày 1/10/2004; Quyết định số 05/2005/QĐ-BKHCN ngày 11/5/2005 và Thông tư số 05/2012/TT-BKHCN ngày 12/3/2012. [↑](#footnote-ref-26)
27. Phân nhóm 4401.3x, 4401.4x, mã HS 4402.90.90. [↑](#footnote-ref-27)
28. Hàm lượng tro; Hàm lượng carbon cố định (C) - là carbon nguyên tố, không mùi, không khói khi tiếp lửa; Nhiệt lượng; Hàm lượng lưu huỳnh. [↑](#footnote-ref-28)
29. Trong AHTN 2022, mã HS 4402.90.90 được tách thành 02 mã HS 4402.90.00 và 4402.20.90, theo đó, sẽ áp dụng thuế suất thuế xuất khẩu 5% cho các mã HS này trong AHTN 2022. [↑](#footnote-ref-29)
30. Theo thống kê của TCHQ, năm 2021, KNXK của mặt hàng kẽm chưa gia công dạng khác thuộc nhóm 79.01 là 3 triệu USD, mặt hàng thiếc chưa gia công dạng khác thuộc nhóm 80.01 không phát sinh KNXK năm 2021. [↑](#footnote-ref-30)
31. Trong AHTN 2022, mã HS 4011.20.10 được tách thành 04 mã HS 4011.20.11; 4011.20.12; 4011.20.13; 4011.20.19. [↑](#footnote-ref-31)